

**THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG DOANH NGHIỆP
THÔNG QUA THÁO GỖ CÁC RÀO CẢN**
SÁCH TRẮNG VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ TẠI VIỆT NAM

THÁNG MƯỜI HAI NĂM 2023

**THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG DOANH NGHIỆP
THÔNG QUA THÁO GỠ CÁC RÀO CẢN**
SÁCH TRẮNG VỀ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
DO PHỤ NỮ LÀM CHỦ TẠI VIỆT NAM

THÁNG MƯỜI HAI NĂM 2023



Giấy phép xuất bản mở phiên bản 3.0 các tổ chức liên chính phủ (Loại hình Ghi công CC BY 3.0 IGO)

© 2023 Asian Development Bank
6 ADB Avenue, Mandaluyong City, 1550 Metro Manila, Philippines
Tel +63 2 8632 4444; Fax +63 2 8636 2444
www.adb.org

Bảo lưu một số quyền. Xuất bản năm 2023.

ISBN 978-92-9270-589-3 (Bản in), 978-92-9270-590-9 (Bản điện tử)
Số lưu chiều: SPR230607-3
DOI: <http://dx.doi.org/10.22617/SPR230607-3>

Quan điểm nêu trong tài liệu này là của các tác giả và không nhất thiết phản ánh các quan điểm hay chính sách của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) hay Hội đồng Thống đốc của Ngân hàng hoặc các chính phủ mà họ đại diện.

ADB không bảo đảm tính chính xác của các dữ liệu trong tài liệu này và không chịu trách nhiệm cho bất kỳ hệ quả nào từ việc sử dụng chúng. Việc đề cập các công ty hoặc sản phẩm của các nhà sản xuất cụ thể không hàm ý rằng ADB ủng hộ hay khuyến nghị về họ nhiều hơn so với các công ty/sản phẩm tương đương khác không được đề cập.

Khi nêu danh hoặc tham chiếu tới một vùng lãnh thổ hoặc khu vực địa lý cụ thể, hoặc khi sử dụng từ “quốc gia” trong tài liệu này, ADB không có ý định đưa ra bất kỳ nhận định nào về tư cách pháp lý hoặc tư cách khác của bất kỳ vùng lãnh thổ hoặc khu vực địa lý đó.

Tài liệu này được cung cấp theo Giấy phép xuất bản mở phiên bản 3.0 các tổ chức liên chính phủ (Loại hình Ghi công CC BY 3.0 IGO) <http://creativecommons.org/licenses/by/3.0/igo/>. Với việc sử dụng nội dung của tài liệu này, người dùng đã đồng ý ràng buộc với các điều khoản của giấy phép nói trên. Về việc ghi công tác giả, dịch thuật, chuyển thể và giấy phép, xin hãy tham khảo các quy định và điều khoản sử dụng tại trang <https://www.adb.org/terms-use#openaccess>.

Giấy phép xuất bản mở không áp dụng cho các tư liệu không thuộc bản quyền của ADB trong tài liệu này. Nếu tư liệu được lấy từ nguồn khác, đề nghị liên hệ với chủ sở hữu tác quyền hoặc nơi xuất bản nguồn tư liệu để xin phép sử dụng. ADB không chịu trách nhiệm pháp lý cho bất kỳ khiếu nại nào phát sinh do việc đọc giả sử dụng tư liệu đó.

Nếu độc giả có bất kỳ câu hỏi hoặc góp ý nào liên quan tới nội dung, hoặc nếu độc giả muốn xin phép bản quyền cho việc sử dụng dự kiến nằm ngoài những phạm vi nêu trên, hoặc xin phép sử dụng biểu trưng của ADB, đề nghị liên hệ theo địa chỉ pubsmarketing@adb.org.

Có thể tham khảo phần hiệu đính các ấn phẩm của ADB tại <http://www.adb.org/publications/corrigenda>.

Lưu ý:

Trong ấn phẩm này, “\$” chỉ đồng đô-la Mỹ.

Việt Nam Đồng (D). D1 = \$0.000043. Tỷ giá tính theo tháng 5 năm 2023.

ADB công nhận “Trung Quốc” là Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, “Hàn Quốc” là Đại Hàn Dân Quốc.

Tài liệu này được dịch từ nguyên bản tiếng Anh với mục đích phục vụ đông đảo bạn đọc. Dù ADB đã cố gắng đảm bảo tính chính xác của bản dịch nhưng tiếng Anh vẫn là ngôn ngữ chính thức của Ngân hàng Phát triển Châu Á và chỉ có nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này được chính thức công nhận. Do vậy, các trích dẫn cần dựa vào nguyên bản tiếng Anh của tài liệu này.

Sách Trắng này được thực hiện với sự hỗ trợ của Quỹ Sáng kiến Tài chính dành cho Nữ doanh nhân (We-Fi), thuộc Hợp phần 2 của Chương trình Tăng tốc Phát triển mạnh mẽ Doanh nghiệp của Phụ nữ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương (WAVES), do Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) phối hợp thực hiện. Nội dung của Sách Trắng này không nhất thiết phản ánh quan điểm của Bộ KHĐT, We-Fi, hoặc ADB.

Mục lục

Bảng, Hình và Hộp	v
Lời tựa	viii
Lời cảm ơn	x
Từ viết tắt	xi
Tóm tắt	xiii
1 Giới thiệu	1
2 Doanh nghiệp nữ tại Việt Nam và Nước ngoài: So sánh Quốc Tế	4
Doanh nghiệp nữ tại Việt Nam và quốc tế	4
Khung pháp lý và quy định	5
Các Chỉ số về Khoảng cách Giới	6
3 Tổng quan về Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tại Việt Nam	8
Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam	8
Hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	20
4 Các Rào cản đối với Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ	40
Các rào cản về nguồn lực	40
Các rào cản xã hội	46
Tác động của COVID-19	49
5 Đánh giá Chính sách, Khung pháp lý và Quy định Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ	52
Hành động và Sáng kiến của Chính phủ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	52
Kết quả thực hiện chính sách và tác động đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	55
Tác động của chính sách hỗ trợ COVID-19	60

6	Kinh nghiệm Quốc tế và Thông lệ Tốt	64
	Tiếp cận Tín dụng	64
	Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp	67
	Phát triển kỹ năng kinh doanh thông qua các khóa đào tạo và cố vấn	68
	Hỗ trợ tiếp thu và phát triển công nghệ	69
	Tiếp cận thông tin, năng lực và sự tự tin	70
	Chế độ ưu đãi về thuế và các ưu đãi chính sách khác	71
	Tiếp cận thị trường	73
	Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và tiếp cận mặt bằng kinh doanh và không gian sản xuất	75
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị và cụm liên kết kinh doanh	76
7	Kết luận và Khuyến nghị	78
	Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam: Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách	79
	Năm lĩnh vực Hành động để Thúc đẩy Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	81

Phụ lục

1	Định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	87
2	Phương pháp luận	88
3	Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đổi mới sáng tạo tại tỉnh Thừa Thiên Huế	91
4	Bảng biểu bổ sung về doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam	93
5	Các cơ quan chính phủ tham gia hoạch định và thực hiện chính sách liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách chủ yếu liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	128

Bảng, Hình và Hộp

Bảng

1	Quy định pháp lý bảo vệ người lao động ở các quốc gia	6
2	Doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020	8
3	Doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo quy mô, vùng và ngành kinh tế	9
4	Tỉ lệ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ trong từng ngành kinh tế	10
5	Các hình thức thành lập doanh nghiệp chủ yếu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	11
6	Xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa “năng động”	12
7	Xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa “năng động” (tiếp theo)	14
8	Bình quân tiền lương trả cho người lao động năm 2020	16
9	Tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa	18
10	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tích cực tham gia chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị	21
11	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có thương hiệu và được chứng nhận	23
12	Năm hình thức hỗ trợ phát triển thương hiệu của Nhà nước dành cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ	26
13	6 loại hình hỗ trợ của Nhà nước dành cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đổi mới sáng tạo	28
14	Hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ	30
15	Tình hình chuyển đổi số của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ	33
16	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp	35
17	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có vay vốn và có nhu cầu vay vốn	38
A1	Định nghĩa pháp lý về Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa	87
A3.1	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đổi mới sáng tạo	91
A3.2	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ Thực hiện Đổi mới Sáng tạo phân theo Loại hình Hỗ trợ của Nhà nước mà Doanh nghiệp nhận được	92
A4.1	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo quy mô và địa phương	93
A4.2	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo quy mô và ngành kinh tế	96

A4.3	Bình quân số lao động của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo Tỉnh/thành phố	97
A4.4	Bình quân số lao động của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 phân theo ngành kinh tế	99
A4.5	Chỉ số cơ bản về Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo địa phương	100
A4.6	Chỉ số cơ bản về Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo ngành kinh tế	103
A4.7	Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động phân theo địa phương	105
A4.8	Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động phân theo ngành kinh tế	108
A4.9	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 có trang web và hoạt động xuất nhập khẩu, phân theo địa phương	109
A4.10	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 có trang web và hoạt động xuất nhập khẩu, phân theo ngành kinh tế	111
A4.11	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước, phân theo địa phương	112
A4.12	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước phân theo địa phương (tiếp theo)	116
A4.13	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước phân theo ngành kinh tế	120
A4.14	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước phân theo ngành kinh tế (tiếp theo)	121
A4.15	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có vay vốn và có nhu cầu vay vốn phân theo địa phương	123
A4.16	Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có vay vốn và có nhu cầu vay vốn phân theo ngành kinh tế	127

Hình

1	Tỉ lệ nữ-nam tham gia kinh doanh từ giai đoạn khởi nghiệp	5
2	Chỉ số Phụ nữ, Doanh nghiệp và Pháp luật và tỉ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ	7
3	Tỉ lệ nhận thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ khi đăng ký vay vốn ngân hàng	41
4	Tỷ lệ cảm nhận khác biệt giữa nam chủ doanh nghiệp và nữ chủ doanh nghiệp về tuân thủ pháp luật và quy định	45
5	Tỷ lệ cảm nhận về phân biệt đối xử của cán bộ nhà nước đối với nam chủ doanh nghiệp và nữ chủ doanh nghiệp	45
6	Cảm nhận của nữ chủ doanh nghiệp về mạng lưới kinh doanh do nam giới chiếm ưu thế	46
7	Phụ nữ làm kinh doanh gặp phải gánh nặng gia đình	48
8	Tỉ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đánh giá về chính sách được hỗ trợ của cấp Trung ương	55
9	Tỉ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đánh giá về chính sách được hỗ trợ bởi chính quyền địa phương	58
10	Đánh giá của doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ về việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ, năm 2020	61

Hộp

1	Di sản về giới của Nho giáo trong xã hội Việt Nam	47
2	Hỗ trợ phòng chống COVID-19 của chính quyền cấp tỉnh dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ	62
3	Thu thập dữ liệu phân tách theo giới, ví dụ về thực tiễn tốt ở Tây Ban Nha và Vương quốc Anh	66
4	Cải thiện sự tham gia của lực lượng lao động nữ thông qua việc cung cấp dịch vụ trông trẻ	72
5	'Dịch vụ một cửa cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ', ví dụ điển hình từ Liên minh châu Âu	74
6	Chương trình Đại sứ nữ doanh nhân, ví dụ điển hình từ Thụy Điển	74
7	Đào tạo kỹ năng kinh doanh chú trọng vào phụ nữ, ví dụ điển hình từ Pháp	75
A5	Các nghị định và thông tư liên quan đến Luật Hỗ trợ DNNVV	131

Lời tựa

Trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam không ngừng mở rộng và đạt tăng trưởng dương trong và sau dịch COVID-19, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ (DNNVV-PNLC) tiếp tục có những đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế xã hội, tuy nhiên vẫn còn chiếm tỉ lệ nhỏ và chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của khu vực này. Năm 2020, trong số 523.124 doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa đang hoạt động, có khoảng 20% (105.876 doanh nghiệp) là do phụ nữ làm chủ.

Trong bối cảnh đó, chúng tôi rất hân hạnh giới thiệu cuốn sách *Thúc đẩy Tăng trưởng Doanh nghiệp thông qua Tháo gỡ các Rào cản: Sách Trắng về Doanh nghiệp nhỏ và vừa do Phụ nữ làm chủ ở Việt Nam*. Đây là ấn phẩm do ADB dự thảo, với sự hợp tác chặt chẽ từ Cục Phát triển Doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Cuốn Sách trắng này là sản phẩm của “Chương trình Tăng tốc Phát triển mạnh mẽ Doanh nghiệp của Phụ nữ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương (WAVES)”, do Quỹ Sáng kiến Tài chính dành cho Nữ doanh nhân (We-Fi) tài trợ.

Sách Trắng phân tích tình hình hoạt động của DNNVV-PNLC ở Việt Nam và các rào cản mà họ đang gặp phải. Sách cũng rà soát khung pháp lý hiện tại, bao gồm các chính sách hỗ trợ, khoảng trống pháp lý, và một số tồn tại trong thực thi đã ảnh hưởng tới hoạt động và tăng trưởng của các DNNVV-PNLC.

Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 đưa ra định nghĩa về DNNVV-PNLC là nhóm doanh nghiệp đặc thù, và các doanh nghiệp này được ưu tiên tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Chính phủ, tuy nhiên trên thực tế các DNNVV-PNLC còn gặp nhiều rào cản xã hội, thách thức, và hạn chế trong đó có khó khăn về tiếp cận vốn. Khung pháp lý cần tiếp tục được rà soát, hoàn thiện theo hướng quy định rõ ràng hơn cho đối tượng doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ.

Dựa trên kiến thức và thông lệ quốc tế, Sách Trắng đưa ra các khuyến nghị giúp giải phóng tiềm năng chưa được khai phá của DNNVV-PNLC ở Việt Nam. Những khuyến nghị này bao gồm: (i) xây dựng cơ sở dữ liệu phân tách theo giới, (ii) đưa khái niệm DNNVV-PNLC vào một số văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, bao gồm Luật Bình đẳng Giới, (iii) các biện pháp khả thi với lăng kính giới để thi hành Luật Hỗ trợ DNNVV, và (iv) tập trung nhiều hơn vào các hoạt động phổ biến kiến thức và nâng cao nhận thức, bao gồm thúc đẩy tinh thần doanh nhân và thúc đẩy hình mẫu của các nữ doanh nhân thành công. Tuy đã có nhiều nỗ lực nhằm giải quyết các vấn đề về giới và thách thức đặc thù của DNNVV-PNLC, song vẫn cần nhiều

nỗ lực hơn nữa để tạo môi trường thuận lợi cho phụ nữ kinh doanh tại Việt Nam, giúp doanh nghiệp của họ ngày càng lớn mạnh.

Các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ đóng vai trò hết sức to lớn trong nỗ lực của quốc gia nhằm thực hiện mục tiêu về phát triển bao trùm và bền vững. Chúng tôi hy vọng cuốn Sách Trắng không chỉ cung cấp cái nhìn sâu sắc hơn về những cơ hội và thách thức của các DNNVV-PNLC mà còn đặt nền tảng cho các sáng kiến nghiên cứu và hoạch định chính sách trong tương lai, nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của DNNVV-PNLC. Chúng tôi mong rằng các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương, các tổ chức hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức tài chính phát triển, cộng đồng doanh nghiệp, và các bên liên quan khác sẽ sử dụng Sách Trắng này để giúp phát triển các DNNVV-PNLC – những doanh nghiệp sẽ có thể tạo động lực to lớn hơn cho tăng trưởng, tạo việc làm và thịnh vượng của Việt Nam.



Winfried Wicklein

Tổng Vụ Trưởng
Vụ Đông Nam Á
Ngân hàng Phát triển Châu Á



Trần Duy Đông

Thú Trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Lời cảm ơn

Nghiên cứu này là một phần của Chương trình Tăng tốc Phát triển mạnh mẽ Doanh nghiệp của Phụ nữ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương (WAVES) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), do Quỹ Sáng kiến Tài chính dành cho Nữ doanh nhân (We-Fi) tài trợ.

ADB đã ủy quyền cho Palladium, phối hợp với Mekong Economics, thực hiện nghiên cứu và viết báo cáo này. ADB ghi nhận đóng góp của nhóm nghiên cứu gồm: Adam McCarty, Nguyễn Thanh Hà, Phạm Hoàng Ngân, Nguyễn Thị Xuân Mai, Trần Thị Ngọc Diệp, Lê Thanh Tâm và Nguyễn Thị Thu Hiền (Mekong Economics), Janske van Eijck và Diana Bialus (Palladium), cũng như góp ý của Aurica Balmus (Ban Thư ký We-Fi), Nishikawa Naotaka (JICA), Nguyễn Thanh Giang (Cán bộ Cao cấp về Phát triển Xã hội - Giới của ADB), Veronica Mendizabal Joffre (Chuyên gia Cao cấp về Giới và Phát triển Xã hội của ADB), Gisela Garzon De La Roza, Amanda A. Satterly (Chuyên gia Chính về Phát triển xã hội - Giới và Phát triển của ADB) và Kelly Hatell (Chuyên gia Cao cấp về Ngành Tài chính của ADB). Donald Lambert (nguyên Trưởng ban Phát triển Khu vực Tư nhân, Văn phòng Đại diện Thường trú của ADB tại Việt Nam) và Keiko Nowacka (Chuyên gia Cao cấp về Phát triển Xã hội - Giới và Phát triển) của ADB đã có nhiều đóng góp chuyên sâu có giá trị. Các chuyên gia từ Văn phòng Đại diện Thường trú của ADB tại Việt Nam do Chu Hồng Minh (Cán bộ Cao cấp về Ngành Tài chính) làm trưởng nhóm đã điều phối, hướng dẫn và giám sát tổng thể nghiên cứu này. Xin cảm ơn Tom Anderson, Aparna Rao, Harry Hill, Hoàng Thị Ngọc Hà và Victor Munagala (Chuyên gia Kinh tế của Mekong Economics), Sara Selleri và James Sparrow (Chuyên gia về Giới và Hòa nhập của Palladium) đã rà soát kỹ lưỡng báo cáo này.

Các tác giả xin chân thành cảm ơn Bà Trịnh Thị Hương, Phó Cục trưởng, Cục Phát triển Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), Giám đốc Hợp phần 2 của dự án, và Bà Nguyễn Thị Bích Thủy, Phó Trưởng phòng, Phòng Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa, Cục Phát triển Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) đã có hướng dẫn quan trọng và kịp thời trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đến Sở Kế hoạch và Đầu tư của các tỉnh Lào Cai, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng và Cần Thơ đã hỗ trợ thực hiện nghiên cứu này. Ngoài ra, các tác giả xin chân thành cảm ơn Tổng cục Thống kê đã cung cấp dữ liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2021, và xin cảm ơn các nữ doanh nhân đã tham gia khảo sát phục vụ nghiên cứu này.

Từ viết tắt

ADB	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AED	Cục Phát triển Doanh nghiệp
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
B2B	doanh nghiệp với doanh nghiệp
BLG	bạo lực trên cơ sở giới
CIC	Trung tâm Thông tin Tín dụng
CIT	thuế thu nhập doanh nghiệp
COVID-19	bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona (nCoV)
Đồng	Đồng Việt Nam
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa.
DNNVV-PNLC	doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ
DNNVV-NGLC	doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam giới làm chủ
ĐTPT	Đầu tư Phát triển
EU	Liên minh châu Âu
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GSO	Tổng cục Thống kê (TCTK)
HKD	Hộ kinh doanh
HTX	Hợp tác xã
KHĐT	Kế hoạch-Đầu tư

IFC	Công ty Tài chính quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
MIWE	Chỉ số Nữ doanh nhân của Mastercard
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
PTDN	Phát triển Doanh nghiệp
SMEDF	Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (PTDNNVV)
SMEs	doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV)
TCTK	Tổng cục Thống kê
Tk	Taka Bangladesh
UN	Liên Hợp Quốc
UNDP	Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
VBQPPL	Văn bản Quy phạm pháp luật
VCCI	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WAVES	Chương trình Tăng tốc phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp của phụ nữ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương
WBL	Chỉ số Phụ nữ, Doanh nghiệp và Pháp luật
We-Fi	Quỹ Sáng kiến Tài chính dành cho Nữ doanh nhân
\$	Đô-la Mỹ

Tóm tắt

Năm 2020, Việt Nam có 523.124 doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (DNNVV) đang hoạt động, trong đó có 105.876 (20%) doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu. Tính trung bình, các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ (DNNVV-PNLC) này sử dụng ít lao động hơn và có ít doanh nghiệp là công ty cổ phần hơn. Việt Nam có nền kinh tế phát triển nhanh, tạo động lực tăng trưởng nhanh chóng trên mọi lĩnh vực; tuy nhiên, DNNVV-PNLC vẫn chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ. Sách Trắng – ấn phẩm nghiên cứu đầu tiên – đưa ra tổng quan về DNNVV-PNLC (đặc điểm, tình hình hoạt động và các rào cản) và rà soát khung pháp lý (chính sách hỗ trợ, khoảng trống về quy định hoặc tính hiệu quả) ảnh hưởng đến DNNVV-PNLC tại Việt Nam. Câu hỏi then chốt định hướng phân tích trong cuốn sách này là yếu tố nào dẫn đến việc phụ nữ ở Việt Nam hiện chỉ sở hữu 20% số DNNVV đang hoạt động, và hơn nữa chỉ sở hữu 11% số doanh nghiệp lớn. Phân tích này nhằm xác định các trở ngại và khoảng trống pháp lý đối với DNNVV-PNLC, từ đó đưa ra khuyến nghị về các biện pháp hiệu quả nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp này. Sách Trắng sử dụng định nghĩa về DNNVV được quy định trong Luật Hỗ trợ DNNVV. Cuốn sách này chủ yếu sử dụng dữ liệu từ cơ sở dữ liệu quốc gia đầu tiên về DNNVV-PNLC của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê (TCTK) Việt Nam thu thập, đồng thời căn cứ vào kết quả nghiên cứu tài liệu, khảo sát, phỏng vấn và tham vấn.

Mặc dù khung pháp lý cần được tiếp tục cải thiện, phần lớn các trở ngại đối với sự tăng trưởng của DNNVV-PNLC cần được tháo gỡ đều không liên quan đến khung pháp lý của Việt Nam. Hầu hết các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) và chính sách liên quan đến DNNVV được rà soát trong khuôn khổ nghiên cứu này chưa tích hợp một cách đầy đủ quy định và tham chiếu rõ ràng về phụ nữ, giới và các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Điều này có thể giải thích một phần lý do tại sao doanh nhân nữ khi được khảo sát chưa cảm thấy được hỗ trợ tốt từ phía các chương trình và chính sách của Chính phủ. Ví dụ, chỉ có 4 VBQPPL (Luật Hỗ trợ DNNVV 2017, Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2021–2030, Luật Bình đẳng giới 2006 và Quyết định số 939/QĐ-TTg ngày 30 tháng 6 năm 2017 phê duyệt Đề án Hỗ trợ Phụ nữ Khởi nghiệp giai đoạn 2017–2025) trong số 11 VBQPPL được rà soát đề cập cụ thể đến phụ nữ. Trong khi đó, nhiều rào cản lại bắt nguồn từ các chuẩn mực (giá trị) xã hội sâu xa, chẳng hạn như sự phân chia trách nhiệm trong gia đình không đồng đều giữa nam và nữ. Ngoài ra, nam giới nắm giữ phần lớn cơ hội kết nối kinh doanh, và tạo ra một môi trường khiến phụ nữ cảm thấy ít thoải mái và ít được đón nhận hơn so với nam giới.

Cuốn sách này đưa ra các khuyến nghị về việc tiếp tục xây dựng các cơ sở dữ liệu phân tách theo giới, lồng ghép DNNVV-PNLC vào một số VBQPPL cụ thể như Luật Bình đẳng giới, đổi mới phương thức thực thi Luật Hỗ trợ DNNVV với lăng kính về giới, và tập trung nhiều hơn vào các hoạt động phổ biến kiến thức và nâng cao nhận thức, bao gồm thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp kinh doanh và hình mẫu của doanh nhân nữ thành công. Mặc dù hiện đã có nhiều hoạt động triển khai để giải quyết các vấn đề về giới và các thách thức đặc thù của DNNVV-PNLC, song vẫn cần nỗ lực nhiều hơn nữa để tạo môi trường thuận lợi cho phụ nữ kinh doanh tại Việt Nam.

1

Giới thiệu

Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (DNNVV¹) đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Các doanh nghiệp này chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp² và tạo ra 36% tổng số việc làm.³ Trong số DNNVV đang hoạt động tại Việt Nam, phụ nữ sở hữu 20% (105.876 doanh nghiệp), trong khi nam giới sở hữu 80% (417.248 doanh nghiệp). Phần lớn DNNVV-PNLC đang hoạt động có quy mô siêu nhỏ (69%) và nhỏ (28%). DNNVV-PNLC có quy mô vừa chỉ chiếm 3% trong tổng số các DNNVV-PNLC (trong khi DNNVV do nam giới làm chủ có quy mô vừa thì chiếm 5% tổng số các DNNVV do nam giới làm chủ). Khoảng 46% DNNVV-PNLC hoạt động trong ngành bán buôn, bán lẻ và sửa chữa mô tô, xe máy. Mặc dù báo cáo doanh thu và lợi nhuận bình quân tương đồng với các doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam giới làm chủ (DNNVV-NGLC), nhưng tính trung bình, DNNVV-PNLC sử dụng ít lao động hơn và ít trường hợp là công ty cổ phần hơn. Dù đóng vai trò quan trọng nhưng hiện có rất ít nghiên cứu về sự khác biệt giữa DNNVV do nam giới làm chủ và phụ nữ làm chủ tại Việt Nam.

Các nữ doanh nhân gặp hàng loạt trở ngại tài chính và phi tài chính. Những trở ngại này cản trở họ phát huy hết tiềm năng kinh doanh của mình. Tiếp cận tài chính là một trong những trở ngại lớn nhất đối với các nữ doanh nhân và DNNVV-PNLC.⁴ Điều này là do DNNVV-PNLC gặp phải những thách thức khác biệt so với DNNVV-NGLC mà chưa được các tổ chức tài chính đáp ứng một cách đầy đủ thông qua các sản phẩm và dịch vụ phù hợp. Theo kết quả khảo sát tại 190 quốc gia của Ngân hàng Thế giới năm 2020, 90% trong số các quốc gia này có ít nhất một quy định cản trở tiếp cận tài chính của DNNVV do phụ nữ lãnh đạo. Đồng thời, tại 18 quốc gia, nam giới được pháp luật cho phép ngăn cản vợ mình đi làm việc bên ngoài.⁵ Vì vậy, tháo gỡ các rào cản đối với DNNVV-PNLC, đặc biệt là tiếp cận tài chính, là giải pháp trực tiếp để đạt được bình đẳng giới, giảm nghèo và tăng trưởng kinh tế-xã hội có tính bao trùm. Theo chỉ số tổng hợp Phụ nữ, Doanh nghiệp và Pháp luật trong báo cáo nói trên của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đạt 79 điểm, xếp thứ 97. Những rào cản khác đối với các nữ doanh nhân bao gồm bạo lực trên cơ sở giới và hạn chế về thời gian do phân công trách nhiệm trong gia đình có sự bất bình đẳng giới và công việc chăm sóc gia đình không lương. Mặc dù cả nam và nữ đều bị hạn chế bởi những chuẩn mực về giới, nhưng ở Việt Nam, phụ nữ phải chịu

¹ Trong tài liệu này, các doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNNVV) ở Việt Nam còn bao gồm cả các doanh nghiệp siêu nhỏ (micro-enterprises). Xin xem Phụ lục 1 để tham khảo định nghĩa chi tiết.

² Tổng cục Thống kê. *Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Việt Nam*. Hà Nội: Việt Nam.

³ Tổng cục Thống kê. *Sách Trắng doanh nghiệp năm 2022* (trang 91).

⁴ Alliance for Financial Inclusion (AFI). 2021. *A Policy Framework for Women-Led MSME Access to Finance*. Kuala Lumpur. p. 5.

⁵ Footnote 3, p. 3.

gánh nặng của bất bình đẳng giới lớn hơn. Trong khi đó, hỗ trợ của các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức hỗ trợ kinh doanh, ngân hàng và các tổ chức tài chính khác đối với các DNNVV-PNLC bị hạn chế do thiếu dữ liệu chính xác hoặc thiếu dữ liệu hữu ích phân theo giới, độ tuổi và năng lực. Điều này đặc biệt gây khó khăn cho việc xác định các nhu cầu và đặc điểm cụ thể của các doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu và phát triển các chiến lược tiếp thị có mục tiêu dành cho phân khúc này.

Trong bối cảnh đại dịch COVID-19 và sự phục hồi tiếp diễn trên toàn cầu, điều quan trọng là cần hiểu rõ những rào cản đối với phụ nữ và DNNVV-PNLC ở Việt Nam. Ngày càng có nhiều tài liệu cho thấy DNNVV-PNLC chịu ảnh hưởng nặng nề hơn và có khả năng phải đóng cửa nhiều hơn trong năm đầu tiên xảy ra đại dịch.⁶ Khi các trường học đóng cửa và học sinh chuyển sang học trực tuyến, phụ nữ làm công việc chăm sóc trẻ em phải chịu áp lực gia tăng. Họ có thể phải ra ngoài nhiều hơn để mua đồ tạp hóa và làm các công việc thiết yếu khác cho gia đình, từ đó làm tăng nguy cơ nhiễm bệnh cho họ. Ngoài ra, tác động của các đợt giãn cách xã hội trên phạm vi toàn quốc đã làm trầm trọng thêm các vấn đề bạo lực gia đình và giới. Mặc dù cũng thường xuyên phải đối mặt với những trở ngại về tăng trưởng giống như các doanh nghiệp do nam giới làm chủ, nhưng DNNVV-PNLC chịu áp lực lớn hơn do những hành vi phân biệt đối xử và định kiến giới nội tại. Điều quan trọng là các chuẩn mực xã hội và thiên kiến tự chọn (self-selection bias) nội tại thường được biểu hiện từ khi còn rất nhỏ tuổi ở Việt Nam. Mặc dù Hiến pháp công nhận bình đẳng giới và ngày càng có nhiều sửa đổi về luật pháp và quy định nhằm đảm bảo bình đẳng giới,⁷ các nữ doanh nhân ở Việt Nam vẫn phải chịu đựng các chuẩn mực và giá trị xã hội mà trong đó, phụ nữ có vị trí và vai trò thấp hơn nam giới.

Nhằm hỗ trợ DNNVV-PNLC tại Việt Nam và Khu vực Thái Bình Dương tiếp cận tài chính và đào tạo, ADB đang triển khai Chương trình Tăng tốc Phát triển mạnh mẽ Doanh nghiệp của Phụ nữ ở Đông Nam Á và Thái Bình Dương (WAVES) do Quỹ Sáng kiến Tài chính dành cho Nữ doanh nhân (We-Fi) tài trợ. Sách Trắng này – ấn phẩm đầu tiên thuộc loại này – được hoàn thành trong khuôn khổ hợp phần 2 của chương trình WAVES, TA 9660 REG: “Thúc đẩy Chương trình cải cách bình đẳng giới tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương”. Cuốn sách này cung cấp những hiểu biết toàn diện về thách thức và cơ hội đối với DNNVV tại Việt Nam, đặc biệt là những doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, đồng thời đưa ra các khuyến nghị đối với các nhà hoạch định chính sách về cách thức hỗ trợ phát triển DNNVV-PNLC một cách hiệu quả. Cuốn sách này được kỳ vọng sẽ trở thành nền tảng cho các sáng kiến nghiên cứu và hoạch định chính sách trong tương lai nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển khu vực DNNVV.

Sách Trắng này sử dụng định nghĩa về DNNVV quy định trong Luật Hỗ trợ DNNVV 2017, trong đó bao gồm DN nhỏ và vừa và siêu nhỏ. Cuốn sách này chủ yếu sử dụng dữ liệu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 – cơ sở dữ liệu đầu tiên về DNNVV-PNLC được thu thập trên cả nước, do We-Fi và ADB hỗ trợ và Cục Phát triển doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) hướng dẫn kỹ thuật. Bảng câu hỏi Q1.15 của Tổng điều tra này là dành riêng cho DNNVV-PNLC. Ngoài ra, cuốn sách

⁶ Katie Sproule và Nguyễn Thanh Hương. 2021. *USAID/Vietnam COVID-Specific Gender Analysis*. Banyan Global thực hiện.

⁷ Theo định nghĩa nêu trong Luật Bình đẳng giới 2006, “bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.”

này dựa trên nghiên cứu tài liệu, rà soát chính sách và khung pháp lý, nghiên cứu về rào cản và các cuộc khảo sát, phỏng vấn, tham vấn DNNVV-PNLC, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các hiệp hội doanh nghiệp và các bên liên quan chủ chốt khác ở bốn tỉnh/thành phố: Lào Cai (miền Bắc), Thừa Thiên Huế (miền Trung), Lâm Đồng (Tây Nguyên) và Cần Thơ (miền Nam). Cuốn sách này chỉ phân tích các doanh nghiệp đang hoạt động nhằm cung cấp một bức tranh cập nhật về DNNVV-PNLC tại Việt Nam.

Dữ liệu phân theo giới từ cuộc Tổng điều tra này mang lại giá trị gia tăng độc đáo cho cuốn Sách Trắng đầu tiên về phụ nữ kinh doanh tại Việt Nam, cho phép tập trung vào các dữ liệu liên quan đến các vấn đề về giới trong kinh doanh ở Việt Nam. Tuy nhiên, có một hạn chế là cuộc Tổng điều tra này (Bảng Câu hỏi Q1.15)⁸ chỉ hỏi DNNVV-PNLC về hỗ trợ của Nhà nước đối với DNNVV năng động (do vậy dữ liệu này không cho phép so sánh với DNNVV-NGLC). Ngoài ra, dữ liệu của cuộc Tổng điều tra này đo lường hậu quả có thể do định kiến và phân biệt đối xử gây ra, nhưng lại không cung cấp thông tin chi tiết hoặc đo lường bản chất của các định kiến và phân biệt đối xử. Chẳng hạn, chỉ có 20% DNNVV-PNLC cho rằng có tồn tại định kiến và đồng ý với nhận định “có sự thiên vị”, nhưng đây không phải là thước đo định kiến nói chung chứ chưa nói đến định kiến cụ thể. Chương 4 trình bày các loại định kiến và kết quả Khảo sát 118 DNNVV-PNLC về quan điểm của họ về những định kiến nào là quan trọng hoặc không quan trọng. Mẫu khảo sát này khá khiêm tốn do bị hạn chế bởi ngân sách và đại dịch COVID-19 (đối với cuốn Sách Trắng tiếp theo, nên khảo sát mẫu lớn hơn và bao gồm cả DNNVV-NGLC). Tuy mẫu khảo sát này nhỏ nhưng đây là dữ liệu duy nhất chỉ ra loại định kiến nào là quan trọng nhất. Nên có thêm nghiên cứu định lượng về nội dung này trong tương lai.

Cuốn sách này có cấu trúc như sau: Chương 1 giới thiệu chung về Sách Trắng và bố cục của cuốn sách này. Chương 2 trình bày tổng quan về doanh nghiệp nữ ở Việt Nam cùng với số liệu thống kê về giới và phân tích thực trạng sở hữu và đặc điểm của doanh nghiệp ở Việt Nam trong mối quan hệ so sánh với các doanh nghiệp ở Đông Nam Á và các khu vực khác. Chương 3 trình bày tổng quan về DNNVV-PNLC ở Việt Nam. Chương 4 tóm lược các rào cản chính về giới đối với DNNVV-PNLC ở Việt Nam. Chương 5 rà soát khung pháp lý và chính sách ảnh hưởng tới DNNVV-PNLC ở cả cấp trung ương và cấp tỉnh. Chương 4 và Chương 5 đều bao gồm thảo luận về ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 và hiệu quả của các chính sách tương ứng. Chương 6 tóm lược các thông lệ tốt của quốc tế và chương cuối trình bày các kết luận cùng khuyến nghị chính sách mục tiêu.

⁸ Bảng Câu hỏi Q1.15 được tóm tắt ở Phụ lục 2.

Doanh nghiệp nữ tại Việt Nam và Nước ngoài: So sánh Quốc Tế

Chương này trình bày sự so sánh ở phạm vi quốc tế và khu vực về tinh thần khởi nghiệp và kinh doanh của phụ nữ Việt Nam so với các nước khác. Nhìn chung, Việt Nam đạt được thành tích tương đối tốt liên quan đến các các thước đo về bình đẳng giới, đặc biệt là về môi trường pháp lý và quy định.

Doanh nghiệp nữ tại Việt Nam và quốc tế

Phụ nữ chỉ sở hữu khoảng 1/4 số doanh nghiệp tại Việt Nam, song tỉ lệ này là tương đối ngang bằng so với nhiều quốc gia khác.⁹ Theo Chỉ số Nữ doanh nhân của Mastercard (MIWE) được công bố vào năm 2020, Việt Nam xếp thứ 23 trên tổng số 58 quốc gia được chọn để đánh giá về tỉ lệ phụ nữ làm chủ doanh nghiệp. Tại Việt Nam, phụ nữ sở hữu 26,5% tổng số doanh nghiệp, và tỉ lệ này là tương đối cao so với các nước trong khu vực như Thái Lan (23%), Indonesia (21%) và Singapore (24%). Tỉ lệ này cũng tương đối cao so với các nước trên thế giới như Pháp (24%), và Thụy Điển (20%). Tuy nhiên, tỉ lệ này thấp hơn so với các nước như Ghana (36%), Malawi (31%) và Philippines (27%).¹⁰

Dữ liệu về hoạt động khởi nghiệp và kinh doanh cho thấy vai trò dẫn đầu của phụ nữ trẻ tại Việt Nam. Có nhiều phụ nữ hơn so với nam giới tham gia hoạt động kinh doanh ở giai đoạn khởi nghiệp tại Việt Nam: tỉ lệ này cao hơn so với các nước phát triển hơn như Israel và Mỹ (Hình 1).¹¹

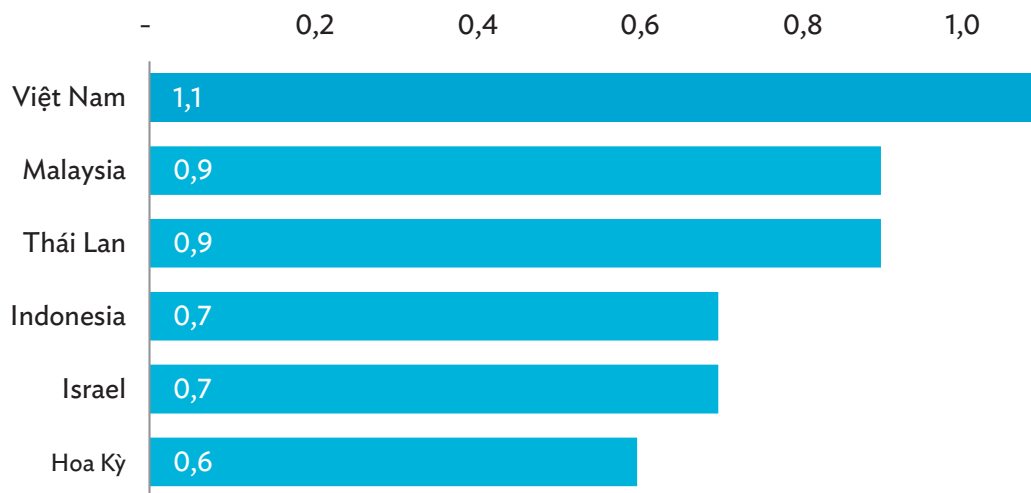
Phụ nữ chiếm tỷ lệ cao trong lực lượng lao động (chính thức) ở Việt Nam. Năm 2021, tỉ lệ nữ giới trên 15 tuổi tham gia lực lượng lao động tại Việt Nam là 68% (73% ở khu vực nông thôn và 61% ở khu vực thành thị), trong khi đó, tỉ lệ này là 57% ở Mỹ, 66% ở New Zealand, 52% ở Indonesia và 44% ở Philippines. Về tiếp cận giáo dục ở Việt Nam, có sự khác biệt nhỏ giữa nam và nữ (ILO, 2021) và tỉ lệ trẻ em nữ tốt nghiệp trung học phổ thông cao hơn so với trẻ em nam (UNICEF, 2021).¹²

⁹ Báo cáo MIWE chỉ ra 26,5% doanh nghiệp ở Việt Nam là do phụ nữ sở hữu (khoảng một phần tư), trong khi Tổng điều tra kinh tế 2021 sử dụng một định nghĩa khác và nguồn dữ liệu khác, cho thấy phụ nữ chỉ sở hữu 20% số DNNVV. Chương này sử dụng tỉ lệ 26.5% để đảm bảo nhất quán về phương pháp luận khi so sánh giữa các quốc gia, nhưng tất cả các chương còn lại đều sử dụng dữ liệu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (trừ khi được đề cập khác).

¹⁰ *The Mastercard Index of Women Entrepreneurs 2020 Report.*

¹¹ Tỉ lệ tham gia lực lượng lao động ở đây đề cập đến tỉ lệ phần trăm nữ giới từ 15 tuổi trở lên tham gia lực lượng lao động.

¹² Nguồn: Cơ sở dữ liệu ILOSTAT (truy cập vào Tháng 1 năm 2023).

Hình 1: Tỷ lệ nữ-nam tham gia kinh doanh từ giai đoạn khởi nghiệp

Ghi chú: Tỷ lệ Hoạt động Kinh doanh ở Giai đoạn Khởi nghiệp đề cập đến tỷ lệ phần trăm dân số trong độ tuổi từ 18-64 là doanh nhân mới khởi nghiệp hoặc đã bắt đầu một cơ sở kinh doanh (doanh nhân mới khởi nghiệp hoặc chủ sở hữu-quản lý của một cơ sở kinh doanh mới) mà cơ sở kinh doanh này có tuổi đời ít hơn 42 tháng.

Nguồn: Global Entrepreneurship Monitor, 2017.

Tuy nhiên, có bằng chứng rõ ràng cho thấy phụ nữ vẫn gặp phải các rào cản trong kinh doanh (Chương 4). Năm 2021, tỷ lệ phụ nữ đảm nhiệm các vị trí quản lý chỉ là 25%. Ngoài ra, tỷ lệ phụ nữ đảm nhiệm vị trí quản lý cấp cao và cấp trung đã giảm từ 23% năm 2020 xuống 16% năm 2021.¹³ Mặc dù cao hơn so với nhiều quốc gia khác trên thế giới, các tỷ lệ này là tương đồng với các nước trong khu vực.

Khung pháp lý và quy định

Việt Nam có khung pháp lý toàn diện tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ tham gia vào nền kinh tế rộng mở hơn. Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006 có hiệu lực từ năm 2007 quy định các cơ quan nhà nước có trách nhiệm thực hiện bình đẳng giới và xử lý các vi phạm. Ngoài ra, luật này có rất nhiều quy định bảo vệ phụ nữ mà không phổ biến ở các nước khác trong khu vực hoặc trên thế giới. Điều đáng lưu ý là không giống như các nước Indonesia, Malaysia và Singapore, Việt Nam quy định trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau. Hơn nữa, Việt Nam áp dụng chi trả trợ cấp thai sản cao hơn mức khuyến nghị tối thiểu 14 tuần của ILO, trở thành một trong những quốc gia có mức trợ cấp nghỉ thai sản cao nhất trong số các quốc gia chọn mẫu (Bảng 1).

¹³ Nguồn: Cơ sở dữ liệu ILOSTAT (truy cập vào Tháng 1 năm 2023).

Bảng 1: Quy định pháp lý bảo vệ người lao động ở các quốc gia

Item	Indonesia	Malaysia	Singapore	Thái Lan	Việt Nam
Pháp luật có nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới trong lao động không?	Có	Không	Không	Có	Có
Pháp luật có quy định trả lương bình đẳng cho công việc có giá trị như nhau không?	Không	Không	Không	Có	Có
Các bà mẹ có được nghỉ thai sản có được nhận lương ít nhất cho 14 tuần không?	Không	Không	Có	Không	Có
Thời gian nghỉ thai sản có hưởng lương (ngày)	90	60	84	90	180
Chính phủ có chi trả 100% trợ cấp nghỉ thai sản không?	Không	Không	Không	Không	Có
Việc sa thải người lao động đang mang thai có bị nghiêm cấm không?	Có	Không	Không	Có	Có
Pháp luật có nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới trong tiếp cận tín dụng không?	Có	Có	Có	Có	Có
Phụ nữ có thể đăng ký kinh doanh giống như nam giới không?	Có	Có	Có	Có	Có
Tuổi nghỉ hưu của nam và nữ trong điều kiện lao động bình thường có bằng nhau không?	Có	Có	Có	Có	Không
Tuổi nghỉ hưu của lao động nữ	58	60	63 (bắt buộc)	55	56 (bắt buộc)
Tuổi nghỉ hưu của lao động nam	58	60	63 (bắt buộc)	55	61 (bắt buộc)

Nguồn: The World Bank Gender Data Portal, Trading Economics.

Các Chỉ số về Khoảng cách Giới

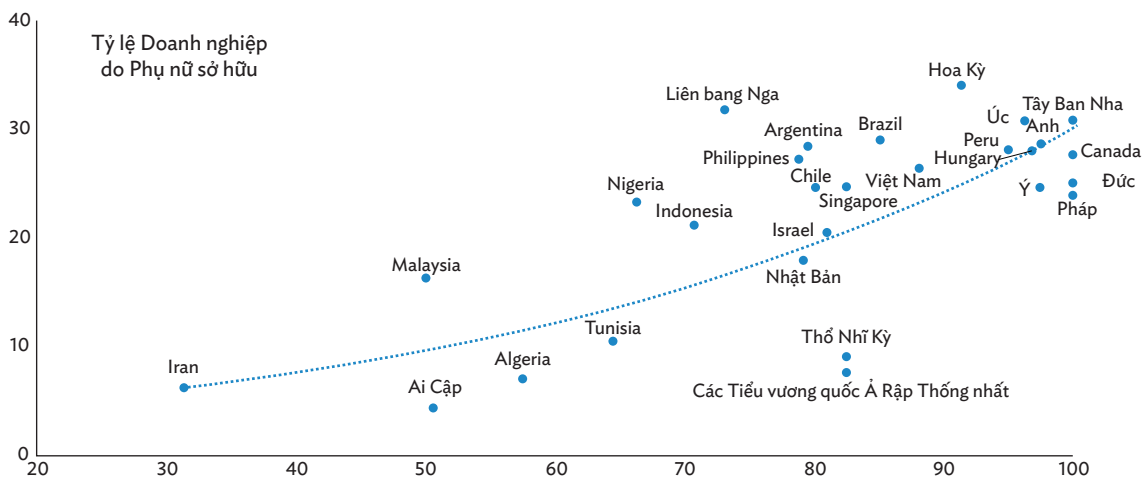
Mặc dù có nhiều việc cần làm thêm để hiểu rõ tình hình thực hiện pháp luật về bình đẳng giới, nhưng bằng chứng ban đầu cho thấy nhìn chung việc thực thi này đã có ảnh hưởng tích cực trong việc tạo cơ hội khởi nghiệp và kinh doanh cho phụ nữ. Hình 2 so sánh dữ liệu của Bộ chỉ số của Mastercard về Phụ nữ khởi nghiệp và kinh doanh (Mastercard Index of Women Entrepreneurs – MIWE) về tỉ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ với chỉ số Phụ nữ, Doanh nghiệp và Pháp luật (Women, Business and Law - WBL)¹⁴ của Ngân hàng Thế giới. Chỉ số WBL có tương

¹⁴ Phương pháp luận tính giá trị cho Chỉ số WBL không thực sự phức tạp, và Việt Nam sẽ đạt điểm gần 100 điểm nếu không có sự khác biệt về độ tuổi nghỉ hưu giữa nam và nữ.

quan thuận với tỉ lệ phần trăm phụ nữ làm chủ doanh nghiệp. Các quốc gia có phân biệt đối xử với phụ nữ chính thức về mặt pháp lý (ví dụ: Iran) có xu hướng có tỉ lệ phụ nữ sở hữu doanh nghiệp dưới 10%. So với các quốc gia châu Á khác, Việt Nam có chỉ số cao hơn theo cả hai thước đo (và chỉ số cao hơn không nhất thiết là một quốc gia giàu có).

Thông qua các thước đo so sánh giữa các quốc gia, dữ liệu trên tiếp tục cho thấy phụ nữ kinh doanh ở Việt Nam được pháp luật bảo vệ tốt hơn so với nhiều quốc gia khác trong khu vực. Kết quả là phụ nữ tích cực tham gia vào lực lượng lao động, và theo tiêu chuẩn quốc tế, phụ nữ ít đảm nhiệm vai trò lãnh đạo chính trị và sở hữu doanh nghiệp. Do đó, hiện chưa có đáp án rõ ràng cho câu hỏi vì sao phụ nữ Việt Nam chỉ sở hữu 20-25% số DNNVV. Chương tiếp theo phân tích dữ liệu của cuộc Tổng điều tra kinh tế để làm rõ các đặc điểm, bản chất và sự khác biệt giữa DNNVV-PNLC và DNNVV-NGLC, từ đó giúp hiểu rõ hơn về các rào cản và thách thức đối với DNNVV-PNLC tại Việt Nam.

Hình 2: Chỉ số Phụ nữ, Doanh nghiệp và Pháp luật và tỉ lệ doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ (%)



WBL = Phụ nữ, Doanh nghiệp và Pháp luật.

Ghi chú: Điểm số WBL là thước đo tổng hợp của tám yếu tố liên quan đến sự tương tác của phụ nữ với pháp luật: Tính lưu động, nơi làm việc, tiền lương, hôn nhân, làm mẹ, tinh thần doanh nhân, tài sản và lương hưu.

Nguồn: Mastercard Index of Women Entrepreneurs. 2020. Ngân hàng Thế giới, Phụ nữ, Doanh nghiệp và Pháp luật (2023).

3

Tổng quan về Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tại Việt Nam

Chương này phân tích DNNVV-PNLC tại Việt Nam theo quy mô, địa phương hoạt động và ngành kinh tế, đồng thời phân tích nhu cầu cần hỗ trợ và năng lực của các doanh nghiệp này dựa trên dữ liệu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của Tổng cục Thống kê Việt Nam (TCTK).¹⁵ Cuốn sách này chỉ tập trung vào DNNVV và DNNVV-PNLC đang hoạt động. Trong chương này, các bảng số liệu không mang tính toàn diện – số liệu có thể chỉ về một số các khu vực và các ngành được trích dẫn.

Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam

Tính đến ngày 31/12/2020, Việt Nam có 540.909 doanh nghiệp “đang hoạt động”, trong đó có 523.124 DNNVV. Phụ nữ sở hữu 105.876 (20%) DNNVV đang hoạt động (Bảng 2).

Bảng 2: Doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2020

Loại hình	DNNVV				DNNVV-PNLC			
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Cả nước	478.601	163.760	23.895	666.256	94.581	29.828	3.589	127.998
Trong đó, đang hoạt động	340.900	158.670	23.554	523.124	72.874	29.425	3.577	105.876
Trong đó, đang hoạt động (%)	71	97	99	79	77	99	100	83

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Theo định nghĩa DNNVV nêu trong Luật Hỗ trợ DNNVV (Phụ lục 1), doanh nghiệp có quy mô “siêu nhỏ” chiếm 2/3 số DNNVV của Việt Nam, và doanh nghiệp có quy mô “vừa” chiếm ít hơn 5%. Tính trung bình, DNNVV-PNLC có quy mô nhỏ hơn so với DNNVV-NGLC (ví dụ: chỉ 3% số DNNVV-PNLC có quy mô “vừa”). 71% số DNNVV (và 72% số DNNVV-PNLC) tập trung tại hai trong số sáu khu vực địa lý của Việt Nam: vùng Đồng bằng sông Hồng (miền Bắc) và vùng Đông Nam Bộ

¹⁵ Số liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2021 tính đến ngày 31/12/2020.

(miền Nam). Mặc dù vùng Đông Nam Bộ có nhiều DNNVV hơn nhưng DNNVV ở vùng Đồng bằng sông Hồng có quy mô lớn hơn một chút. 44% số DNNVV-PNLC hoạt động trong ngành “bán buôn và bán lẻ” (Bảng 3).

Mặc dù DNNVV-PNLC chỉ chiếm 20% tổng số DNNVV, nhưng khi xét riêng từng ngành, tỉ lệ DNNVV-PNLC trong ngành “giáo dục và đào tạo” (ví dụ: vận hành trường mầm non tư thục) chiếm 37% trong tổng số các DNNVV trong ngành này; và trong ngành “dịch vụ lưu trú và ăn uống” tỷ lệ này 31%. Điều đáng lưu ý là DNNVV-PNLC chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng số các DNNVV trong ngành “xây dựng” (10%) và khai khoáng (12%) (Bảng 4).

Bảng 3: Doanh nghiệp nhỏ và vừa phân theo quy mô, vùng và ngành kinh tế

Hạng mục	DNNVV-NGLC				DNNVV-PNLC			
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Cả nước (số lượng)	268.026	129.245	19.977	417.248	72.874	29.425	3.577	105.876
Cả nước (%)	64	31	5		69	28	3	
Phân theo vùng								
Đồng bằng sông Hồng	61	34	5	137.278	66	30	4	31.057
Đông Nam bộ	67	28	5	158.742	71	26	3	45.337
Đồng bằng sông Cửu Long	67	29	4	33.159	67	29	4	8.767
Phân theo ngành kinh tế								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53	39	8	3.448	49	48	3	673
Khai khoáng	34	56	10	1.972	38	54	8	267
Công nghiệp chế biến, chế tạo	48	42	10	67.136	51	42	7	14.466
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	66	24	10	2.713	77	18	5	537
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	54	39	7	1.712	69	28	3	331
Xây dựng	49	45	6	64.648	51	44	5	7.099
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	70	27	3	155.216	70	27	3	49.055
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	71	26	3	145.839	70	27	3	47.028
Vận tải, kho bãi	66	30	4	25.234	72	26	2	6.752
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	79	19	2	13.165	84	15	1	5.977
Thông tin và truyền thông	72	24	4	9.468	80	18	2	1.562

tiếp ở trang sau

Hạng mục	DNNVV-NGLC				DNNVV-PNLC			
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71	24	5	1.608	76	22	2	632
Hoạt động kinh doanh bất động sản	68	26	6	9.359	76	21	3	2.296
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	79	19	2	36.421	84	15	1	7.157
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	77	19	4	15.470	82	16	2	4.842
Giáo dục và đào tạo	70	25	5	3.844	71	25	4	2.283
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	53	38	9	1.569	56	36	8	540
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	80	17	3	1.717	83	14	3	530
Hoạt động dịch vụ khác	85	14	1	2.548	88	11	1	877

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 4: Tỷ lệ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ so với tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong từng Ngành kinh tế (%)

Ngành kinh tế	Tỷ lệ
Cả nước	20
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16
Khai khoáng	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	17
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	16
Xây dựng	10
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	24
Vận tải, kho bãi	21
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31
Thông tin và truyền thông	14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	20
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	16
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	24
Giáo dục và đào tạo	37
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24
Hoạt động dịch vụ khác	26

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

DNNVV thường là các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân (71% DNNVV-NGLC), trong khi đó, 20% DNNVV-NGLC là các công ty cổ phần (so với tỉ lệ 12% DNNVV-PNLC là các công ty cổ phần). Điều thú vị là hình thức công ty cổ phần ở miền Bắc (36% DNNVV-NGLC và 25% DNNVV-PNLC) là phổ biến hơn nhiều so với ở miền Nam (12% DNNVV-NGLC và 7% DNNVV-PNLC). Hình thức công ty cổ phần phổ biến nhất ở ba ngành: bán buôn và bán lẻ, xây dựng và công nghiệp chế biến, chế tạo (Bảng 5).

Bảng 5: Các hình thức thành lập doanh nghiệp chủ yếu đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa

Hạng mục	DNNVV-NGLC (trong số 417.248)		DNNVV-PNLC (trong số 105.876)	
	Công ty TNHH tư nhân không có vốn Nhà nước hoặc có vốn Nhà nước ≤50%	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước	Công ty TNHH tư nhân không có vốn Nhà nước hoặc có vốn Nhà nước ≤50%	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước
Cả nước	296.018	85.065	84.481	13.047
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	80.520	48.888	22.329	7.862
Đông Nam bộ	127.946	18.392	39.670	2.989
Đồng bằng sông Cửu Long	23.250	2.277	6.120	329
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.058	640	420	101
Khai khoáng	1.226	609	181	57
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47.907	11.105	12.065	1.549
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	1.517	931	405	78
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.076	451	260	40
Xây dựng	45.065	17.610	5.621	1.336
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	116.933	23.916	39.672	4.735
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	109.368	22.629	37.944	4.569
Vận tải, kho bãi	19.737	4.034	5.768	686
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.556	1.788	4.640	463
Thông tin và truyền thông	5.120	3.189	1.146	369
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.000	367	508	66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.525	3.917	1.487	622
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	22.512	10.596	5.324	1.323
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11.122	3.604	3.829	840
Giáo dục và đào tạo	2.339	1.215	1.585	536
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1.061	429	412	117
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.225	334	407	60
Hoạt động dịch vụ khác	2.039	330	751	69

DNNVV-NGLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam giới làm chủ, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, TNHH = trách nhiệm hữu hạn.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Tổng điều tra kinh tế của TCTK thu thập nhiều dữ liệu thú vị phản ánh đặc trưng của DNNVV ở Việt Nam. Gần 1/4 tổng số DNNVV tham gia tổng điều tra này cho biết họ có trang web riêng – và xét trong từng ngành, tỉ lệ DNNVV có trang web riêng ở hầu hết các ngành là trên 20%. Đồng thời, hơn 2/3 DNNVV có các khoản vay kinh doanh cần chi trả lãi định kỳ và tỉ lệ này là tương đối giống nhau giữa DNNVV-NGLC và DNNVV-PNLC. Việc sở hữu trang web là phổ biến đối với DNNVV ở miền Bắc nhiều hơn so với DNNVV ở miền Nam, trong khi đó, tỷ lệ DNNVV ở vùng Đông Nam Bộ có xu hướng đi vay vốn cần chi trả lãi nhiều hơn chút ít so với DNNVV ở miền Bắc (Bảng 6). Điều này cho thấy mặc dù phần lớn DNNVV có thể có hoạt động khiêm tốn, có ít tham vọng hoặc ít sử dụng công nghệ, nhưng vẫn có nhiều DNNVV “năng động”¹⁶ và đang tìm cách học hỏi và tăng trưởng.

Bảng 6: Xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa “năng động” (%)

Hạng mục	Có trang web		Có chi trả lãi vay	
	DNNVV-NGLC	DNNVV-PNLC	DNNVV-NGLC	DNNVV-PNLC
Cả nước	25	22	69	68
Phân theo vùng				
Đồng bằng sông Hồng	35	32	71	69
Đông Nam bộ	24	21	75	75
Đồng bằng sông Cửu Long	11	10	54	53
Phân theo ngành kinh tế				
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	18	63	63
Khai khoáng	15	13	65	64
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	23	70	69
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	10	7	70	66
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	24	17	69	69
Xây dựng	22	19	68	67
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	21	70	69
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	23	21	69	69
Vận tải, kho bãi	22	22	72	72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22	20	66	65
Thông tin và truyền thông	44	35	68	67
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	19	57	57

tiếp ở trang sau

¹⁶ “Năng động” là một định nghĩa ‘lỏng’ dựa trên các thước đo sẵn có để đo mức độ nổi bật và sang tạo của các DNNVV-PNLC. Trước tiên, họ chỉ là DNNVV-PNLC có vay vốn hoặc có trang web, nhưng sau đó bổ sung các yếu tố khác như tham gia chuỗi giá trị. Phần này căn cứ vào dữ liệu thu được từ Bảng câu hỏi 1.15 dành riêng cho DNNVV-PNLC (Bảng hỏi này không hỏi các DNNVV-NGLC) của Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Bảng 6 đưa ra khái niệm về DNNVV “năng động” với một số chỉ số đại diện bao gồm có trang web và có chi trả lãi cho một hoặc nhiều khoản vay. Bảng hỏi 1.15 của cuộc Tổng điều tra Kinh tế mở rộng khái niệm này thông qua việc xác định DNNVV-PNLC tham gia chuỗi cung ứng hoặc chuỗi giá trị, có sản phẩm đạt thương hiệu hoặc được chứng nhận, thực hiện các hoạt động đổi mới hoặc chuyển đổi số, hoặc tích cực củng cố nguồn nhân lực.

Bảng 6 tiếp theo

Hạng mục	Có trang web		Có chi trả lãi vay	
	DNNVV-NGLC	DNNVV-PNLC	DNNVV-NGLC	DNNVV-PNLC
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30	25	72	72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27	26	67	68
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	27	69	67
Giáo dục và đào tạo	36	32	65	62
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	30	32	67	68
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	22	67	63
Hoạt động dịch vụ khác	22	20	65	66

DNNVV-NGLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam giới làm chủ, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Mặc dù xảy ra đại dịch COVID-19, nhiều DNNVV đã tăng trưởng trong năm 2020, ít nhất là về số lượng lao động. Nhìn chung, tổng số lao động của DNNVV-NGLC và DNNVV-PNLC ở thời điểm cuối năm đều tăng 3% so với thời điểm đầu năm 2020 (Bảng 7). Tuy nhiên, khi phân theo quy mô, toàn bộ sự gia tăng này tập trung ở doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa, thậm chí có sự sụt giảm nhẹ về việc làm ở các doanh nghiệp có quy mô “siêu nhỏ”. DNNVV ở miền Bắc, đặc biệt là DNNVV-PNLC, tăng trưởng mạnh hơn so với DNNVV ở miền Nam. Có nhiều lao động trong ngành “dịch vụ lưu trú và ăn uống” bị sa thải, trong khi đó, số lượng việc làm lại gia tăng mạnh ở các ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí; xây dựng và giáo dục và đào tạo.

Một điểm thú vị khác đều có ở các doanh nghiệp miền Bắc và miền Nam là phụ-nữ-tuyển-dụng-phụ-nữ (đặc biệt là đối với DNNVV-PNLC “siêu nhỏ”) (như thấy trong Bảng 7). Mặc dù phụ nữ chỉ sở hữu 20% DNNVV, nhưng lao động nữ chiếm hơn 38% lực lượng lao động của tất cả các DNNVV. Như có thể dự đoán, tỉ lệ lao động nữ là khác nhau giữa các ngành, trong đó ngành xây dựng, khai khoáng có tỉ lệ lao động nữ thấp nhất và ngành giáo dục và đào tạo có tỉ lệ lao động nữ cao nhất (Bảng 7).

Cuộc Tổng điều tra của TCTK còn thu thập thêm nhiều dữ liệu tài chính của doanh nghiệp, nhưng các dữ liệu tài chính này cần phải được xem xét thêm (ví dụ: năm 2020, mặc dù tổng số việc làm của DNNVV tăng lên nhưng 49% DNNVV-NGLC và 52% DNNVV-PNLC báo cáo thua lỗ ròng). Ngoài ra, đại dịch COVID xảy ra vào năm 2020 nên dữ liệu tài chính không phản ánh tình trạng “kinh doanh bình thường”. Tuy nhiên, dữ liệu tài chính về lao động, tiền đóng thuế và tổng doanh thu được trình bày trong Bảng 8 và 9.

Bảng 7: Xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa “năng động”
(%)

Hạng mục	Thay đổi số lượng lao động thời điểm cuối năm so với đầu năm						Số lượng lao động nữ thời điểm cuối năm										
	DNNV-NGLC			DNNV-PNLC			DNNV-NGLC			DNNV-PNLC							
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng					
Cả nước	(2)	5	4	3	(1)	5	5	3	3	34	35	37	35	56	45	46	48
Phân theo vùng																	
Đồng bằng sông Hồng	(1)	6	5	4	1	7	12	6	6	37	38	39	38	58	49	50	52
Đông Nam bộ	(1)	4	3	2	(1)	4	2	2	2	33	35	39	36	58	45	45	49
Đồng bằng sông Cửu Long	(1)	2	1	1	0	3	(2)	1	1	28	27	35	29	44	35	44	40
Phân theo ngành kinh tế																	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	(2)	1	1	1	(7)	(1)	1	(1)	1	33	25	34	29	50	22	23	26
Khai khoáng	(11)	2	2	1	(8)	9	(17)	(2)	(2)	24	21	21	21	36	24	25	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	(6)	2	2	1	(5)	3	2	2	2	32	42	46	43	54	51	52	52
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	55	17	10	21	64	40	7	38	7	25	19	18	20	46	26	25	34
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1	7	1	4	5	7	11	7	7	30	35	34	34	46	44	43	44
Xây dựng	(6)	10	11	8	(4)	12	23	12	12	23	21	21	22	42	25	23	27
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	6	6	5	3	7	5	5	5	37	39	38	38	57	46	45	50
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	2	7	5	5	3	7	4	5	4	38	39	39	38	57	46	45	50
Vận tải, kho bãi	(1)	1	3	1	0	5	(5)	2	(5)	28	25	25	26	45	30	28	35
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	(19)	(17)	(18)	(18)	(16)	(11)	(10)	(13)	(10)	49	51	52	51	62	53	52	57

tiếp ở trang sau

Bảng 7 tiếp theo

Hạng mục	Thay đổi số lượng lao động thời điểm cuối năm so với đầu năm					Số lượng lao động nữ thời điểm cuối năm										
	DNNVV-NGLC			DNNVV-PNLC			DNNVV-NGLC			DNNVV-PNLC						
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng				
Thông tin và truyền thông	(1)	9	15	8	1	8	16	7	34	37	36	36	57	45	42	49
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	16	(20)	(0)	5	8	15	8	50	56	55	54	70	65	57	66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	(8)	4	2	0	(8)	5	9	1	40	41	38	40	59	49	37	50
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	(1)	9	12	5	1	12	29	8	34	34	37	34	58	48	44	52
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	(11)	(3)	3	(4)	(9)	1	8	(2)	38	36	29	35	60	43	39	49
Giáo dục và đào tạo	3	9	10	8	5	12	15	11	55	68	62	63	77	76	72	75
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3	9	6	7	12	13	7	11	52	59	63	60	68	64	66	65
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	(5)	(2)	1	(2)	(1)	(3)	6	0	40	44	40	42	58	51	58	55
Hoạt động dịch vụ khác	(6)	7	(16)	(3)	(7)	(1)	14	(2)	38	44	38	41	71	61	63	66

() = âm, DNNVV-NGLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam giới làm chủ, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 8: Bình quân tiền lương trả cho người lao động năm 2020

(triệu đồng)

Hạng mục	DNNVV-NGLC				DNNVV-PNLC			
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Cả nước	63	94	112	93	59	87	98	81
Phân theo vùng								
Đồng bằng sông Hồng	67	97	113	95	63	90	99	84
Đông Nam bộ	69	110	133	108	66	99	113	93
Đồng bằng sông Cửu Long	51	75	97	75	46	70	81	66
Phân theo ngành kinh tế								
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49	81	85	79	53	80	72	75
Khai khoáng	56	78	105	86	42	80	110	84
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	86	108	93	56	81	96	83
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	53	91	138	102	33	74	103	64
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	59	90	110	94	52	75	82	70
Xây dựng	59	84	93	83	57	79	78	75
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58	97	122	86	55	90	110	80
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	59	97	125	87	55	91	111	80
Vận tải, kho bãi	69	102	122	97	67	95	105	87
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	53	70	82	66	51	63	76	59
Thông tin và truyền thông	99	177	204	166	87	135	198	130
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	95	150	364	197	74	110	102	95
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79	129	150	123	75	117	144	107
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	79	135	175	119	73	120	119	97
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	65	96	94	86	64	89	84	79
Giáo dục và đào tạo	63	86	94	83	58	73	91	74
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69	85	113	93	66	82	100	86
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	57	93	121	89	51	94	67	71
Hoạt động dịch vụ khác	55	75	93	69	49	71	105	65

DNNVV-NGLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam giới làm chủ, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Mức lương bình quân trả cho người lao động tăng theo quy mô của doanh nghiệp, trong đó DNNVV có quy mô “vừa” trả lương cao hơn cho người lao động. DNNVV-PNLC trả lương cho người lao động thấp hơn so với DNNVV-NGLC, đặc biệt là DNNVV có quy mô “vừa” (Bảng 8). Vấn đề này cần được nghiên cứu thêm, nhưng các đặc điểm của DNNVV-PNLC có thể giải thích phần lớn sự khác biệt này (quy mô doanh nghiệp nhỏ hơn, hoạt động ở các lĩnh vực ít thâm dụng vốn hơn, v.v.). Tương tự, năm 2020, so với các DNNVV-NGLC, tính trung bình các DNNVV-PNLC đang nộp tổng số thuế thấp hơn đáng kể nhưng lại báo cáo doanh thu cao hơn một chút, do đó điều này cũng cần được phân tích thêm (Bảng 9).

Phân tích trên cho thấy theo tiêu chuẩn thế giới, phụ nữ Việt Nam sở hữu một tỉ lệ đáng kể trong số DNNVV và phụ nữ chiếm 38% lực lượng lao động của DNNVV. Tuy nhiên, dường như phụ nữ sở hữu và điều hành DNNVV có quy mô nhỏ hơn một chút so với nam giới và có xu hướng tập trung ở các ngành ít thâm dụng vốn hơn (và chủ yếu là ngành giáo dục và đào tạo truyền thống). Ngoài ra, còn có những điểm khác biệt thú vị về bản chất giữa DNNVV-PNLC ở miền Bắc và ở miền Nam cũng nên được nghiên cứu thêm.

Bằng cách phân loại dữ liệu theo quy mô, ngành, và địa điểm, chương này đã cung cấp một cái nhìn tổng quan về tình hình của các DNNVV-PNLC ở Việt Nam. Chương đã nhấn mạnh một số khác biệt chính giữa DNNVV-NGLC và DNNVV-PNLC và đặt ra các câu hỏi về nguyên nhân của những khác biệt này. Chương 4 sẽ cung cấp một số câu trả lời có thể cho những câu hỏi này bằng cách xem xét các rào cản đối với sự phát triển và tăng trưởng mà DNNVV-PNLC ở Việt Nam phải đối mặt.

Bảng 9: Tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (triệu đồng)

Hạng mục	Bình quân thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước của mỗi doanh nghiệp				Bình quân doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của mỗi doanh nghiệp											
	DNNVV-NGLC				DNNVV-PNLG											
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng								
Cả nước	27	182	903	117	20	132	432	65	1.952	22.392	110.341	13.473	2.038	26.414	125.570	12.986
Phân theo vùng																
Đồng bằng sông Hồng	30	175	847	123	19	129	304	64	1.869	21.952	109.369	14.426	2.038	25.811	128.200	14.231
Đông Nam bộ	22	166	767	97	21	126	514	64	1.872	24.357	114.338	13.370	1.921	26.050	123.395	12.051
Đồng bằng sông Cửu Long	32	142	818	98	21	190	478	86	2.453	26.738	123.895	14.773	2.628	31.481	139.800	15.917
Phân theo ngành kinh tế																
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	33	142	891	141	8	48	300	36	1.018	13.590	80.684	12.051	1.036	15.060	115.863	11.500
Khai khoáng	245	845	4.756	1.038	77	655	1.045	466	1.280	14.300	97.862	18.347	1.478	14.001	106.222	16.816
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15	119	503	108	13	106	313	74	1.185	14.302	95.197	16.328	1.177	14.155	94.980	13.697
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	69	356	2.750	402	5	118	2.143	129	778	13.385	118.501	15.401	615	11.373	103.552	7.502
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	14	147	797	121	11	99	1.317	67	850	12.700	87.269	11.598	810	9.091	67.918	4.784
Xây dựng	37	206	890	164	25	146	429	100	1.168	12.555	83.391	11.192	1.213	12.812	79.659	10.440
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	17	125	575	62	14	90	335	43	2.826	39.304	191.518	18.008	2.841	40.909	193.107	18.374

tiếp ở trang sau

Bảng 9 tiếp theo

Hạng mục	Bình quân thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước của mỗi doanh nghiệp					Bình quân doanh thu thuần từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ của mỗi doanh nghiệp										
	DNNVV-NGLC			DNNVV-PNLC			DNNVV-NGLC			DNNVV-PNLC						
	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng				
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	17	127	545	61	14	78	348	40	2.862	39.192	188.319	17.810	2.837	40.683	193.439	18.161
Vận tải, kho bãi	27	169	818	98	24	122	553	61	2.326	24.524	106.043	12.682	2.528	23.931	133.828	11.097
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	150	541	57	47	94	470	59	1.379	12.426	44.883	4.553	1.145	13.113	41.037	3.466
Thông tin và truyền thông	21	223	883	106	18	185	882	67	1.318	15.135	56.040	6.922	1.351	18.239	64.527	5.802
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	44	284	620	130	19	165	2.029	86	1.283	16.678	121.149	10.896	1.191	8.324	59.482	3.797
Hoạt động kinh doanh bất động sản	186	1.134	6.929	810	91	1.449	2.083	441	1.798	22.827	119.084	13.825	1.657	21.610	116.020	9.328
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	32	262	1.220	96	25	188	996	59	1.256	12.368	61.382	4.426	1.108	13.238	55.320	3.416
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	28	187	973	92	22	148	290	48	1.390	13.370	35.888	4.907	1.287	13.645	42.406	4.176
Giáo dục và đào tạo	15	74	217	39	7	87	716	55	595	5.017	18.449	2.550	498	4.383	15.515	2.045
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	6	45	218	40	4	53	94	29	871	8.404	33.538	6.619	748	6.520	18.053	4.242
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	400	2.689	171	19	139	316	44	949	16.265	69.153	5.668	741	9.514	29.235	2.756
Hoạt động dịch vụ khác	12	133	701	38	10	49	823	23	901	11.927	51.575	3.105	666	7.237	67.247	2.129

DNNVV-NGLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do nam giới làm chủ, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Hỗ trợ của Nhà nước đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

Tiểu mục này sử dụng dữ liệu từ Bảng câu hỏi 1.15 dành cho DNNVV-PNLC (không hỏi DNNVV-NGLC) của Tổng điều tra kinh tế năm 2021. Bảng 6 ở trên đưa ra khái niệm về DNNVV “năng động” với một vài chỉ số đại diện bao gồm có trang web và có chi trả lãi cho một hoặc nhiều khoản vay. Bảng câu hỏi 1.15 của cuộc Tổng điều tra mở rộng khái niệm “năng động” này thông qua việc xác định các DNNVV-PNLC tham gia chuỗi cung ứng hoặc chuỗi giá trị, có sản phẩm đạt thương hiệu hoặc được chứng nhận, thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo hoặc chuyển đổi số, hoặc tích cực củng cố nguồn nhân lực. Đây là các yếu tố then chốt giúp DNNVV-PNLC củng cố và mở rộng quy mô tại Việt Nam. Tuy nhiên, phần lớn DNNVV-PNLC không “năng động” theo nghĩa này. Họ chỉ đơn giản là hoạt động kinh doanh hàng ngày, không có kế hoạch mở rộng và họ dựa chủ yếu vào vốn tự có. Đó là điều bình thường. DNNVV-PNLC “năng động” chỉ là thiểu số, nhưng lại là thiểu số rất quan trọng đối với tăng trưởng và hiện đại hóa. Tiểu mục này phân tích các đặc điểm của DNNVV-PNLC “năng động” và xem xét mức độ hỗ trợ của Nhà nước đối với các doanh nghiệp này. Do phần bảng câu hỏi này của cuộc Tổng điều tra không thu thập thông tin của DNNVV-NGLC nên không có dữ liệu để so sánh với DNNVV-NGLC.

Chỉ có 4% tổng số DNNVV-PNLC tự đánh giá là năng động tham gia chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị, và gần một nửa trong số đó nhận được ít nhất một loại hỗ trợ của Nhà nước. Tỷ lệ DNNVV-PNLC ở vùng Đồng bằng sông Hồng nhận được hỗ trợ nhiều hơn so với tỷ lệ DNNVV-PNLC ở vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long (có thể do liên kết với các chuỗi sản phẩm lương thực-nông nghiệp). Dường như DNNVV-PNLC có quy mô vừa nhận được nhiều hỗ trợ hơn so với DNNVV-PNLC khác. Mặc dù DNNVV-PNLC thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhận được hỗ trợ nhiều hơn một chút nhưng nhìn chung các ngành đều nhận được hỗ trợ. Hình thức hỗ trợ của Nhà nước phổ biến nhất là “kết nối kinh doanh”, “phát triển thương hiệu”, và “tư vấn tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật” (Bảng 10).

Chỉ có 3% tổng số DNNVV-PNLC có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc gia và 1% tổng số DNNVV-PNLC có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc tế (Bảng 11). Các doanh nghiệp này tập trung ở vùng Đồng bằng sông Hồng (miền Bắc) nhiều hơn so với ở vùng Đông Nam Bộ (miền Nam). Khoảng 6% DNNVV-PNLC quy mô vừa có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc gia, và 2% DNNVV-PNLC quy mô vừa có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc tế; và các doanh nghiệp này chủ yếu thuộc ngành “bán buôn và bán lẻ”. Doanh nghiệp có sản phẩm được chứng nhận chất lượng là phổ biến hơn, trong đó 10% DNNVV-PNLC có sản phẩm được chứng nhận chất lượng quốc gia hoặc quốc tế. Một lần nữa, tỉ lệ này là cao hơn đối với DNNVV-PNLC quy mô vừa (19%), và tỉ lệ này ở miền Bắc là cao hơn so với ở miền Nam. Các doanh nghiệp có sản phẩm đạt chứng nhận chất lượng quốc gia tập trung nhiều nhất ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đồng thời cũng tập trung nhiều ở các ngành thương mại, dịch vụ lưu trú và giáo dục, đào tạo.

Bảng 10: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tích cực tham gia chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Tham gia CCU, CCN và CGT		DNNVV-PNLC tham gia CCU, CCN và CGT nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV-PNLC tham gia trị CCU, CCN và CGT nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLC tham gia CCU, CCN và CGT nhận được hỗ trợ của Nhà nước						
		Số lượng DNNVV-PNLC	Phần trăm (%)			Hỗ trợ đào tạo nâng cao công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên ngành	Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường	Tư vấn tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng	Hỗ trợ thủ tục sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận chất lượng	Khác		
											4	4.926
Cả nước	110.667	4	4.926	2.249	46	3.636	382	939	922	834	531	28
Phân theo vùng												
Đông bằng sông Hồng	32.459	4	1.427	585	42	901	146	244	205	175	124	7
Đông Nam bộ	47.238	3	1.411	562	40	897	95	194	235	214	151	8
Đông bằng sông Cửu Long	8.990	7	662	397	60	696	73	207	186	136	88	6
Phân theo quy mô doanh nghiệp												
Vừa	3.584	7	260	141	54	269	18	68	77	59	46	1
Phân theo ngành kinh tế												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	11	81	45	56	81	13	25	14	17	10	2
Khai khoáng	289	7	19	5	26	6	0	2	2	1	1	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	6	831	414	50	722	61	197	188	152	119	5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	7	40	23	58	34	4	9	4	11	6	0
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	3	10	4	40	7	2	0	0	1	3	1
Xây dựng	7.441	5	341	153	45	247	31	60	46	72	38	0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	5	2.299	1.073	47	1.749	157	451	445	420	268	8

tiếp ở trang sau

Bảng 10 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLN (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Tham gia CCU, CCN và CGT		DNNVV-PNLN tham gia CCU, CCN và CGT nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV-PNLN tham gia trị CCU, CCN và CGT nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLN tham gia CCU, CCN và CGT nhận được hỗ trợ của Nhà nước						
		Số lượng DNNVV-PNLN	Phần trăm (%)			Hỗ trợ đào tạo nâng cao công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên ngành	Hỗ trợ SXKD	Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường	Tư vấn tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng	Hỗ trợ thủ tục sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định và chứng nhận chất lượng	Khác	
												Tổng
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921	2.197	4	1.025	47	1.659	148	435	419	398	252	7
Vận tải, kho bãi	7.045	276	4	106	38	155	22	38	41	37	17	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	251	4	116	46	177	24	45	52	32	21	3
Thông tin và truyền thông	1.639	69	4	23	33	40	5	11	9	9	6	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	46	7	24	52	37	6	7	18	4	2	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	101	4	37	37	46	10	14	13	6	3	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	195	3	90	46	134	15	32	35	35	13	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	230	4	78	34	109	20	33	30	15	10	1
Giáo dục và đào tạo	2.466	78	3	31	40	44	7	5	10	13	7	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	20	4	10	50	17	3	4	3	3	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	17	3	6	35	14	1	4	4	3	2	0
Hoạt động dịch vụ khác	944	22	2	11	50	17	1	2	8	3	3	0

DNNVV-PNLN = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 11: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có thương hiệu và được chứng nhận

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc gia		Có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc tế		Có sản phẩm đạt chứng nhận chất lượng quốc gia		Có sản phẩm đạt chứng nhận chất lượng quốc tế		
		Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	
Cả nước	110.667	2.984	3	849	1	9.457	9	1.102	1	
Phân theo vùng										
Đồng bằng sông Hồng	32.459	968	3	342	1	3.072	9	452	1	
Đông Nam bộ	47.238	791	2	270	1	2.795	6	401	1	
Đồng bằng sông Cửu Long	8.990	306	3	33	0	1.078	12	45	1	
Phân theo quy mô doanh nghiệp										
Vừa	3.584	201	6	54	2	590	16	98	3	
Phân theo ngành kinh tế										
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	32	4	3	0	98	13	5	1	
Khai khoáng	289	4	1	0	0	28	10	0	0	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	450	3	52	0	1.658	11	129	1	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	9	2	0	0	45	8	0	0	
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	4	1	1	0	25	7	1	0	
Xây dựng	7.441	91	1	15	0	266	4	17	0	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	1.934	4	643	1	5.535	11	795	2	

tiếp ở trang sau

Bảng 11 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc gia		Có sản phẩm hoặc dịch vụ đạt thương hiệu quốc tế		Có sản phẩm đạt chứng nhận chất lượng quốc gia		Có sản phẩm đạt chứng nhận chất lượng quốc tế	
		Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921	1.829	4	588	1	5.327	11	749	2
Vận tải, kho bãi	7.045	70	1	19	0	171	2	21	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	80	1	9	0	610	10	11	0
Thông tin và truyền thông	1.639	35	2	7	0	71	4	6	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	38	6	22	3	65	10	19	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	25	1	5	0	56	2	2	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	69	1	20	0	286	4	26	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	52	1	14	0	192	4	23	0
Giáo dục và đào tạo	2.466	49	2	18	1	203	8	29	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	20	4	5	1	88	16	7	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	8	1	3	1	14	2	3	1
Hoạt động dịch vụ khác	944	14	1	13	1	46	5	8	1

DNNVV- PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 12 trình bày các hình thức hỗ trợ phát triển thương hiệu của Nhà nước dành cho DNNVV-PNLC. Có 5.381 DNNVV-PNLC nhận được 7.552 lượt hỗ trợ (trung bình mỗi DNNVV-PNLC nhận được 1,4 lượt hỗ trợ). Mặc dù “đào tạo” là hình thức hỗ trợ phổ biến nhất, nhưng hỗ trợ của Nhà nước phân bổ tương đối đồng đều giữa năm hình thức hỗ trợ. DNNVV-PNLC thuộc ngành thương mại và công nghiệp chế biến, chế tạo là các nhóm hưởng lợi chính.

Khoảng 13.040 DNNVV-PNLC (12%) thực hiện đổi mới sáng tạo, trong đó 19% nhận được một hoặc nhiều loại hình hỗ trợ từ Nhà nước. Mặc dù thực hiện đổi mới sáng tạo nhiều hơn (26% số DN đã thực hiện), nhưng DNNVV-PNLC quy mô vừa chỉ có khả năng nhận được hỗ trợ của Nhà nước nhiều hơn chút ít so với các DNNVV-PNLC khác. Một lần nữa, tỷ lệ DNNVV-PNLC ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long nhận được hỗ trợ của Nhà nước nhiều hơn tỷ lệ này ở các vùng khác. Mặc dù việc thực hiện đổi mới sáng tạo là khác nhau giữa các ngành (phổ biến ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và giáo dục), nhưng hỗ trợ của Nhà nước được phân bổ tương đối đồng đều giữa tất cả các ngành. Có thể nhận biết cách thức Nhà nước hỗ trợ DNNVV-PNLC tại Việt Nam thực hiện đổi mới sáng tạo thông qua việc xem xét sáu loại hình hỗ trợ của Nhà nước, trong đó có 478 DNNVV-PNLC nhận được hỗ trợ về “tín dụng ưu đãi” (Bảng 13).

Bảng 14 cho thấy chỉ có 2% DNNVV-PNLC tham gia vào các chương trình đào tạo của Nhà nước để củng cố nguồn nhân lực. Trong số các DN này, khoảng một nửa trong số đó nhận được hỗ trợ của Nhà nước (ví dụ: học phí thấp hơn). Trong những năm gần đây, Nhà nước đẩy mạnh đào tạo tại chỗ/nội bộ và đào tạo theo nhu cầu cho DNNVV, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Nên mở rộng áp dụng hình thức đào tạo tại chỗ/nội bộ này đối với các chương trình đào tạo như vậy trên toàn quốc, đồng thời cần có sự kết nối tốt hơn giữa các khóa đào tạo của Nhà nước và các chương trình đào tạo nghề khác hoặc cần có sự phối hợp tốt hơn với các công ty chuyên về đào tạo trong quá trình thiết kế và triển khai đào tạo. Khi triển khai đào tạo kết hợp, cần có thêm các khóa học trực tuyến vì chủ sở hữu/quản lý DNNVV-PNLC thường bận rộn. Hơn nữa, ngoài đào tạo truyền thống, cần tích hợp hình thức huấn luyện cá nhân để đáp ứng nhu cầu riêng của DNNVV-PNLC, từ đó tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp này.

Nhiều DNNVV-PNLC (28%) thực hiện một hoặc nhiều hình thức “chuyển đổi số” (Bảng 15) mặc dù chưa đến một nửa trong số đó có một “kế hoạch chuyển đổi số”. Việc thực hiện chuyển đổi số này thường diễn ra nhất ở các DNNVV-PNLC quy mô vừa, và phổ biến ở các doanh nghiệp ở miền Bắc hơn so với ở miền Nam. Tuy nhiên, việc chuyển đổi số diễn ra tương đối đồng đều giữa tất cả các ngành. Điểm thú vị là có gần 9.000 DNNVV-PNLC đang phát triển các mô hình thương mại điện tử hoặc kinh doanh trực tuyến. Tuy nhiên, hình thức chuyển đổi số phổ biến nhất lại liên quan đến “tài liệu quản trị doanh nghiệp” và phần mềm mới.

Bảng câu hỏi 1.15 dành cho DNNVV-PNLC cũng thu thập dữ liệu về các doanh nghiệp đã chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp (Bảng 16) và về khả năng tiếp cận cũng như nhu cầu đối với khoản vay mới và nhà đầu tư (Bảng 17). Chỉ có 3% DNNVV-PNLC đã từng chuyển đổi từ hộ kinh doanh trước đây. Điều này cho thấy nhìn chung chi phí đối với một doanh nghiệp là lớn hơn so với lợi ích có được khi duy trì ở hình thức hộ kinh doanh. Nhà nước đã hỗ trợ 62% trong số 2.863 doanh nghiệp đã chuyển đổi từ hộ kinh doanh, trong đó hình thức hỗ trợ phổ biến nhất là hướng dẫn thủ tục và tư vấn tài chính. Mặc dù theo Nghị định số 39/2018/ND-CP, DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu và được tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế.¹⁷ việc chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp vẫn diễn ra chậm. DNNVV-PNLC thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo và thương mại có xu hướng chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp nhiều hơn so với doanh nghiệp ở các ngành khác.

¹⁷ Research Report of Facilitation Solutions for Production and Business Activities for Vietnamese Business Households (Báo cáo nghiên cứu giải pháp thuận lợi hoá hoạt động sản xuất, kinh doanh cho hộ kinh doanh Việt Nam). Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) và Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV. Hà Nội, 2021.

Bảng 12: Năm hình thức hỗ trợ phát triển thương hiệu của Nhà nước dành cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Lâm chủ

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLN (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Số lượng DNNVV-PNLN phát triển thương hiệu nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước	Số lượng DNNVV-PNLN nhận được hỗ trợ của Nhà nước về phát triển thương hiệu						Khác
			Tổng	Đào tạo kiến thức, kỹ năng về xây dựng, quảng bá thương hiệu	Hỗ trợ đặt tên thương hiệu, thiết kế logo hoặc hệ thống nhận diện thương hiệu	Tư vấn chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu	Hỗ trợ truyền thông tiếp thị và quảng bá thương hiệu	Hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ thương hiệu hoặc ngăn chặn xâm phạm nhãn hiệu	
Cả nước	110.667	5.381	7.552	1.737	996	1.050	1.718	1.569	482
Phân theo vùng									
Đồng bằng sông Hồng	32.459	1.474	2.086	509	301	249	453	459	115
Đông Nam bộ	47.238	1.730	2.351	508	337	325	521	460	200
Đồng bằng sông Cửu Long	8.990	688	1.003	223	140	165	211	228	36
Phân theo quy mô doanh nghiệp									
Vừa	3.584	316	492	106	85	72	103	106	20
Phân theo ngành kinh tế									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	69	103	34	9	18	20	13	9
Khai khoáng	289	14	22	7	3	3	3	5	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	893	1.317	277	207	200	286	281	66
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	39	52	13	3	11	8	14	3
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	10	17	4	1	2	2	7	1
Xây dựng	7.441	340	466	135	45	75	89	76	46

tiếp ở trang sau

Bảng 12 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLG (trả lãi Biểu mẫu 1.15)	Số lượng DNNVV-PNLG phát triển thương hiệu nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước	Số lượng DNNVV-PNLG nhận được hỗ trợ của Nhà nước về phát triển thương hiệu						
			Tổng	Đào tạo kiến thức, kỹ năng về xây dựng, quảng bá thương hiệu	Hỗ trợ đặt tên thương hiệu, thiết kế logo hoặc hệ thống nhận diện thương hiệu	Tư vấn chiến lược xây dựng và phát triển thương hiệu	Hỗ trợ truyền thông tiếp thị và quảng bá thương hiệu	Hỗ trợ doanh nghiệp bảo vệ thương hiệu hoặc ngăn chặn xâm phạm nhãn hiệu	Khác
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	2.534	3.492	754	476	475	802	756	229
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921	2.419	3.317	715	456	450	753	726	217
Vận tải, kho bãi	7.045	227	326	76	34	51	83	63	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	286	380	96	49	45	99	75	16
Thông tin và truyền thông	1.639	79	122	31	16	12	29	28	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	52	87	16	11	16	21	22	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	111	145	31	21	15	38	27	13
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	315	443	95	56	60	105	84	43
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	215	307	81	33	35	82	60	16
Giáo dục và đào tạo	2.466	121	172	60	17	20	33	37	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	33	51	18	10	8	8	4	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	15	19	4	3	2	3	6	1
Hoạt động dịch vụ khác	944	28	31	5	2	2	7	11	4

DNNVV-PNLG = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 13: 6 loại hình hỗ trợ của Nhà nước dành cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đổi mới sáng tạo

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLN (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Có hoạt động ĐMST, cải tiến SPDV, quy trình và mô hình KD		DNNVV- PNLN thực hiện hoạt động ĐMST nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV- PNLN thực hiện hoạt động ĐMST nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLN thực hiện hoạt động ĐMST phân theo hỗ trợ nhận được từ Nhà nước							
		Số lượng DNNVV- PNLN	% DNNVV- PNLN			Tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ	Hỗ trợ thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình KD mới	Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	Hỗ trợ đào tạo, thông tin và xúc tiến thương mại SPDV công nghệ	Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, vườn ươm và khu vực làm việc chung	Hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi triển khai hoạt động ĐMST	Khác	
Cả nước	110.667	13.040	12	2.511	19	3.620	619	868	514	908	185	478	48
Phân theo vùng													
Đồng bằng sông Hồng	32.459	4.477	14	729	16	1.043	209	242	150	261	50	118	13
Đồng Nam bộ	47.238	5.034	11	803	16	1.146	211	255	156	315	73	115	21
Đồng bằng sông Cửu Long	8.990	1.039	12	367	35	533	79	146	96	115	16	80	1
Phân theo quy mô doanh nghiệp													
Vừa	3.584	949	26	187	20	292	57	80	40	70	10	35	0
Phân theo ngành kinh tế													
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	102	14	44	43	78	13	20	13	12	14	6	0
Khai khoáng	289	33	11	11	33	15	1	5	1	5	0	3	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	2.926	19	553	19	872	136	232	154	179	56	102	13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	57	10	19	33	21	2	7	5	3	0	3	1
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	33	10	11	33	16	3	5	2	4	0	2	0
Xây dựng	7.441	771	10	163	21	232	26	50	40	64	14	35	3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	5.357	10	1.039	19	1.424	241	361	164	361	54	225	18

tiếp ở trang sau

Bảng 13 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Có hoạt động ĐMST, quy trình và mô hình KD		DNNVV-PNLC thực hiện hoạt động ĐMST nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV-PNLC thực hiện hoạt động ĐMST nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLC thực hiện hoạt động ĐMST phân theo hỗ trợ nhận được từ Nhà nước							
		Số lượng DNNVV-PNLC	% DNNVV-PNLC			Tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ	Hỗ trợ thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình KD mới	Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	Hỗ trợ đào tạo, thông tin và xúc tiến thương mại SPDV công nghệ	Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, vườn ươm và khu vực làm việc chung	Hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi triển khai hoạt động ĐMST	Khác	
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921	5.124	10	992	19	1.363	232	348	157	343	51	214	18
Vận tải, kho bãi	7.045	577	8	105	18	153	17	32	28	49	7	18	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	585	9	117	20	174	30	40	21	53	12	16	2
Thông tin và truyền thông	1.639	283	17	52	18	78	25	9	14	19	2	5	4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	103	15	22	21	31	9	6	3	11	0	2	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	194	8	38	20	49	14	13	2	15	1	4	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	840	11	136	16	189	41	41	28	51	7	19	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	548	11	89	16	131	31	15	19	41	8	16	1
Giáo dục và đào tạo	2.466	400	16	74	19	98	19	16	12	30	5	15	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	83	15	20	24	35	8	11	3	7	3	3	0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	57	10	4	7	6	0	2	1	2	1	0	0
Hoạt động dịch vụ khác	944	91	10	14	15	18	3	3	4	2	1	4	1

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ; ĐMST = đổi mới sáng tạo; KD = kinh doanh; SPDV = sản phẩm, dịch vụ. Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 14: Hỗ trợ của Nhà nước về đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLN (trả lợi Biểu mẫu 1.15)	Tham gia các CTĐT của Nhà nước để nâng cao CLNNL		DNNVV-PNLN tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV- PNLN tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV- PNLN tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL phân theo hỗ trợ nhận được từ Nhà nước			
		Số lượng DNNVV- PNLN	% DNNVV- PNLN			Miễn, giảm học phí các khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	Miễn, giảm học phí đào tạo nghề	Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp	Khác
Cả nước	110.667	2.271	2	1.157	51	489	396	428	61
Phân theo vùng									
Đồng bằng sông Hồng	32.459	780	2	350	45	155	119	111	24
Đông Nam bộ	47.238	587	1	254	43	102	80	102	18
Đồng bằng sông Cửu Long	8.990	218	2	160	73	65	71	66	2
Phân theo quy mô doanh nghiệp									
Vừa	3.584	163	5	84	52	34	36	33	5
Phân theo ngành kinh tế									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	25	3	19	76	13	4	7	0
Khai khoáng	289	8	3	4	50	2	1	3	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	330	2	168	51	74	56	67	8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	20	4	12	60	7	6	4	0

tiếp ở trang sau

Bảng 14 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLN (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Tham gia các CTĐT của Nhà nước để nâng cao CLNNL		DNNVV-PNLN tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV-PNLN tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLN tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL phân theo hỗ trợ nhận được từ Nhà nước			
		Số lượng DNNVV-PNLN	% DNNVV-PNLN			Miễn, giảm học phí các khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	Miễn, giảm học phí đào tạo nghề	Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp	Khác
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	7	2	2	29	2	1	0	0
Xây dựng	7.441	181	2	89	49	95	42	24	29
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	880	2	443	50	525	186	147	169
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921	833	2	419	50	495	175	140	159
Vận tải, kho bãi	7.045	126	2	58	46	67	23	16	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	135	2	84	62	98	28	37	25
Thông tin và truyền thông	1.639	33	2	17	52	21	9	4	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	21	3	11	52	13	0	3	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	52	2	27	52	31	16	10	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	164	2	70	43	82	34	19	22

tiếp ở trang sau

Bảng 14. tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Tham gia các CTĐT của Nhà nước để nâng cao CLNNL		DNNVV-PNLC tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV-PNLC tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLC tham gia các CTĐT để nâng cao CLNNL phân theo hỗ trợ nhận được từ Nhà nước			
		Số lượng DNNVV-PNLC	% DNNVV-PNLC			Miễn, giảm học phí các khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp	Miễn, giảm học phí đào tạo nghề	Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp	Khác
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	111	2	59	53	22	23	23	7
Giáo dục và đào tạo	2.466	120	5	67	56	21	33	23	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	34	6	16	47	5	9	6	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	10	2	5	50	3	2	1	0
Hoạt động dịch vụ khác	944	14	1	6	43	3	1	2	1
Tổng									

CTĐT = chương trình đào tạo, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, CLNNL = chất lượng nguồn nhân lực
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 15: Tình hình chuyển đổi số của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Thực hiện chuyển đổi số		Số lượng DNNVV- PNLC phân theo hình thức chuyển đổi số						Cố kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai	
		Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số hóa các tài liệu quản trị DN	Số hóa quy trình quản lý	Phát triển kênh KD/ mô hình KD trực tuyến	Tham gia thương mại điện tử	Sử dụng phần mềm trong hoạt động SXKD	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	
Cả nước	110.667	30.743	28	14.997	2.509	2.753	6.095	16.564	14.428	13	
Phân theo vùng											
Đông bằng sông Hồng	32.459	14.191	44	6.717	1.049	1.143	2.241	8.437	5.612	17	
Đông Nam bộ	47.238	8.947	19	4.296	784	952	2.231	4.365	4.906	10	
Đông bằng sông Cửu Long	8.990	1.915	21	1.061	197	190	404	844	1.022	11	
Phân theo quy mô doanh nghiệp											
Vừa	3.584	1.610	45	774	196	142	358	1.009	749	21	
Phân theo ngành kinh tế											
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	154	21	80	20	17	36	78	81	11	
Khai khoáng	289	75	26	41	4	2	15	34	31	11	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	3.966	26	2.090	431	324	891	2.020	2.149	14	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	152	27	76	13	14	19	80	78	14	
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	72	21	37	10	2	6	39	38	11	
Xây dựng	7.441	2.013	27	1.021	157	87	293	1.104	903	12	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	14.489	28	6.867	1.003	1.318	3.179	7.809	6.586	13	

tiếp ở trang sau

Bảng 15 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Thực hiện chuyển đổi số		Số lượng DNNVV-PNLC phân theo hình thức chuyển đổi số						Có kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai	
		Số lượng DNNVV-PNLC	% DNNVV-PNLC	Số hóa các tài liệu quản trị DN	Số hóa quy trình quản lý	Phát triển kênh KD/ mô hình KD trực tuyến	Tham gia thương mại điện tử	Sử dụng phần mềm trong hoạt động SXKD	Số lượng DNNVV-PNLC	% DNNVV-PNLC	
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921	13.895	28	6.569	962	1.260	3.060	7.471	6.308	13	
Vận tải, kho bãi	7.045	1.811	26	879	129	136	283	1.020	817	12	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	1.479	23	723	144	150	289	789	642	10	
Thông tin và truyền thông	1.639	649	40	315	77	83	142	384	331	20	
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	209	31	110	22	46	35	101	96	14	
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	683	28	323	54	51	97	380	298	12	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	2.249	30	1.094	184	198	339	1.249	1.095	15	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	1.462	28	718	112	163	269	780	665	13	
Giáo dục và đào tạo	2.466	723	29	359	94	97	102	388	352	14	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	232	42	108	35	24	35	148	111	20	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	133	23	63	8	15	26	71	64	11	
Hoạt động dịch vụ khác	944	192	20	93	12	26	39	90	91	10	

DN = doanh nghiệp, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, KD = kinh doanh, SXKD = sản xuất kinh doanh.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng 16: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Chuyển đổi từ HKD		DNNVV-PNLC chuyển đổi từ HKD sang DN nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV-PNLC chuyển đổi từ HKD sang DN nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLC nhận hỗ trợ của Nhà nước khi chuyển đổi từ HKD sang DN						
		Số lượng DNNVV-PNLC	%			Tư vấn, hướng dẫn hồ sơ và thủ tục thành lập DN	Miễn lệ phí ĐKDN hoặc công bố ĐKDN lần đầu	Miễn lệ phí cấp phép KD lần đầu đối với ngành nghề KD có điều kiện	Miễn lệ phí trong 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN lần đầu	Tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán	Khác	
Cả nước	110.667	2.863	3	1.764	62	3.349	1.486	409	164	332	947	11
Phân theo vùng												
Đông bằng sông Hồng	32.459	723	2	397	55	694	323	60	16	56	239	0
Đông Nam bộ	47.238	500	1	248	50	411	202	54	12	30	112	1
Đông bằng sông Cửu Long	8.990	496	6	362	73	740	299	95	43	104	195	4
Phân theo quy mô doanh nghiệp												
Vừa	3.584	55	2	35	64	62	24	8	3	8	19	0
Phân theo ngành kinh tế												
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	36	5	24	67	37	18	9	1	5	4	0
Khai khoáng	289	10	3	4	40	7	4	1	0	1	1	0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	398	3	237	60	454	198	61	23	55	117	0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	12	2	9	75	19	8	4	0	1	6	0
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	14	4	8	57	12	7	1	1	1	2	0
Xây dựng	7.441	89	1	67	75	129	60	19	5	13	31	1
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	1.831	4	1.132	62	2.140	952	247	98	203	631	9

tiếp ở trang sau

Bảng 16 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Chuyển đổi từ HKD		DNNVV-PNLC chuyển đổi từ HKD sang DN nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (số lượng)	DNNVV-PNLC chuyển đổi từ HKD sang DN nhận được >=1 hỗ trợ của Nhà nước (%)	Số lượng DNNVV-PNLC nhận hỗ trợ của Nhà nước khi chuyển đổi từ HKD sang DN					
		Số lượng DNNVV-PNLC	% DNNVV-PNLC			Tư vấn, hướng dẫn hồ sơ và thủ tục thành lập DN	Miễn lệ phí ĐKDN hoặc công bố ĐKDN lần đầu	Miễn lệ phí cấp phép KD lần đầu đối với ngành nghề KD có điều kiện	Miễn lệ phí trong 3 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận ĐKDN lần đầu	Tư vấn, hướng dẫn thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán	Khác
Hạng mục		1.764	4	1.095	62	926	240	94	193	610	8
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921										
Vận tải, kho bãi	7.045	91	1	55	60	44	14	4	10	38	0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	192	3	121	63	104	26	18	23	65	0
Thông tin và truyền thông	1.639	9	1	4	44	4	1	0	1	1	0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	10	1	6	60	5	2	2	0	4	0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	23	1	15	65	11	0	0	1	7	0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	46	1	27	59	22	9	2	2	14	0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	31	1	16	52	15	5	4	4	7	0
Giáo dục và đào tạo	2.466	26	1	17	65	16	5	2	5	8	0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	14	3	9	64	7	1	1	3	7	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	8	1	5	63	4	1	0	1	1	0
Hoạt động dịch vụ khác	944	23	2	8	35	7	3	3	3	3	0
Tổng	2.071					2.071					

DN = doanh nghiệp, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, ĐKDN = đăng ký doanh nghiệp, HKD = hộ kinh doanh, KD = kinh doanh.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Khác biệt lớn giữa hộ kinh doanh và doanh nghiệp là doanh nghiệp là “công ty” cho phép tiếp cận tài chính với tư cách là một công ty. Bảng 17 cho thấy 20% DNNVV-PNLC có dư nợ vốn vay tại thời điểm thực hiện tổng điều tra. Tỷ lệ DNNVV-PNLC ở miền Bắc thường vay vốn nhiều hơn tỷ lệ này ở miền Nam, và 52% trong tổng số DNNVV-PNLC quy mô vừa có vay vốn. Có 4 ngành đầu tiên trong Bảng 17 có tỉ lệ doanh nghiệp vay vốn cao. Chỉ có 6% trong tổng số DNNVV-PNLC (và 20% trong số các DNNVV-PNLC quy mô vừa) tiếp cận được tín dụng ưu đãi.

Có 26% DNNVV-PNLC có nhu cầu vay vốn, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành xây dựng và công nghiệp chế biến, chế tạo. Có 20% DNNVV-PNLC (và chỉ có 35% trong tổng số các DNNVV-PNLC quy mô vừa) báo cáo là họ có nhu cầu về vốn đầu tư. Nhu cầu vay vốn và vốn đầu tư của DNNVV-PNLC ở miền Bắc là cao hơn so với DNNVV-PNLC ở miền Nam. DNNVV-PNLC ở tất cả các ngành đều có nhu cầu về vốn đầu tư.

Các bảng biểu từ Bảng 6 đến Bảng 17 sử dụng số liệu tổng hợp từ Bảng câu hỏi 1.15 đã cung cấp thêm thông tin chi tiết về số lượng và đặc điểm của DNNVV-PNLC năng động ở Việt Nam. Các chỉ số về DNNVV-PNLC năng động này dường như là khá tốt: 28% DNNVV-PNLC đang thực hiện chuyển đổi số, 12% đang thực hiện đổi mới sáng tạo, 22% có trang web, 10% có chứng nhận về sản phẩm hoặc dịch vụ. Số liệu này cũng cho thấy nhiều điểm khác biệt giữa các vùng và ngành kinh tế, đồng thời cũng cho thấy Nhà nước đã có nhiều hỗ trợ đối với DNNVV-PNLC năng động. Có lẽ khoảng hơn 50% DNNVV-PNLC năng động đã nhận được ít nhất một loại hỗ trợ của Nhà nước.

Số liệu tài chính (ở Bảng 17) cũng đặt ra câu hỏi thú vị về sự khác biệt về số liệu và nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt đó. Nhu cầu vay vốn “trong thời gian tới” (26%) chỉ cao hơn một chút so với hiện tại (20% doanh nghiệp đang vay), đồng thời cũng chỉ cao hơn một chút so với nhu cầu về vốn đầu tư (20%). Dữ liệu này cũng tương đồng với kết quả khảo sát của nghiên cứu của Hợp phần 1 của Chương trình WAVES, TA 9660 REG: “Thúc đẩy Chương trình cải cách bình đẳng giới tại khu vực châu Á và Thái Bình Dương”, trong đó 14% công ty do phụ nữ lãnh đạo “chưa được đáp ứng nhu cầu tiếp cận tài chính”.¹⁸ Khảo sát của nghiên cứu này cũng cho thấy tỉ lệ nợ quá hạn của DNNVV-PNLC chỉ chiếm 2% so với tỉ lệ này ở DNNVV nói chung là 3%.

Số liệu này cho thấy các tổ chức tài chính và Nhà nước cần áp dụng một phương pháp tiếp cận sáng tạo và có mục tiêu hơn nhằm đáp ứng nhu cầu tiếp cận tài chính của DNNVV-PNLC năng động.

¹⁸ Báo cáo của Hợp phần 1 này có tựa đề: Tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam (ADB, tháng 12/2022). Báo cáo này cũng là một đầu vào quan trọng của Sách Trắng này.

Bảng 17: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có vay vốn và có nhu cầu vay vốn

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Vay vốn phục vụ hoạt động SXKD		Tiếp cận tín dụng ưu đãi		Có nhu cầu vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD trong thời gian tới		Có nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn từ các nhà đầu tư để phục vụ hoạt động SXKD trong thời gian tới	
		Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC
Cả nước	110.667	21.733	20	6.532	6	29.196	26	22.185	20
Phân theo vùng									
Đồng bằng sông Hồng	32.459	7.206	22	1.858	6	9.410	29	7.907	24
Đồng Nam bộ	47.238	6.541	14	1.652	3	9.239	20	6.818	14
Đồng bằng sông Cửu Long	8.990	1.897	21	780	9	2.919	32	1.941	22
Phân theo quy mô doanh nghiệp									
Vừa	3.584	1.873	52	717	20	1.957	55	1.237	35
Phân theo ngành kinh tế									
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	230	32	78	11	311	43	221	30
Khai khoáng	289	98	34	35	12	109	38	72	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	3.472	23	1.091	7	4.560	30	3.514	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	233	41	87	15	214	38	156	28
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	61	18	26	8	82	24	59	17
Xây dựng	7.441	1.822	24	600	8	2.684	36	2.027	27
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	11.099	22	3.324	7	14.371	28	10.215	20

tiếp ở trang sau

Bảng 17 tiếp theo

Hạng mục	Số lượng DNNVV- PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Vay vốn phục vụ hoạt động SXKD		Tiếp cận tín dụng ưu đãi		Có nhu cầu vay vốn từ các tổ chức tín dụng để phục vụ hoạt động SXKD trong thời gian tới		Có nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn từ các nhà đầu tư để phục vụ hoạt động SXKD trong thời gian tới	
		Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC	Số lượng DNNVV- PNLC	% DNNVV- PNLC
Trong đó, bán buôn và bán lẻ	48.921	10.539	22	3.143	6	13.706	28	9.773	20
Vận tải, kho bãi	7.045	1.621	23	477	7	1.916	27	1.361	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	796	12	225	4	1.188	19	956	15
Thông tin và truyền thông	1.639	150	9	30	2	246	15	286	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	79	12	26	4	129	19	123	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	424	17	117	5	533	22	454	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	645	9	153	2	1.158	16	1.128	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	563	11	139	3	948	18	889	17
Giáo dục và đào tạo	2.466	225	9	67	3	377	15	394	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	75	13	26	5	109	20	101	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	54	10	13	2	108	19	101	18
Hoạt động dịch vụ khác	944	86	9	18	2	153	16	128	14

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ, SXKD = sản xuất kinh doanh.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

4

Các Rào cản đối với Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ

Chương này trình bày các rào cản lớn nhất đối với sự tăng trưởng và phát triển của DNNVV-PNLC tại Việt Nam dựa trên kết quả khảo sát một số DNNVV-PNLC tại Việt Nam.¹⁹ Mặc dù dữ liệu được thu thập về quan điểm của các doanh nghiệp này về các dạng định kiến giới chủ yếu là ý kiến cá nhân và mang tính định tính, nhưng kết quả khảo sát này tương đồng và đôi khi giải thích cho dữ liệu của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK. Như vậy, cuộc khảo sát nhỏ này bổ sung hữu ích cho dữ liệu của TCTK vì cuộc khảo sát này giúp làm rõ các định kiến và nguyên nhân của các rào cản trong kinh doanh đối với phụ nữ. Tuy nhiên, cần thận trọng khi rút ra kết luận bởi có sự thiên vị khi các doanh nhân tự trình bày quan điểm của họ và quy mô mẫu khảo sát nhỏ.

Các rào cản về nguồn lực

Trước tiên là những rào cản về tiếp cận nguồn lực đối với các nữ doanh nhân. Đây là những trở ngại thực tế và dễ nhận thấy đối với sự tăng trưởng và phát triển của DNNVV-PNLC.

Hạn chế về tiếp cận hỗ trợ tài chính và tín dụng

DNNVV-PNLC cho rằng hạn chế về tiếp cận tài chính là rào cản lớn đối với sự tăng trưởng của các doanh nghiệp này. Điều quan trọng là các doanh nghiệp tham gia khảo sát này cho rằng những khó khăn này không nhất thiết là do các ngân hàng và tổ chức cho vay tài chính khác có hành vi phân biệt đối xử giữa doanh nghiệp do nam giới làm chủ và do phụ nữ làm chủ. Chẳng hạn, khi được hỏi liệu rằng có sự khác biệt giữa nam chủ doanh nghiệp và nữ chủ doanh nghiệp khi đi vay vốn ngân hàng không, 89% số doanh nghiệp được khảo sát đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý rằng “không có khác biệt” giữa nam và nữ (Hình 3). Theo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK, tỷ trọng tổng giá trị các khoản vay của DNNVV-PNLC so với tổng giá trị các khoản vay của tất cả các DNNVV tương đương với tỉ lệ DNNVV-PNLC trong tổng số số lượng DNNVV (20%), và 68% cả DNNVV-NGLC và DNNVV-PNLC đều đang có một hoặc nhiều khoản vay cần chi trả lãi. Có thể thử nghiệm mở rộng các công cụ cho vay của ngân hàng và hướng đến DNNVV-PNLC như một phân khúc thị trường cho vay lớn hơn (và mang lại lợi nhuận tốt hơn).

Chỉ dựa vào các phản hồi của doanh nghiệp thì không thể có được câu trả lời có tính kết luận về việc liệu có trong thông lệ của ngân hàng có sự phân biệt đối xử với DNNVV-PNLC hay không. Để trả lời chính xác câu hỏi này, cần đánh giá kỹ tất cả

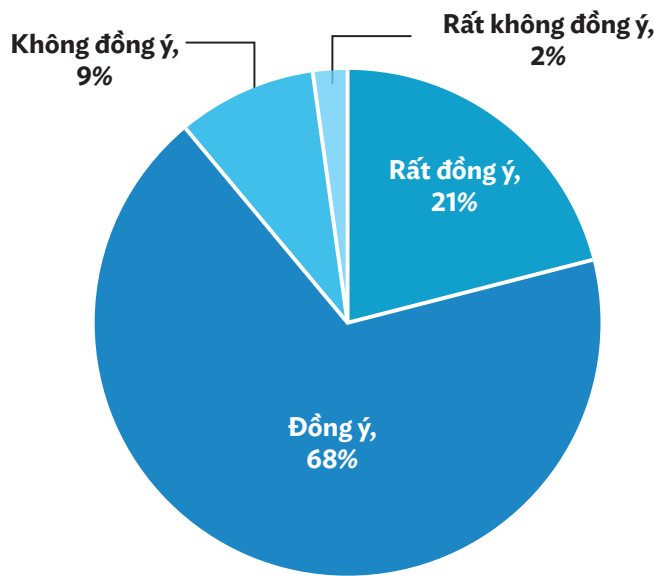
¹⁹ Có 118 chủ sở hữu DNNVV-PNLC tham gia khảo sát này (n=118).

các yếu tố ảnh hưởng đến việc phân bổ tín dụng. Tỷ lệ phần trăm về khoảng trống tài chính không thể giải thích được bằng các yếu tố khác như ngành kinh tế, các yếu tố rủi ro đi kèm với điều kiện kinh doanh, và thời gian đáo hạn của khoản vay cần được xác định thông qua đánh giá chính xác.

Hơn nữa, các tổ chức tài chính khi cho vay không thể bỏ qua nghĩa vụ của họ bởi khi họ áp dụng điều khoản chung cho tất cả khách hàng, điều khoản chung này sẽ không đáp ứng được nhu cầu đặc thù của DNNVV-PNLC. Điều này đi ngược lại với mục tiêu tạo điều kiện thuận lợi cho DNNVV-PNLC tiếp cận tài chính. Vì vậy, có thể xem xét điều chỉnh lại các quy định để áp dụng trong các trường hợp đặc thù và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của các doanh nhân nữ nhằm tăng cường khả năng tiếp cận nguồn lực tài chính của DNNVV-PNLC.

Hình 3: Tỷ lệ nhận thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ khi đăng ký vay vốn ngân hàng

Đồng ý hay không đồng ý: “Các ngân hàng tuân theo các hướng dẫn và tiêu chí nghiêm ngặt khi cho các doanh nghiệp vay vốn, vì vậy không quan trọng việc chủ doanh nghiệp là nam hay nữ đăng ký vay vốn”.



Nguồn: Palladium-Mekong Economics. 2022. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022 (n =118).

Tuy nhiên, khi có sẵn hỗ trợ tài chính dành riêng cho DNNVV-PNLC, tỷ lệ DNNVV-PNLC nhận được hỗ trợ thường thấp hơn kỳ vọng, chủ yếu là do sự không chắc chắn, thủ tục rườm rà, và họ ít biết đến sự hỗ trợ và thiên kiến tự chọn (self-selection bias). Ví dụ: tại tỉnh Thừa Thiên Huế, cả Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (PTDNNVV) và Quỹ Đầu tư và Phát triển (ĐTPT) đều cung cấp khoản vay ưu đãi dành cho DNNVV với mức lãi suất 5%-6% thấp hơn so với lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, rất ít DNNVV-PNLC nhận được tài trợ của Quỹ PTDNNVV hoặc Quỹ ĐTPT. DNNVV-PNLC tại đây cho rằng điều này là do họ không nắm rõ quy trình cho vay ưu đãi và thường nghĩ rằng đơn xin vay vốn có khả năng bị từ chối. Phần lớn DNNVV-PNLC đều nhận thấy, dù đúng hoặc sai, rằng rào cản để có được một “suất” tín dụng ưu đãi là quá lớn. Cụ thể, về phía cầu, những rào cản như vậy bao gồm thiếu tài sản thế chấp, năng lực tài chính không đủ, hoặc chi phí vay cao, đồng thời còn có các rào cản phi tài chính như chuẩn mực xã hội và văn hóa

ấn sau các định kiến giới, cũng như DNNVV-PNLC có xu hướng nhỏ hơn về quy mô, ít tiếp cận được các cơ hội đào tạo và tiếp cận các mạng lưới kinh doanh. Ngoài ra, cần có mạng lưới kinh doanh thì có thể mới tiếp cận được các khoản vay lãi suất thấp với số lượng hữu hạn, trong khi đó, DNNVV-NGLC lại chiếm ưu thế trong các mạng lưới này (trừ khi có hạn mức về khoản vay dành riêng cho DNNVV-PNLC). Các rào cản phía cung bao gồm thiếu chiến lược đáp ứng nhu cầu riêng của từng giới và thiếu dữ liệu phân tách theo giới.²⁰

Tại tỉnh Lâm Đồng, các công ty khởi nghiệp do phụ nữ lãnh đạo có thể tiếp cận nguồn tài chính lớn gấp 2,5–5 lần so với số tiền cho vay hiện có của các ngân hàng thương mại thông qua chương trình do Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ. Quỹ được quản lý với sự phối hợp của Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh. Tuy nhiên, một lần nữa, một số DNNVV-PNLC lại chia sẻ rằng họ không hiểu rõ cách thức nộp đơn vay vốn của quỹ này.

Ngoài ra, mặc dù có nhiều quy định hỗ trợ DNNVV-PNLC tiếp cận tín dụng.²¹ nhưng DNNVV-PNLC vẫn khó có được khoản tín dụng họ cần. Tuy phân tích này không thể so sánh trực tiếp với DNNVV-NGLC, trong khi chính phủ đã cung cấp ưu đãi tín dụng cho DNNVV, các ưu đãi này chủ yếu được phân bổ cho các lĩnh vực ưu tiên và không dành riêng cho DNNVV-PNLC. Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đưa ra nguyên tắc ưu tiên hỗ trợ DNNVV nhưng không có quy định cụ thể về hỗ trợ tiếp cận tín dụng đối với DNNVV-PNLC và DNNVV nói chung.

Hạn chế về cung cấp thông tin liên quan đến hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

DNNVV-PNLC tham gia khảo sát này cho rằng hạn chế về tiếp cận thông tin hỗ trợ phát triển doanh nghiệp là rào cản lớn nhất của các doanh nghiệp này, chỉ xếp sau

²⁰ Công ty Tài chính quốc tế (IFC). 2017. Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam: Nhận thức và Tiềm năng.

²¹ Bao gồm luật (ví dụ: Luật 04/2017/QH14 và Luật 73/2006/QH11), các Nghị định của Chính phủ (ví dụ: Nghị định 80/2021/NĐ-CP và Nghị định 34/2018/NĐ-CP) và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (ví dụ: Quyết định 149/2020/QĐ-TTg và Quyết định 2351/2021/QĐ-TTg), các Thông tư của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư 45/2018/TT-NHNN, Thông tư 39/2016/TT-NHNN, Thông tư 05/2020/TT-NHNN và Thông tư 10/2021/TT-NHNN), các chính sách và chương trình dành cho DNNVV, bao gồm DNNVV-PNLC, tập trung hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận tín dụng thông qua các biện pháp ưu đãi như bảo lãnh tín dụng, trả lãi suất, hỗ trợ quản lý, v.v. Hiện có một số cơ chế quan trọng đã được áp dụng để thúc đẩy sự phát triển của DNNVV và tình hình tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp này. Tuy nhiên, hiện nay số lượng chương trình dành riêng cho DNNVV-PNLC còn khá hạn chế. Cần lưu ý rằng phần lớn các chương trình này đều không có kinh phí, và do đó khó thu hút các ngân hàng thương mại tham gia. Cơ chế thứ nhất là việc tiếp cận vốn vay dễ dàng hơn từ các tổ chức tín dụng. NHNN đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng đơn giản hóa thủ tục cho vay đối với DNNVV vay vốn phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh (Chỉ thị của NHNN số 6627/NHNN-TD ngày 4 tháng 9 năm 2018). Chương trình Kết nối Ngân hàng-Doanh nghiệp được xây dựng vào năm 2014 nhằm tạo ra một diễn đàn cho phép ngân hàng và doanh nghiệp có thể trao đổi kinh nghiệm, và thách thức liên quan đến việc tiếp cận vốn vay ngân hàng và nỗ lực tìm ra các giải pháp khả thi. Cơ chế thứ hai là thông qua việc áp dụng các yêu cầu linh hoạt về tài sản thế chấp. Chính phủ đã đưa ra các ưu đãi về tài sản thế chấp cho các doanh nghiệp vay vốn (các doanh nghiệp hoạt động trong một số ngành và các doanh nghiệp ở nông thôn được ưu tiên) (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, và Nghị định số 116/2018/NĐ-CP). Do DNNVV ít có khả năng đàm phán với ngân hàng về tài sản thế chấp nên NHNN có một số chính sách khuyến khích các ngân hàng cung cấp các khoản vay tín chấp. Cơ chế thứ ba là tiếp cận lãi suất vay ưu đãi. Ví dụ: theo Thông tư 39/2022/NĐ-CP của NHNN, DNNVV là một trong năm nhóm ưu tiên được nhận lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam nhưng không vượt quá mức lãi suất cho vay tối đa do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyết định trong từng thời kỳ nhằm đáp ứng một số nhu cầu vốn. Nghị định số 31/2022/NĐ-CP của Chính phủ, đối với mức lãi suất hỗ trợ đối với khách hàng là 2%/năm do ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho khoản vay của một số doanh nghiệp, HTX, và HKD trong giai đoạn 2022–2023. Cơ chế cuối cùng là triển khai các sản phẩm, dịch vụ dành riêng cho DNNVV-PNLC. Ví dụ, Chương trình hợp tác năm 2016 giữa NHNN, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam và các tổ chức tín dụng đã tạo dựng một khuôn khổ hợp tác để thực hiện các chương trình nhằm hỗ trợ tiếp cận vốn và kỹ năng tài chính cho các hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam.

rào cản về thời gian cần dành cho gia đình. Các cuộc thảo luận với cơ quan chính quyền địa phương tại bốn tỉnh cũng có chung nhận định về vấn đề này.

Nói chung, DNNVV-PNLC cho biết họ có ít thông tin về cơ chế hỗ trợ và quy trình phát triển kinh doanh nói chung. Điều này ảnh hưởng đến việc lập kế hoạch kinh doanh dài hạn và quản lý công việc hàng ngày. Chẳng hạn, một DNNVV-PNLC muốn nộp đơn vay vốn, tham gia vào một mạng lưới kinh doanh hoặc đăng ký doanh nghiệp chính thức, nhưng không biết phải bắt đầu từ đâu hoặc như thế nào. Một số doanh nghiệp cho biết việc thiếu hướng dẫn về thuế và các vấn đề tài chính như thời điểm nộp báo cáo thuế, đã dẫn đến tình trạng doanh nghiệp bị phạt do nộp muộn. Tình trạng ít tiếp cận được Hỗ trợ phát triển DNNVV giải thích một phần tỷ lệ các DNNVV-PNLC nhận được hỗ trợ của Nhà nước khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK. Theo kết quả của cuộc Tổng điều tra này, trong số 2.863 DNNVV-PNLC tham gia khảo sát đã từng chuyển đổi từ hộ kinh doanh sang doanh nghiệp, chỉ có 52% được hướng dẫn chuyển đổi sang doanh nghiệp với 33% nhận được hỗ trợ của Nhà nước về thủ tục thuế; đáng chú ý 38% không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào của Nhà nước (Bảng 16).

Tương tự, đối với các chương trình đào tạo và cố vấn hiện có, DNNVV-PNLC cho biết họ thường nghe nói về các chương trình hỗ trợ này nhưng lại nhận được rất ít thông tin chính thức về cách thức đăng ký hoặc gặp khó khăn do thủ tục hành chính và quy định về tiêu chí hợp lệ phức tạp. Đây có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng có rất ít DNNVV-PNLC tham gia vào các khóa đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực do Nhà nước triển khai. Cụ thể, theo Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK, chỉ có 2% trong tổng số 110.667 DNNVV-PNLC được khảo sát có tham gia vào các chương trình đào tạo do Nhà nước tổ chức (Bảng 14).

Các doanh nghiệp này cho biết các cơ quan chính phủ thường không cung cấp thông tin rõ ràng và rộng rãi về các chính sách hỗ trợ DNNVV hiện có, đặc biệt là các chính sách dành cho các doanh nhân nữ. Chẳng hạn, tại tỉnh Lâm Đồng, DNNVV-PNLC cho biết họ không biết đến các sáng kiến hiện có về đào tạo tiếp thị số dành cho các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Điều này có thể là do các cơ quan của chính phủ không được cấp đủ ngân sách để quảng bá thông tin rộng rãi. Hơn nữa, các ngân hàng thương mại không công bố thông tin chuẩn hóa về các sản phẩm tài chính hoặc lãi suất.²²

Hạn chế về kỹ năng quản lý, tiếp thị và quản trị kinh doanh

DNNVV-PNLC và các bên liên quan khác có chung nhận định rằng kỹ năng yếu kém trong quản lý, tiếp thị và quản trị kinh doanh là rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Ngoài ra, họ cũng chỉ ra tình trạng thiếu cơ hội đào tạo và nâng cao năng lực dành riêng cho các doanh nhân nữ đang tìm cách cải thiện kỹ năng quản lý.

Các cuộc trao đổi với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thừa Thiên Huế cho thấy hiện còn khoảng trống về đào tạo và nâng cao năng lực cho các hội viên về quản trị doanh nghiệp, chương trình đào tạo hỗ trợ khởi nghiệp kinh doanh, chương trình hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi sang doanh nghiệp, chương trình vườn ươm doanh nghiệp và nền tảng tăng tốc, hỗ trợ phát triển sản phẩm và chương trình cố vấn cho các hoạt động liên kết và hợp tác giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B). Để minh họa,

²² Cơ sở dữ liệu IMF (truy cập tháng 9 năm 2022). Truy cập tại địa chỉ: <https://data.imf.org/regular.aspx?key=61545855>.

Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK cho thấy có 41% số “hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ đã chuyển đổi thành doanh nghiệp” tham gia khảo sát ở tỉnh Thừa Thiên Huế không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào của Nhà nước so với tỷ lệ trung bình của vùng Bắc Trung Bộ là 29%. Đáng chú ý, DNNVV-PNLC tham gia Tổng điều tra ở tỉnh Thừa Thiên Huế không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào của Nhà nước về cơ sở kỹ thuật và vườn ươm khi thực hiện các hoạt động đổi mới sáng tạo (Phụ lục 3, Bảng A3.2).

Tại tỉnh Lâm Đồng, Hội Doanh nhân Trẻ cũng có ý kiến tương tự, nhấn mạnh việc thiếu một hệ sinh thái khởi nghiệp” dành cho DNNVV-PNLC.

Một số doanh nghiệp tại bốn tỉnh cho biết việc thiếu kỹ năng quản lý và quản trị doanh nghiệp gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực. Trong nhiều trường hợp, các nữ chủ doanh nghiệp thiếu nguồn lực để đào tạo và cải thiện kỹ năng cho các nhà quản lý cấp trung, từ đó dẫn đến năng suất lao động thấp và tỉ lệ nhân viên nghỉ việc cao. Điều này cũng tương đồng với các phát hiện của nghiên cứu về DNNVV-PNLC của Cơ quan Liên Hợp Quốc về Bình đẳng giới và Trao quyền cho Phụ nữ (UN Women) năm 2020 – DNNVV-PNLC gặp bất lợi về nguồn nhân lực và vốn xã hội, do đó việc thiếu kiến thức và kỹ năng cũng như thiếu khả năng tiếp cận nguồn lao động có trình độ vẫn là một rào cản đối với DNNVV-PNLC.²³

Hạn chế về tiếp cận công nghệ

DNNVV-PNLC cho rằng hạn chế về tiếp cận công nghệ là một rào cản khác đối với tăng trưởng của doanh nghiệp. Mặc dù trong giai đoạn xảy ra đại dịch COVID-19, nhiều doanh nghiệp phải nhanh chóng thích ứng với các mô hình kinh doanh kỹ thuật số, đặc biệt là trong lĩnh vực tiếp thị và bán hàng thông qua việc phát triển các trang web thương mại điện tử. Nhiều DNNVV gặp khó khăn trong quá trình chuyển đổi số này do thiếu kiến thức và hỗ trợ kỹ thuật. Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK cho thấy trong số 13.040 DNNVV-PNLC tham gia tổng điều tra có hoạt động đổi mới sáng tạo, trong đó có nhiều hoạt động mang tính kỹ thuật, 81% không nhận được bất kỳ hỗ trợ nào của Nhà nước (Bảng 13).

Tại tỉnh Lâm Đồng, DNNVV-PNLC nhận thấy doanh nghiệp cần được hướng dẫn lựa chọn phương thức tiếp thị kỹ thuật số phù hợp (ví dụ: cách thức đầu tư như thế nào là hiệu quả vào các nền tảng tiếp thị trực tuyến để tăng trưởng kinh doanh).

Hạn chế về kiến thức liên quan đến quy trình thông lệ tốt nhất về kế toán

Kết quả khảo sát DNNVV-PNLC cho thấy hạn chế về kỹ năng kế toán là một rào cản khác đối tăng trưởng của DNNVV-PNLC. Các nữ chủ doanh nghiệp cho biết họ được đào tạo rất ít hoặc không được đào tạo về quản lý dòng tiền, hoạch định chiến lược hoặc quản lý bảng cân đối kế toán. Các bên cho vay cũng chỉ ra những hạn chế về kiến thức kế toán của các doanh nghiệp. Chẳng hạn, Quỹ ĐTPT cho rằng việc thẩm định đơn vay vốn của DNNVV-PNLC tốn nhiều thời gian do thường thiếu báo cáo tài chính, thiếu thông tin tài chính quan trọng hoặc thông tin tài chính không rõ ràng. Một đại diện của Quỹ ĐTPT cho biết: “Nhân viên kế toán của

²³ UN Women. 2020. Báo cáo đánh giá việc triển khai luật hỗ trợ DNNVV và nhu cầu nâng cao năng lực và dịch vụ đào tạo cho DNNVV-PNLC và nữ chủ doanh nghiệp ở Việt Nam. <https://vietnam.un.org/en/109986-review-implementation-small-and-medium-enterprises-smes-support-legislation-and-capacity>.

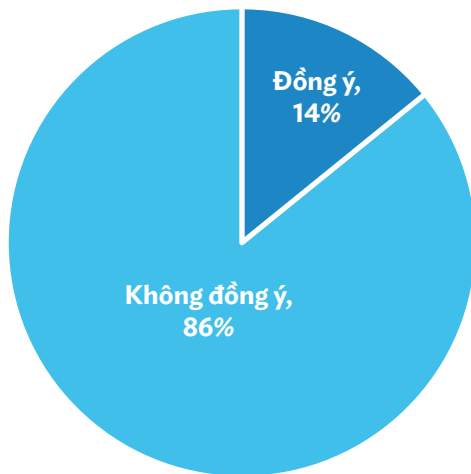
DNNVV-PNLC thân thiện và dễ làm việc, nhưng họ chưa được trang bị các kỹ năng chuyên nghiệp về quản lý dự án đầu tư.”

Khung pháp lý và quy định

Nhìn chung, DNNVV-PNLC không cho rằng việc tuân thủ khung pháp lý và chính sách là một rào cản đặc biệt quan trọng so với DNNVV-NGLC. Chẳng hạn, khi được hỏi về một nhận định như ở Hình 4, 86% không cho rằng DNNVV-PNLC gặp

Hình 4: Tỷ lệ cảm nhận khác biệt giữa nam chủ doanh nghiệp và nữ chủ doanh nghiệp về tuân thủ pháp luật và quy định

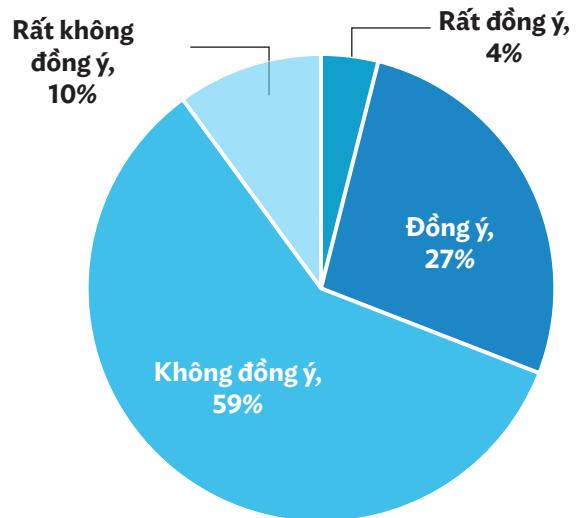
Đồng ý hay không đồng ý: “Tại Việt Nam, nữ chủ doanh nghiệp gặp thách thức hoặc rào cản về tuân thủ pháp luật và quy định nhiều hơn so với nam chủ doanh nghiệp.”



Nguồn: Palladium-Mekong Economics. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022 (n = 118).

Hình 5: Tỷ lệ cảm nhận về phân biệt đối xử của cán bộ nhà nước đối với nam chủ doanh nghiệp và nữ chủ doanh nghiệp

Đồng ý hay không đồng ý: “Cán bộ nhà nước (cả nam và nữ) đối xử với doanh nhân nam thân thiện hơn so với doanh nhân nữ.”

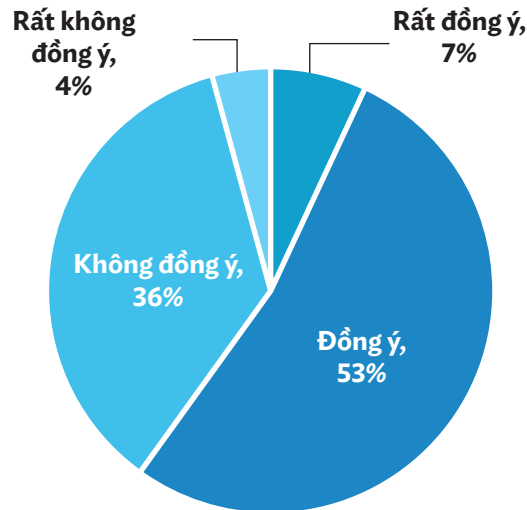


Nguồn: Palladium-Mekong Economics. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022 (n = 118).

nhều thách thức pháp lý hơn so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Tuy nhiên, về việc thực hiện, mặc dù 69% DNNVV-PNLC cho rằng cán bộ nhà nước đối xử công bằng giữa nam chủ doanh nghiệp và nữ chủ doanh nghiệp, nhưng khoảng 31% cảm thấy cán bộ nhà nước có sự thiên vị đối với nam chủ doanh nghiệp (Hình 5).

Hình 6: Cảm nhận của nữ chủ doanh nghiệp về mạng lưới kinh doanh do nam giới chiếm ưu thế

Đồng ý hay không đồng ý: “Phụ nữ giỏi kết nối, nhưng nam giới chiếm ưu thế (kiểm soát) nhiều mạng lưới xã hội và mạng lưới chính thức trong kinh doanh.”



Nguồn: Palladium-Mekong Economics. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022 (n = 118).

Các rào cản xã hội

Tiểu mục này trình bày các rào cản xã hội đối với việc khởi nghiệp của phụ nữ, tập trung vào vai trò của các chuẩn mực giới và tự lựa chọn (self-selection) trong bối cảnh kinh doanh.

Rào cản xã hội đối với nữ chủ doanh nghiệp xuất hiện từ sớm, biểu hiện ngay từ khi họ được sinh ra, dưới dạng các chuẩn mực xã hội về giới và những kỳ vọng theo phong tục tập quán. Khi còn là trẻ nhỏ và vị thành niên, các bé trai và các bé gái thường được đối xử khác nhau. Các bé gái được dạy phải dịu dàng, ít nói và chiều theo ý người khác, biết vâng lời, biết hy sinh và thể hiện sự đồng cảm. Không phải bé gái nào cũng phù hợp với khuôn mẫu đó, nhưng các bé gái phải chịu áp lực lớn về việc tuân thủ. Ngược lại, các bé trai được khuyến khích trở nên tham vọng và đòi hỏi nhiều hơn. Đây là những chuẩn mực và giá trị xã hội tạo nên kỳ vọng về hành vi và nếp nghĩ của các bé gái (Hộp 1).

Những chuẩn mực xã hội này trở thành gánh nặng kéo dài hàng thập kỷ đối với thời gian và sức lực của phụ nữ, so với nam giới. Trong một môi trường như vậy, phụ nữ có thể tự lựa chọn không khởi nghiệp hoặc không phát triển kinh doanh (tức là tự lựa chọn (self-selection)), đồng thời phải đối mặt với sự phân biệt đối xử khi cố gắng khởi nghiệp.

Hộp 1: Di sản về giới của Nho giáo trong xã hội Việt Nam

Trong hai thập kỷ qua, nhiều tài liệu đã nghiên cứu di sản của Nho giáo nhằm giải thích vì sao vai trò khác biệt về giới lại phổ biến trong văn hoá và truyền thống xã hội Việt Nam

Nhìn chung, Nho giáo có thể được xem là một hệ thống đạo lý xoay quanh các giá trị đạo đức nhấn mạnh mối quan hệ hài hòa giữa người với người. Đối với phụ nữ, 'hiếu thảo' là giáo lý then chốt trong tư tưởng Nho giáo. Điều này đề cập đến thái độ biết vâng lời và tận tâm nói chung đối với cấp trên của mình như là nền tảng của hành vi đạo đức cá nhân và sự hài hòa xã hội. Phụ nữ phải chịu trách nhiệm về hạnh phúc của gia đình và được dạy phải đặt lợi ích của gia đình lên trên lợi ích của bản thân. Thông thường, nghĩa vụ này thể hiện qua vai trò là một người vợ, người mẹ - những người thuộc cấp dưới. Những đặc điểm nói chung như biết vâng lời, ít nói và khiêm tốn là bắt buộc. Nam giới chịu định kiến nếu họ đảm nhận nhiệm vụ được xem là thấp kém hơn họ như nấu ăn hoặc chăm sóc con cái; vai trò của họ chỉ giới hạn trong việc là trụ cột của gia đình.^a

^a Mai Trang Vu and Thi Thanh Thuy Pham. 2021. Still in the Shadow of Confucianism? Gender Bias in Contemporary English Textbooks in Viet Nam, *Pedagogy, Culture and Society*. DOI: 10.1080/14681366.2021.19242392021.

Trong bối cảnh này, *tự lựa chọn* đề cập đến tình huống phụ nữ quyết định không thủ khởi nghiệp kinh doanh hoặc hạn chế sự tăng trưởng của doanh nghiệp hiện có.²⁴ Điều này xảy ra do hai rào cản về tiếp cận nguồn lực và kỳ vọng xã hội rằng phụ nữ không nên có đầu óc kinh doanh hoặc không nên tham vọng như nam giới. Một số phụ nữ có thể khởi nghiệp nhưng hướng đến mức thu nhập khiêm tốn để có thời gian thực hiện các trách nhiệm gia đình.²⁵ Tuy nhiên, nam giới thường không bị ràng buộc bởi những trách nhiệm này nên có thể dành nhiều thời gian hơn cho công việc kinh doanh, chấp nhận rủi ro và lập kế hoạch phát triển. Nói cách khác, phụ nữ chịu nhiều áp lực xã hội hơn trong việc cân bằng giữa việc tạo thu nhập và công việc nội trợ, chăm sóc gia đình.

Gánh nặng vai trò trách nhiệm trong gia đình

Trong số các nữ chủ doanh nghiệp tham gia khảo sát,²⁶ 79% cho rằng trách nhiệm gia đình là rào cản chính đối với sự tăng trưởng kinh doanh của họ (Hình 7).

So với nam giới, phụ nữ được kỳ vọng dành phần lớn thời gian của mình cho các công việc gia đình, từ đó khiến công việc kinh doanh của họ gặp bất lợi lớn so với các doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Chẳng hạn, theo ILO (2021), tính trung bình mỗi tuần, phụ nữ dành 20 giờ trong khi nam giới dành 11 giờ cho việc dọn dẹp nhà cửa, giặt quần áo, nấu ăn và mua sắm cho gia đình, chăm sóc gia đình và con cái. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng cho thấy 1/5 nam giới không dành thời gian cho các công việc này.²⁷

²⁴ Roth, Alvin E., and John H. Kagel. 2016. *The Handbook of Experimental Economics, Volume 2*. Princeton: Princeton University Press. muse.jhu.edu/book/64572. pp. 481–553.

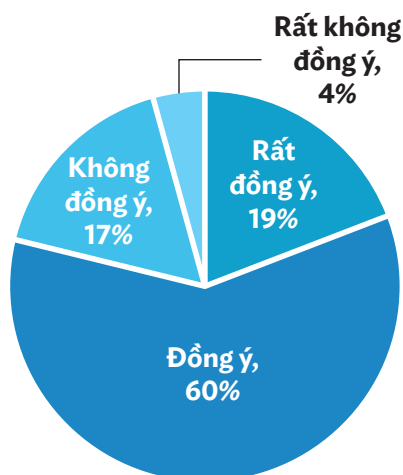
²⁵ Ghi chú: Có một sự quan ngại khác đối với một số cặp vợ chồng và một trở ngại đối với phụ nữ khởi nghiệp kinh doanh và gây dựng sự nghiệp là mức độ ghen tuông của chồng nếu vợ có thu nhập cao hơn chồng. Lỗi suy nghĩ này có thể lỗi thời và dần phai nhạt, nhưng vẫn còn khá phổ biến. Xem ví dụ: Syrda J. 2020. *Spousal Relative Income and Male Psychological Distress*. *Personality and Social Psychology Bulletin*. 46(6): 976–992.

²⁶ Palladium-Mekong Economics. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022.

²⁷ Tổ chức Lao động Quốc tế. 2021. *COVID-19 Widens Existing Gender Inequalities, Creates New Gaps in Viet Nam*. Available at: https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/Pressreleases/WCMS_774498/lang--en/index.htm.

Hình 7: Phụ nữ làm kinh doanh gặp phải gánh nặng gia đình

Đồng ý hay không đồng ý: “Chủ doanh nghiệp là nữ gặp bất lợi vì buộc phải dành nhiều thời gian hơn nam giới cho việc gia đình và chăm sóc trẻ nhỏ và/hoặc người thân”.



Nguồn: Palladium-Mekong Economics. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022 (n = 118).

Sự khác biệt này ảnh hưởng đến phụ nữ bất kể nhận thức và tham vọng của họ, thậm chí những nữ doanh nhân có động lực và đầy tham vọng nhất vẫn bị hạn chế. Nói một cách đơn giản, thông thường, nam chủ doanh nghiệp có nhiều thời gian để làm việc và phát triển kinh doanh hơn so với nữ chủ doanh nghiệp. Sự mất cân bằng này khiến gánh nặng trách nhiệm gia đình trở thành một rào cản quan trọng cần được nhận biết và giải quyết để có thêm nhiều phụ nữ khởi nghiệp kinh doanh. Vấn đề này còn phức tạp hơn do nữ doanh nhân có ít lựa chọn thay thế với ít các lựa chọn về chăm sóc trẻ nhỏ có khả năng chi trả, dễ tiếp cận và có chất lượng, chẳng hạn như dịch vụ trông trẻ hoặc nhà trẻ.

Các Mạng lưới kinh doanh do nam giới chiếm ưu thế

DNNVV-PNLC coi việc nam giới chiếm ưu thế trong các mạng lưới kinh doanh là một rào cản đối với sự tăng trưởng (Hình 14). Tại Việt Nam, cũng như ở tất cả các nước, các mạng lưới kinh doanh chính thức và không chính thức đều cần thiết đối với sự tăng trưởng của doanh nghiệp. Mỗi quan hệ cá nhân với các nhà cung cấp, doanh nghiệp cùng ngành, cán bộ nhà nước, nhà đầu tư, luật sư, và kế toán đều là những kênh kinh doanh quan trọng thúc đẩy tinh thần kinh doanh.

Đối với các DNNVV-PNLC tham vọng, vấn đề là nam giới thường nắm giữ các mạng lưới không chính thức này với ít cơ hội cho nữ doanh nhân tham gia. Do đó, DNNVV-PNLC bị bỏ lỡ cơ hội trong khi các doanh nghiệp do nam giới làm chủ hưởng lợi ích nhờ chia sẻ thông tin và giới thiệu doanh nghiệp nhiều hơn. Chẳng hạn, DNNVV-PNLC miêu tả các doanh nghiệp do nam giới làm chủ dễ dàng vượt qua các trở ngại pháp lý hơn nhờ việc “đi cửa sau”, đi ăn uống tiệc tùng hoặc chơi golf cùng các bên liên quan quan trọng mà từ đó họ có thể đạt được lợi thế kinh

doanh. Kết quả là nữ doanh nhân gặp nhiều khó khăn hơn khi tham gia vào các mạng lưới kinh doanh này, đồng thời họ có nhiều khả năng bỏ lỡ những cơ hội kinh doanh này.

Bạo lực trên cơ sở giới

Bạo lực trên cơ sở giới (BLG) là rào cản cụ thể đối với DNNVV-PNLC. Báo cáo của UN Women năm 2010 cho thấy ở Việt Nam có một số hình thức BLG, bao gồm bạo hành về thể xác, tình dục và tinh thần.²⁸ Một số báo cáo trên thế giới chỉ ra mối quan hệ giữa BLG và số lượng nữ doanh nhân ít. Phụ nữ bị bạo lực gia đình phải đối mặt với nỗi sợ thất bại và cảm giác thiếu tự tin ngày càng tăng, dẫn đến việc phụ nữ ít có khả năng khởi nghiệp và trở thành doanh nhân.²⁹

Tuy nhiên, rào cản phổ biến hơn là tình trạng lạm dụng và ghen tuông trên cơ sở giới. Chẳng hạn, đôi khi người chồng bực bội với người vợ đã phát triển công việc kinh doanh và kiếm được nhiều tiền hơn họ. Điều này có thể gây căng thẳng và tạo áp lực phải phân bổ thời gian cho gia đình và vợ chồng. Điều này cũng cản trở phụ nữ tập trung và phát triển công việc kinh doanh của họ. Đây có thể là một yếu tố góp phần giải thích vì sao dữ liệu của TCTK cho thấy chỉ có 3% DNNVV-PNLC có quy mô “vừa” (và 69% có quy mô “siêu nhỏ”) so với tỷ lệ này của DNNVV-NGLC là 5% (và 64% có quy mô “siêu nhỏ”). Mặc dù Bộ luật Lao động sửa đổi có hiệu lực từ tháng 1 năm 2021 điều chỉnh luật này phù hợp với các nghĩa vụ quốc tế của Việt Nam về bình đẳng giới và giải quyết các vấn đề mới nổi về phân biệt đối xử giới và quấy rối tình dục tại nơi làm việc, nhưng trên thực tế việc thực thi không theo kịp khung pháp lý. Phần lớn sự phân biệt đối xử đang diễn ra đối với nữ doanh nhân ở Việt Nam là do các định kiến có nhận thức và vô thức. Do đó, một cách thức tiếp cận nhằm hỗ trợ phụ nữ làm kinh doanh cần hiểu rõ những định kiến này, nhận diện và đo lường các định kiến đó, đồng thời hành động để giảm thiểu các định kiến này. Bình đẳng giới trong kinh doanh ở Việt Nam đã được quy định trong luật, nhưng bất bình đẳng giới vẫn tồn tại trong tư duy và chuẩn mực xã hội về giới liên quan đến khả năng, năng lực và cam kết của phụ nữ.

Tác động của COVID-19

Tiểu mục này trình bày các thách thức đối với DNNVV-PNLC so với DNNVV-NGLC do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Trong hai năm qua, đại dịch COVID-19 đã gây áp lực lớn cho doanh nghiệp khi các số liệu về tăng trưởng đều có sự sụt giảm và hầu hết quốc gia đều rơi vào suy thoái. Mặc dù nền kinh tế Việt Nam tỏ ra có khả năng phục hồi tương đối, là một trong số ít các quốc gia có tăng trưởng dương năm 2020, nhưng doanh nghiệp Việt Nam vẫn bị ảnh hưởng nặng nề, đặc biệt là các doanh nghiệp thuộc ngành du lịch, lữ hành và dệt may, các ngành này gộp lại chiếm tỉ lệ lớn nhất trong tổng số DNNVV-PNLC.³⁰

²⁸ Sach BAO LUC GIOI CHUAN24.11.indd (unwomen.org) UNwomen 2010.

²⁹ Shahriar, A.Z. 2018. *Domestic Violence Prevents Women Realising Their Business Dreams*. <https://impact.monash.edu/banking/domestic-violence-prevents-women-realising-their-business-dreams/>.

³⁰ UN Women. 2020. *Đánh giá tác động kinh tế xã hội của đại dịch COVID-19 đối với hộ gia đình và doanh nghiệp dễ bị tổn thương ở Việt Nam*. <https://www.undp.org/vietnam/publications/covid-19-socio-economic-impact-vulnerable-households-and-enterprises-gender-sensitive-assessment>.

Nhìn chung, trong hai năm 2020–2021, các DNNVV-PNLC được phỏng vấn trong khuôn khổ nghiên cứu này đều ghi nhận các tác động tương tự như các tác động mà doanh nghiệp do nam giới làm chủ gặp phải. Các tác động này bao gồm hoạt động của doanh nghiệp bị gián đoạn, nhu cầu của khách hàng sụt giảm, các vấn đề về nhân sự, gián đoạn chuỗi cung ứng, chi phí và số lần quá cảnh đối với vận chuyển và vận tải nội địa tăng lên. Những yếu tố này khiến nhiều doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc tạm thời ngừng hoạt động do doanh thu cạn kiệt và doanh nghiệp không gánh nổi chi phí. Khoảng 65–69% tổng số DNNVV-PNLC và DNNVV-NGLC ghi nhận doanh thu năm 2020 thấp hơn so với năm 2019. 69% số doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ cho biết ước tính doanh thu năm 2021 còn thấp hơn năm 2020.³¹ Khoảng 90% tổng số DNNVV-PNLC và DNNVV-NGLC phải cắt giảm lao động trong năm 2020.

Doanh thu sụt giảm nghiêm trọng; giảm 92% năm 2020 so với năm 2019 và dự kiến giảm 99% năm 2021. Chúng tôi đã thua lỗ trong 2 năm và không có nguồn tài chính nào để trang trải các chi phí cố định.

— Đỗ Thị Minh Tâm, Giám đốc Công ty TNHH Dịch vụ Du lịch Thanh Tâm

Trong các cuộc phỏng vấn, các DNNVV-PNLC xác định một số nguyên nhân khiến COVID-19 có tác động về giới. Thứ nhất, khi trường học đóng cửa và trẻ em chuyển sang học từ xa, gánh nặng đặt lên vai phụ nữ với tư cách là người chăm sóc trẻ tăng lên. Báo cáo của UN Women cho thấy số phụ nữ dành từ ba giờ trở lên mỗi ngày để làm công việc nội trợ không được trả lương ở Việt Nam đã tăng 73% trong năm 2020.³² Phụ nữ thường phải mạo hiểm ra khỏi nhà hơn để mua thực phẩm và các mặt hàng gia dụng khác, khiến họ phải đối mặt với nguy cơ nhiễm bệnh cao hơn.

Khi đại dịch xảy ra, tôi thấy hầu hết phụ nữ phải làm nhiều việc nhà và chăm sóc con cái nhiều hơn nam giới.

— Sơn Lợi, một người mẹ, tỉnh Vĩnh Phúc

Khi các biện pháp phong tỏa và giới nghiêm được triển khai, khả năng chuyển đổi số của doanh nghiệp thông qua mạng xã hội, trang web và ứng dụng di động trở nên rất quan trọng. DNNVV-PNLC, thường là các DNNVV nhỏ hơn trong ngành thương mại và dịch vụ, có ít khả năng trong việc chuyển sang trực tuyến hơn, và thu được ít lợi ích hơn. Đại dịch khiến rào cản này trở nên rõ ràng hơn, khiến DNNVV-PNLC gặp nhiều bất lợi hơn so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Thu nhập gia đình sụt giảm đột ngột dẫn đến việc phụ nữ phải dành nhiều thời gian hơn cho việc nhà thay vì kinh doanh hoặc sự nghiệp, gây ảnh hưởng đến sức khỏe tinh thần.³³

Tác động của COVID-19 cũng khác nhau tùy theo ngành. So với doanh nghiệp do nam giới làm chủ trong cùng ngành, doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ trong lĩnh vực chế biến nông sản và du lịch có doanh thu sụt giảm nhiều hơn, tuy nhiên trong lĩnh vực chế biến, chế tạo, doanh thu của doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ giảm ít hơn so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Trong lĩnh vực chế biến nông sản, doanh

³¹ VCCI-USAID. Khảo sát Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2021.

³² UN Women. 2020. *Hướng dẫn hành động: Hỗ trợ DNNVV đảm bảo quá trình phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID-19 mang tính toàn diện và phù hợp về giới*. <https://asiapacific.unwomen.org/sites/default/files/Field%20Office%20ESEA/Docs/Publications/2020/04/SMEs-f.pdf>.

³³ CARE. 2020. *CARE Đánh giá nhanh về giới trong COVID-19 tại Việt Nam*.

ngành do phụ nữ làm chủ đạt doanh thu bình quân năm 2020 chỉ ở mức 27% so với năm 2019 (DNNVV-NGLC đạt 42%).

Tổng cộng trong số DNNVV-PNLIC được phỏng vấn trong một Báo cáo của ADB, trong số những doanh nghiệp đã vay được vốn trong 12 tháng của năm 2021, 95% các DN này đã vay từ ngân hàng thương mại.³⁴ Chỉ khoảng 7% vay từ người chuyên cho vay và các cá nhân cho vay khác, và các DNNVV-PNLIC vay từ các tổ chức tín dụng tài chính vi mô, các nền tảng trực tiếp, hoặc hợp tác xã và quỹ tín dụng còn chiếm một tỷ lệ nhỏ hơn. Số phần trăm DNNVV-PNLIC từng vay mượn từ người trong gia đình và bạn bè trong 12 tháng qua (81%) cao hơn nhiều so với số vay mượn từ gia đình và bạn bè trong khoảng thời gian dài (20%). Điều này nhiều khả năng có liên quan đến áp lực tài chính lan rộng do COVID-19.

Đại dịch cũng khiến tiếp cận tín dụng khó khăn hơn, vì các ngân hàng trở nên e ngại rủi ro hơn, mặc dù nhu cầu vay tiền tăng cao. Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác yêu cầu các biện pháp kiểm tra nghiêm ngặt hơn và yêu cầu các khoản bảo lãnh thanh toán và thế chấp lớn hơn. Nghiên cứu gần đây chỉ ra việc thực thi quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn yếu kém, khiến các nữ chủ doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn hơn khi phải chứng minh tài sản hợp pháp và cung cấp tài sản thế chấp để hỗ trợ các khoản vay.

Khả năng tiếp cận yếu kém của nữ chủ doanh nghiệp với các mạng lưới kinh doanh và các cơ hội đào tạo khiến DNNVV-NGLC có lợi thế hơn trong việc đối phó với cú sốc của đại dịch COVID-19 và trong việc tiến hành chuyển đổi số và lên kế hoạch cho tương lai.

³⁴ Report on Financial Access of Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam. ADB 2022.

Đánh giá Chính sách, Khung pháp lý và Quy định Hỗ trợ Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ

Chương này trình bày đánh giá về khung pháp lý và chính sách đối với DNNVV-PNLC ở Việt Nam. Phần phân tích này dựa trên nghiên cứu 11 văn bản luật và chính sách cùng các buổi tham vấn các bên liên quan được thực hiện từ tháng 10 năm 2021 đến tháng 1 năm 2022.³⁵ Dữ liệu được thu thập từ các buổi tham vấn với các cơ quan ở cấp trung ương và từ bốn tỉnh/thành phố: Lào Cai ở miền Bắc; Thừa Thiên Huế ở miền Trung; Lâm Đồng ở khu vực Tây Nguyên; Cần Thơ ở khu vực phía Nam. Các chi tiết cụ thể hơn liên quan đến các cơ quan Nhà nước tham gia hoạch định và thực hiện các chính sách liên quan tới DNNVV, và tóm tắt 11 văn bản luật và chính sách này liên quan tới DNNVV và DNNVV-PNLC được trình bày trong Phụ lục 5.

Hành động và Sáng kiến của Chính phủ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

Từ năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã tích cực hỗ trợ DNNVV thông qua việc ban hành và sửa đổi một số văn bản quy phạm pháp luật quan trọng. Tuy nhiên, nhìn chung, các văn bản này là trung lập về giới, và có luật riêng quy định về giới.

Luật Bình đẳng giới (Luật số 73/2006/QH11) là văn bản pháp luật riêng đầu tiên quy định về bình đẳng giới trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Luật hướng vào mục tiêu thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình bao gồm chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục, thể thao. Năm 2021, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 bắt đầu có hiệu lực. Chiến lược bao gồm 20 mục tiêu liên quan đến phụ nữ trong mọi khía cạnh của đời sống kinh tế xã hội và chính trị, bao gồm các mục tiêu cụ thể cho phụ nữ làm kinh doanh. Tuy nhiên, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015) cần được sửa đổi để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới được lồng ghép vào tất cả văn bản quy phạm pháp luật và chính sách ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh. Nên đặc biệt đề cập đến việc có quy định bắt buộc phải đề cập tới hoặc có tham chiếu về phụ nữ trong kinh doanh và các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Các luật sau đây cũng nên được sửa đổi vì hiện tại điều này chưa được phản ánh/tham chiếu tới trong các luật này:

³⁵ Các văn bản được nghiên cứu bao gồm: Luật Hỗ trợ DNNVV, Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới, Luật Bình đẳng giới, Quyết định 939/QĐ-TTg, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Nghị quyết 02/NQ-CP, Nghị quyết 35NQ-CP, Nghị quyết 10/NQ-TW và Nghị quyết 98/NQ-CP, Nghị quyết 68/NQ-CP và một số văn bản về Chính sách hỗ trợ liên quan đến COVID-19.

- Luật Bình đẳng giới, 2006
- Luật Tổ chức Quốc hội, 2014
- Luật Tổ chức Chính phủ, 2015
- Luật Tổ chức chính quyền địa phương, 2015

Riêng đối với phụ nữ là doanh nhân, năm 2017, Quyết định số 939/QĐ-TTg (Đề án 939) được ban hành nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp của phụ nữ trong giai đoạn 2017-2025. Quyết định này cũng nhằm nâng cao nhận thức về phát triển doanh nghiệp của phụ nữ và đóng góp cho các mục tiêu đề ra trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới. Quyết định nêu cụ thể mục tiêu hỗ trợ 20.000 phụ nữ khởi nghiệp và 100.000 DNNVV-PNLC hiện có thông qua tư vấn và đào tạo doanh nghiệp.

Chính phủ Việt Nam gần đây cũng thông qua bản sửa đổi của một số luật chủ chốt về kinh doanh chẳng hạn như Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư và nhiều Nghị quyết liên quan (ví dụ Nghị quyết số 02/NQ-CP, số 35/NQ-CP, số 10-NQ/TW, số 68/NQ-CP). Tuy chưa tập trung nhiều vào vấn đề giới, các luật này mang lại lợi ích đáng kể cho DNNVV-PNLC (và DNNVV-NGLC) thông qua đơn giản hóa các quy định kinh doanh và hỗ trợ huy động vốn đầu tư.

Đặc biệt đáng chú ý là Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 được thông qua năm 2017. Văn bản này là luật quan trọng nhất của Việt Nam nhằm mục tiêu hỗ trợ DNNVV, nêu cụ thể nhiều biện pháp, điều khoản và trách nhiệm xuyên suốt của nhiều bộ ngành, cơ quan và tổ chức chính phủ. Đáng chú ý, Luật hỗ trợ DNNVV 2017 là văn bản pháp luật đầu tiên ở Việt Nam đưa ra định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Theo Điều 3, DNNVV-PNLC được định nghĩa là DNNVV có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu từ 51% vốn điều lệ trở lên, và có ít nhất một phụ nữ làm người quản lý điều hành doanh nghiệp đó. Đây là định nghĩa được sử dụng để phân tích dữ liệu Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK. Mặc dù chưa tập trung nhiều vào vấn đề giới, Luật này đã thúc đẩy những lợi ích đáng kể cho DNNVV-PNLC.

Trên cơ sở Luật Hỗ trợ DNNVV, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ cụ thể hoá nhiều nội dung hỗ trợ có định mức cao hơn dành cho DNNVV-PNLC, bao gồm:

- Hỗ trợ tư vấn: DNNVV-PNLC được hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 70 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp siêu nhỏ; hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 150 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp nhỏ và hỗ trợ tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 200 triệu đồng/năm/doanh nghiệp đối với doanh nghiệp vừa;
- Hỗ trợ đào tạo (học viên là người lao động từ DNNVV-PNLC chủ được miễn học phí tham gia các khóa đào tạo về khởi nghiệp kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, và được hỗ trợ 100% chi phí cho khóa đào tạo trực tiếp tại DN.

Đồng thời, năm 2022 Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng ban hành Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT hướng dẫn thực hiện Nghị định số 80/2021/NĐ-CP. Thông tư này cũng đưa ra quy định cơ quan, tổ chức hỗ trợ DNNVV ưu tiên bố trí kinh phí để hỗ trợ các DNNVV-PNLC.

Trong giai đoạn 2020-2022, Chính phủ cũng ban hành nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp,³⁶ giúp doanh nghiệp Việt Nam vượt qua khó khăn do đại dịch COVID-19 gây ra (ví dụ: Nghị quyết số 42/NQ-CP, số 84/NQ-CP, số 68/NQ-CP/2021, số 105/NQ-CP và 11/NQ-CP/2022). DNNVV-PNLC cũng được hưởng lợi từ các chính sách hỗ trợ này khi họ biết các chính sách này và có thể tiếp cận nguồn hỗ trợ ấy.

Nghị định 42/NQ-CP năm 2020 hỗ trợ cho những người chịu thiệt hại – bị giảm thu nhập đáng kể do đại dịch. Người lao động có quyền được hưởng đến 1,8 triệu đồng (\$77) một tháng, tối đa tới 3 tháng, nếu họ buộc phải nghỉ không lương. Hộ kinh doanh có thu nhập năm dưới 100 triệu đồng (\$4.260/năm) và buộc phải ngừng hoạt động kinh doanh được nhận 1 triệu đồng (\$43) mỗi tháng trong vòng 3 tháng. Chủ doanh nghiệp có thể đăng ký vay không thế chấp lên đến 50% tổng lương tối thiểu vùng của người lao động bị mất việc trong khoảng thời gian ngừng làm việc lên đến 3 tháng với mức lãi suất 0% từ Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam.^{37, 38, 39}

Hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp (ước tính khoảng gần 4% GDP vào năm 2020) chủ yếu mang hình thức cắt giảm và hoãn nộp thuế. Ngoài ra, gói hỗ trợ tín dụng khoảng 4% GDP bao gồm cơ cấu lại khoản vay và giảm lãi suất cũng được triển khai vào đầu năm 2020.⁴⁰ Trong suốt giai đoạn phục hồi sau COVID-19, chính phủ cũng triển khai Chương trình Phục hồi và Phát triển Kinh tế-Xã hội Quốc gia trong giai đoạn 2022-2023 có tăng thêm biện pháp hỗ trợ cho DNNVV.

Bằng chứng cho thấy Chính phủ đã có nhiều sáng kiến hỗ trợ DNNVV, đặc biệt trong giai đoạn COVID-19. Song những sáng kiến này ít được thực hiện với lăng kính về giới. Thiếu lăng kính về giới trong các văn bản một phần do thiếu dữ liệu phân chia theo giới, nhưng đồng thời phụ nữ được coi là đã được “tính đến” trong các sáng kiến triển khai theo Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới. Đây chưa phải là tình trạng thỏa đáng. Giới là vấn đề quan trọng và cần được xử lý rõ ràng, dù ít hay nhiều, trong các văn bản chính sách – không chỉ trong các văn bản có chữ “giới” trong tiêu đề.

Thực tế, áp dụng lăng kính về giới với toàn bộ văn bản pháp luật đã là một chính sách được ban hành. Mục tiêu 7 (Chi tiêu 1) của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020: “đến năm 2015 đạt 80% và đến năm 2020 đạt 100% số dự thảo luật sẽ được quyết định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới, bất bình đẳng giới hoặc phân biệt giới”. Điều quan trọng là yêu cầu này không bị lãng quên khi lên dự thảo tất cả các văn bản pháp luật. Lý tưởng sẽ là có một bước trong quá trình soạn dự thảo các văn bản luật này (ở cấp Quốc hội) để xác nhận là các văn bản này phù hợp với Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới.

³⁶ Các chính sách hỗ trợ này bao gồm giảm thuế (ví dụ: Chính phủ cắt giảm thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 10% xuống 8%, giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp), giảm tiền thuê đất (giảm 30% số tiền phải nộp) hoặc lãi vay (giảm 2% lãi suất vay ngân hàng).

³⁷ Vietanlaw. Nghị quyết số 42/NQ-CP 2020 của Chính phủ về các biện pháp hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 <https://vietanlaw.com/resolution-42-nq-cp-assistance-covid-19/>

³⁸ COVID-19 Cổng thông tin đại dịch của Bộ Y tế. <https://covid19.gov.vn/>

³⁹ Đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam (D). D1 = \$0,000043. Tỷ giá hối đoái ngày 05/05/2023.

⁴⁰ Quỹ Tiền tệ Quốc tế. 2021. *Viet Nam: 2020 Article IV Consultation—Press Release, Staff Report, and Statement by the Executive Director for Vietnam*. Tập 2021/042

Kết quả thực hiện chính sách và tác động đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

Cấp trung ương

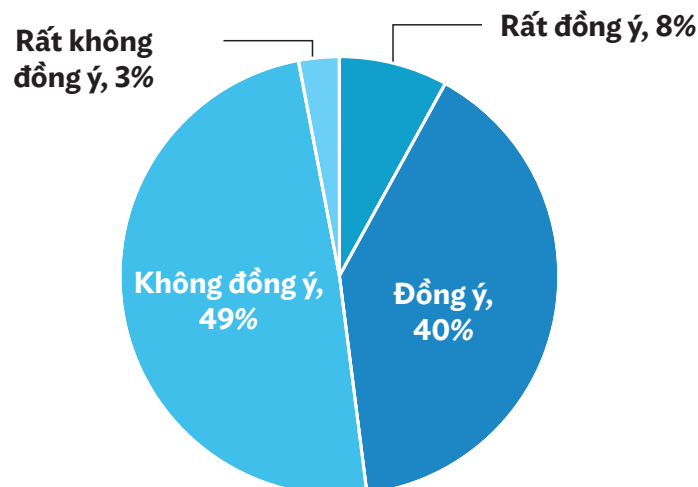
Như đã đề cập ở trên, phần lớn DNNVV-PNLC không cho rằng môi trường pháp lý và chính sách mang tính phân biệt đối xử hoặc hạn chế đối với các DN của họ. Phát hiện này được khẳng định thêm qua phần nghiên cứu tài liệu phục vụ báo cáo này, trong đó các tác giả không nhận thấy sự phân biệt đối xử trên cơ sở giới rõ ràng trong ngôn ngữ văn bản hoặc trong các quy định pháp luật.

Tuy nhiên, phát hiện từ cuộc khảo sát DNNVV-PNLC và tham vấn với các nữ chủ doanh nghiệp cho thấy tỉ lệ cao các DNNVV-PNLC cảm thấy họ chưa được chính sách của chính phủ hỗ trợ một cách đầy đủ, và họ dường như cũng chưa được hưởng lợi nhiều từ các sáng kiến hỗ trợ DNNVV hiện có. Ví dụ, trong Hình 8, chỉ có 48% nữ chủ doanh nghiệp “đồng ý” hoặc “rất đồng ý” rằng DNNVV-PNLC được hỗ trợ tốt thông qua chính sách cấp quốc gia.

Phát hiện này có thể do doanh nhân nữ luôn mong muốn có thêm hỗ trợ, nhưng đồng thời kết quả khảo sát DNNVV-PNLC chỉ ra việc họ chưa nhận được thông tin về các cơ chế hỗ trợ hiện có dành cho doanh nghiệp. Phỏng vấn với các nữ chủ doanh nghiệp cũng xác nhận họ ít được nhận thông tin về các cơ chế hỗ trợ doanh nghiệp như hỗ trợ thuế,

Hình 8: Tỉ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đánh giá về chính sách được hỗ trợ của cấp Trung ương

Đồng ý hay không đồng ý: “DNNVV-PNLC được hỗ trợ tốt thông qua chính sách và chương trình của Nhà nước.”



Nguồn: Palladium-Mekong Economics. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022 (n = 118).

cơ hội đào tạo hoặc các chương trình ưu đãi tín dụng. Các cơ quan của chính phủ có thể chưa cập nhật cách thức tuyên truyền sáng kiến của mình một cách hiệu quả. Các cơ quan này, tại cả trung ương và địa phương, có thể không có đủ ngân sách để truyền thông rộng rãi những thông tin này qua các kênh truyền thông xã hội, ví dụ như truyền hình.

Thêm nữa, phần lớn các văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến DNNVV chưa đề cập rõ ràng về phụ nữ, vấn đề giới và doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Điều này cũng có thể giải thích lý do vì sao phụ nữ không cảm thấy họ nhận được hỗ trợ hiệu quả từ chính sách và chương trình hỗ trợ của chính phủ. Trong số 11 văn bản được nghiên cứu chỉ có bốn văn bản đề cập cụ thể đến phụ nữ ít nhất một lần: Luật Hỗ trợ DNNVV (2017), Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới 2011-2020 và Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới 2021-2030 mới được ban hành gần đây, Luật Bình đẳng Giới (2006) và Quyết định 939/QĐ-TTg (2017) phê duyệt Đề án Hỗ trợ Phụ nữ Khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025. Bảy văn bản còn lại không đề cập tới các thuật ngữ như “phụ nữ”, “DNNVV-PNLC”, “giới” hoặc “nữ giới”.

Quan trọng nhất là các văn bản này chưa phục vụ rõ ràng các ưu tiên quốc gia về bình đẳng giới và nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ. Ví dụ, trong khi một số văn bản nêu mục tiêu “tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp và doanh nghiệp đổi mới sáng tạo”, nhưng không có liên kết đến Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới, cụ thể là mục tiêu “Tỉ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp đạt 27% vào năm 2025 và từ 30% trở lên vào năm 2023”.⁴¹

Điều 5.5 của Luật Đầu tư quy định “Nhà nước đối xử bình đẳng giữa các nhà đầu tư” nhưng không đề cập cụ thể đến phụ nữ hoặc tình trạng phân biệt đối xử trên cơ sở giới. Một lăng kính về giới có thể làm rõ hơn định nghĩa “bình đẳng” bằng cách thêm vào: “Nhà nước đảm bảo bình đẳng giới trong các hoạt động đầu tư, trong việc tiếp cận và sử dụng vốn vay, quỹ hỗ trợ, đất đai, và các nguồn lực khác.”

Một phần của khó khăn trong việc lồng ghép quan điểm bình đẳng giới ở tất cả giai đoạn và cấp độ xây dựng, hoạch định và thực thi chính sách là do Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015 không quy định phạm vi áp dụng đủ rộng. Luật này nêu rõ việc lồng ghép bình đẳng giới chỉ được yêu cầu trong các văn bản chính sách liên quan trực tiếp đến các vấn đề về giới và nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ. Điều này mâu thuẫn với Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới 2011-2020 (Mục tiêu 7, Chỉ tiêu 1). Ngoài ra, Luật Bình đẳng giới chỉ yêu cầu lồng ghép bình đẳng giới trong các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật chứ không phải trong chính sách cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh như Kế hoạch Phát triển Kinh tế - xã hội, hay các Chương trình mục tiêu cấp quốc gia và cấp tỉnh. Điều này cũng mâu thuẫn với Mục tiêu 7 (Chỉ tiêu 1) của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới 2011-2020.

Trong số các luật và chính sách đề cập đến bình đẳng giới (Luật Hỗ trợ DNNVV, Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới, Luật Bình đẳng giới và Quyết định 939/QĐ-TTg), DNNVV-PNLC cũng chưa được quan tâm đầy đủ. Ví dụ, Luật Bình đẳng giới không đề cập đến DNNVV-PNLC hoặc hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ, cũng như không quy định các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới liên quan đến DNNVV-PNLC hoặc hộ kinh doanh do phụ nữ làm chủ. Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017, như đã phân tích ở trên, đã có những quy định có tính chất ưu tiên khi hỗ trợ DNNVV-PNLC. Luật Bình đẳng giới cũng nên bao gồm các điều khoản chung để hỗ trợ DNNVV-PNLC.

⁴¹ <https://datafiles.chinhphu.vn/cpp/files/vbqp/2021/03/28.signed.pdf>

Trong các văn bản pháp luật có nhấn mạnh tới hoạt động liên quan đến phụ nữ và DNNVV-PNLC, định nghĩa của các thuật ngữ lại chưa rõ ràng. Ví dụ, Luật Bình đẳng giới đề cập đến các hành vi bị cấm như phân biệt đối xử trên cơ sở giới và thực tiễn coi thường phụ nữ trong kinh doanh nhưng không giải thích rõ ý nghĩa của các thuật ngữ này trong thực tế. Liên quan đến vấn đề này, Nghị định số 125/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2021 quy định mức phạt tiền từ 3 triệu đến 5 triệu đồng đối với hành vi cản trở, ngăn chặn nam, nữ thành lập doanh nghiệp và thực hiện các hoạt động kinh doanh có tính phân biệt đối xử. Tuy nhiên, các quy định không đề cập đến bất kỳ hình phạt nào cho việc phân biệt đối xử trên cơ sở giới trong các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh như tiếp cận tín dụng, tiếp cận dịch vụ đào tạo hoặc tiếp cận công nghệ.

Từ góc độ giám sát và đánh giá, rất ít văn bản pháp luật và chính sách đưa ra các mục tiêu hoặc chỉ số liên quan cho phép đo lường tác động liên quan tới phụ nữ trong kinh doanh. Ở những văn bản có nêu cụ thể chỉ số, không có chỉ số nào đề cập đến DNNVV-PNLC, điều này gây khó khăn cho việc đánh giá tác động của một văn bản luật hoặc chính sách cụ thể. Các chỉ số hữu ích cho phụ nữ trong kinh doanh và hỗ trợ DNNVV-PNLC được quy định trong Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới (cụ thể như đến năm 2020, tỉ lệ nữ chủ doanh nghiệp là 35%, nữ có bằng thạc sĩ là 50%, cán bộ nữ tham gia cấp ủy đảng các cấp đạt từ 25% trở lên). Tuy nhiên, các chỉ số này chưa gắn kết tốt với các văn bản pháp luật và chính sách có liên quan. Tuy những mục tiêu đề ra là đáng hoan nghênh, nhưng chúng cần được đo lường và báo cáo tỉ mỉ và có trong tất cả văn bản pháp luật liên quan. Nếu không, vấn đề giới, với tư cách là mối quan tâm chính sách, sẽ vẫn mãi vô hình.

Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực để hỗ trợ DNNVV, nhưng vẫn thiếu tập trung vào vấn đề giới. Việt Nam thiếu một khung chiến lược quốc gia về phát triển doanh nhân là phụ nữ và DNNVV-PNLC. Hiện tại cũng chưa có cơ quan nào đóng vai trò là cơ quan đầu mối chính thức để điều phối và thúc đẩy DNNVV-PNLC ở cấp quốc gia.

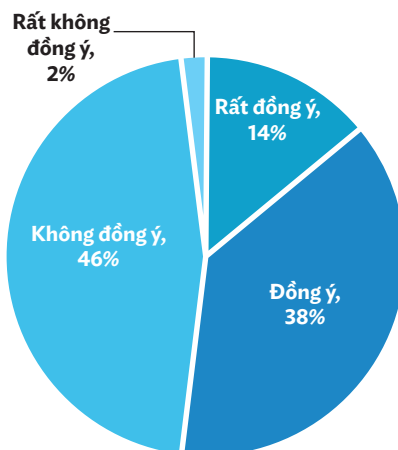
Cấp Tỉnh

Ở cấp tỉnh, các văn bản dưới luật và thông tư được thiết kế để thực hiện chính sách ở cấp trung ương thường thiếu tham chiếu đến bình đẳng giới và nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ. Nhiều văn bản triển khai chính sách vẫn còn thiếu rõ ràng hoặc chưa được soạn thảo. Trong cuộc khảo sát với 118 chủ doanh nghiệp là phụ nữ ở cấp tỉnh, 52% cho biết các sáng kiến về DNNVV của chính quyền địa phương đưa ra biện pháp hỗ trợ được thiết kế riêng cho DNNVV-PNLC (Hình 9). Trong các cuộc thảo luận, một số DNNVV-PNLC cho biết mặc dù chính phủ thường đưa ra những tuyên bố tích cực về các mục tiêu hỗ trợ và chính sách ở cấp trung ương, vẫn còn thiếu những hành động cụ thể để biến các tuyên bố thành thực tế và khắc phục các rào cản đối với hoạt động kinh doanh của phụ nữ ở cấp tỉnh.

Tuy nhiên cũng có nhiều chương trình đã được thực hiện ở các tỉnh. Từ năm 2018 đến nay, các cấp Hội LHPN phân bổ 194.268 triệu đồng (\$8,3 triệu) hỗ trợ phụ nữ thành lập doanh nghiệp, tổ chức Ngày hội Phụ nữ Khởi nghiệp và Cuộc thi Phụ nữ Khởi nghiệp toàn quốc. Ở cấp địa phương, Hội LHPN các tỉnh huy động thành công ngân sách địa phương từ nhiều ngành để phát triển doanh nghiệp.

Hình 9: Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đánh giá về chính sách được hỗ trợ bởi chính quyền địa phương

Đồng ý hay không đồng ý: “Chính quyền địa phương có chương trình hỗ trợ dành riêng DNNVV-PNLC so với DNNVV-NGLC.”



Nguồn: Palladium-Mekong Economics. Khảo sát DNNVV-PNLC năm 2022 (n = 118).

Nghiên cứu trong khuôn khổ Sách Trắng này chọn bốn tỉnh làm trường hợp nghiên cứu điển hình về các chính sách và quy định và triển khai hỗ trợ các quy định và chính sách cho DNNVV-PNLC ở cấp địa phương. Phát hiện chính là các quỹ và sáng kiến dành riêng cho DNNVV-PNLC, và thậm chí các mục tiêu đặt ra, đều rõ ràng ở tất cả các tỉnh, nhưng thiếu cách tiếp cận toàn diện hơn về lăng kính giới trong quá trình soạn thảo chính sách và thiết kế các chương trình dự án. Vì vậy, ngoài các hoạt động dành riêng cho phụ nữ, chủ yếu được thực hiện bởi Hội Liên hiệp Phụ nữ và các hiệp hội doanh nghiệp và doanh nhân của phụ nữ (ví dụ, Hội đồng Doanh nhân Nữ Việt Nam (thuộc VCCI), Hiệp hội Nữ Doanh nhân Việt Nam, và hiệp hội doanh nghiệp nữ ở cấp tỉnh), vấn đề giới hầu như chưa được thể hiện rõ.

Lào Cai, Miền Bắc

Tại Lào Cai, Ủy ban Nhân dân (UBND) Tỉnh ban hành Kế hoạch số 224/KH-UBND ngày 11/5/2021 nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 – 2025 định hướng đến năm 2030. Trong kế hoạch này, tỉnh đặt mục tiêu tham vọng là tỷ lệ giám đốc/chủ doanh nghiệp là phụ nữ đạt ít nhất 33% vào năm 2025 và 35% vào năm 2030 (hiện tỷ lệ này là 13%).

Ngoài ra, Hội LHPN được giao phối hợp với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở LĐTBXH) hỗ trợ phụ nữ tạo việc làm, phát triển doanh nghiệp thông qua cung cấp vốn vay ưu đãi và kênh truyền thông để phát triển sản phẩm và tiếp cận thị trường mới, đặc biệt là thị trường Trung Quốc. Hội LHPN tỉnh thành lập Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ Phát triển từ năm 2013. Quỹ cho biết hiện có khoảng 2.000 thành viên với tổng dư nợ cho vay là 16 tỷ đồng (\$680.000).

Kế hoạch số 224/KH-UBND cũng yêu cầu các cơ quan ban ngành địa phương thực hiện chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích phát triển các ngành nghề sử dụng nhiều lao động nữ. Văn bản này đặt ra kế hoạch nâng cao chất lượng thông tin về việc làm và thị trường lao động; giới thiệu và kết nối doanh nghiệp với các chương trình đào tạo nghề; và tập huấn cho các tổ chức và người lao động của các doanh nghiệp về nguyên tắc bình đẳng giới.

Thừa Thiên Huế, Miền Trung

UBND tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành một số kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới. Trong bản kế hoạch mới nhất, UBND tỉnh đặt mục tiêu có ít nhất 30% doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ vào năm 2025 (28% năm 2020). Trong cuộc thảo luận với Sở Kế hoạch và Đầu tư, được biết tỉnh Thừa Thiên Huế đã đạt được nhiều tiến bộ trong thực hiện mục tiêu này bằng cách thúc đẩy liên kết doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B) thông qua các nhóm làm việc, đặc biệt là trong lĩnh vực thủ công mỹ nghệ truyền thống, nơi phụ nữ chiếm ưu thế.

Tỉnh đã giao cho cả Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở LĐTBXH chủ trì thực hiện các mục tiêu liên quan đến bình đẳng giới.

Sở Tư pháp thường xuyên tiến hành rà soát các quy chuẩn và quy định pháp luật để đánh giá việc lồng ghép bình đẳng giới. Tuy nhiên, do nguồn nhân lực hạn chế, họ chỉ có thể tập trung vào các quy định cụ thể liên quan đến trẻ em và/hoặc phụ nữ. Đối với các quy định về kinh doanh nói chung và các quy định khác, Sở không tiến hành đánh giá này. Bên cạnh đó, cán bộ Sở còn thiếu kiến thức và năng lực chuyên môn về vấn đề giới, ngoài những hướng dẫn trừu tượng và khó áp dụng từ Bộ Tư pháp. Sở Tư pháp và cán bộ các sở ngành khác cần được đào tạo về cách áp dụng “lồng kính giới” trong soạn thảo tất cả luật và quy định.

Hầu hết chương trình liên quan đến bình đẳng giới trong lĩnh vực kinh tế đều do Hội LHPN cấp tỉnh thực hiện, bao gồm đào tạo và tín dụng dành cho doanh nhân nữ. Tuy nhiên, ngân sách của Hội có hạn. Hội Liên hiệp Phụ nữ được Ủy ban Nhân dân Tỉnh giao quản lý quỹ tín dụng 4 tỷ đồng (\$170.000), họ sẽ cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ vay tín chấp khoảng 20 triệu đồng (\$850)/doanh nghiệp.

Lâm Đồng, Tây Nguyên

UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành Kế hoạch số 2167/KH-UBND ngày 12/4/2021 nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021– 2025. Theo đó, tỉnh đặt mục tiêu đến năm 2025, tỉ lệ chủ doanh nghiệp là nữ đạt 33% (năm 2020 là 30%).

Hội LHPN đã triển khai một số hoạt động hỗ trợ bình đẳng giới như đào tạo nghề cho lao động nữ (25.000 người), hỗ trợ vay vốn ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách (3.000 người), và các chương trình cho vay quy mô nhỏ (2.300 người). Hội LHPN tỉnh cũng hỗ trợ thành lập 9 hợp tác xã, 46 tổ hợp tác, và đang trong quá trình thành lập câu lạc bộ nữ doanh nhân.

Cần Thơ, Miền Nam

Thành phố Cần Thơ đã ban hành Kế hoạch số 103/KH-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2021 nhằm thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021– 2030. Trong đó, TP Cần Thơ đặt mục tiêu đến năm 2025 có 27% chủ doanh nghiệp là nữ (năm 2020 là 26%) và đến năm 2030 là 30%. Để đạt được mục tiêu này, chính quyền địa phương có kế hoạch đề ra các bước rõ ràng, bao gồm đảm bảo phụ nữ được tiếp cận đầy đủ và bình đẳng tới các nguồn lực kinh tế (như tín dụng, thông tin thị trường, thông tin về pháp luật và chính sách) và đào tạo phụ nữ về quản trị kinh doanh và kỹ năng công nghệ.

Tuy nhiên, theo Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Cần Thơ chưa đạt được một số chỉ tiêu trong Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới do những khó khăn liên quan đến đào tạo nữ chủ doanh nghiệp và ngân sách hạn hẹp.

Về đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tuyên bố đã đơn giản hóa quy trình và tạo cổng đăng ký trực tuyến để giúp DNNVV-PNLC đăng ký kinh doanh dễ dàng hơn, với thời gian hoàn thành trung bình là hai ngày. Tỷ lệ doanh nghiệp mới đăng ký trực tuyến đã tăng từ 23% năm 2017 lên 53% năm 2021. Tuy nhiên, đây là số liệu cho cả doanh nghiệp do nam và nữ làm chủ và hiện không có dữ liệu phân chia theo giới.

Tác động của chính sách hỗ trợ COVID-19

Khi đại dịch tiếp diễn, các doanh nghiệp ở Việt Nam dường như đã tận dụng tốt hơn các chính sách hỗ trợ của Chính phủ. Vào tháng 9 năm 2021, số lượng doanh nghiệp cho biết đã nhận được một số hỗ trợ từ Chính phủ đã tăng lên so với năm 2020.⁴²

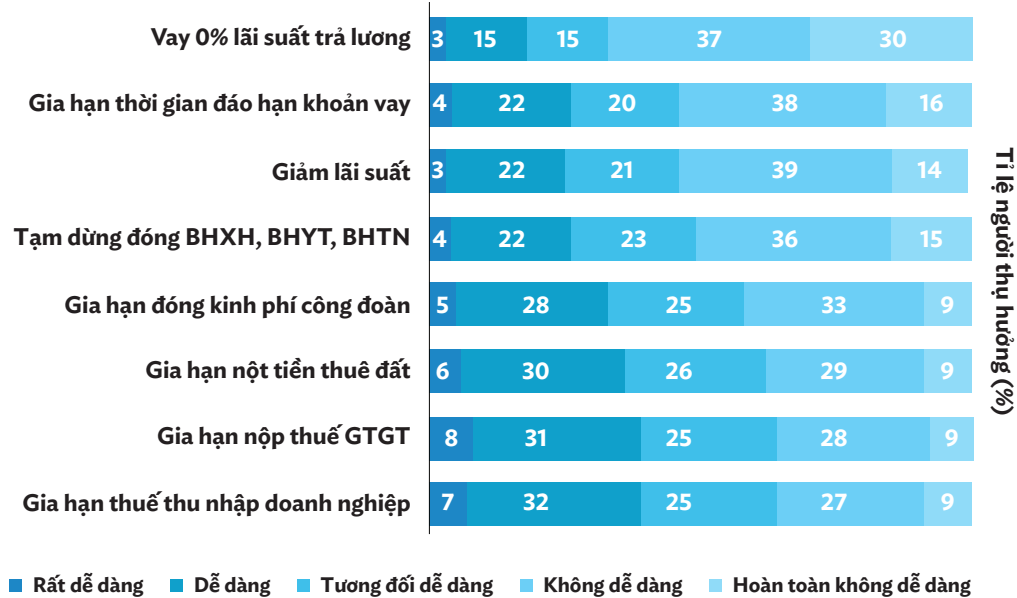
Về hỗ trợ, phần lớn DNNVV-PNLC (57%) được khảo sát trong Bảng câu hỏi 1.15 thuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK cho biết họ chưa nhận được bất kỳ hỗ trợ COVID-19 nào từ chính phủ. Nhiều người cho biết đã đăng ký tham gia các chương trình hỗ trợ nhưng không nhận được bất kỳ thông tin phản hồi hoặc thông báo nào về các bước tiếp theo. Hình 10 chỉ ra mức độ dễ dàng tiếp cận cho các DNNVV-PNLC hưởng lợi từ 8 loại hình hỗ trợ. Các yêu cầu nghiêm ngặt về điều kiện dường như cũng là một rào cản khiến các doanh nghiệp mới thành lập không được phép đăng ký nhận hỗ trợ. Những doanh nghiệp nhận được hỗ trợ của chính phủ cho biết hình thức hỗ trợ bao gồm giảm thuế tạm thời, trợ cấp lương cho nhân viên và hỗ trợ tiền thuê mặt bằng kinh doanh. Tuy nhiên, nhiều DNNVV-PNLC được phỏng vấn phản ánh tình trạng thiếu thông tin hỗ trợ và các thủ tục hành chính phức tạp họ cần hoàn thành trước khi được hỗ trợ.

Với những doanh nghiệp nhận được hỗ trợ từ chính phủ, 13% là doanh nghiệp dưới 10 nhân viên, 37% là DNNVV.⁴³

⁴² Ngân hàng Thế giới. 2022. *Không còn thời gian để lãng phí: Những thách thức và cơ hội đối với phát triển thương mại xanh tại Việt Nam*. Taking Stock © World Bank, Hanoi. <https://openknowledge.worldbank.org/entities/publication/b65ddccc-a294-5838-9f36-841fdc849371> License: CC BY 3.0 IGO.

⁴³ Nguồn: NEU-JICA. 2020.

Hình 10: Đánh giá của doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ về việc tiếp cận các chính sách hỗ trợ, năm 2020 (%)



BHTN = bảo hiểm thất nghiệp, BHXH = bảo hiểm xã hội, BHYT = bảo hiểm y tế, GTGT = giá trị gia tăng
 Nguồn: VCCI-USAID. Khảo sát PCI năm 2021.

Doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ có nhận thức tích cực hơn và đồng tình hơn với các hành động ứng phó đại dịch của chính quyền địa phương so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Về tiếp cận hỗ trợ của chính phủ: hình thức hỗ trợ dễ tiếp cận nhất là 'hoãn nộp thuế TNDN và GTGT', và khó tiếp cận nhất là 'vay với lãi suất 0% để trả lương cho người lao động'. Cuối cùng, các nữ chủ doanh nghiệp không tỏ ra lạc quan bằng chủ doanh nghiệp là nam giới về tình hình kinh doanh trong hai năm tới. Chỉ 22% dự đoán doanh nghiệp của họ sẽ tăng trưởng và 9% dự đoán chắc chắn tăng. Trong khi đó, 25% doanh nghiệp do nam giới làm chủ dự đoán việc kinh doanh có thể tăng trưởng tích cực và 10% dự đoán chắc chắn tăng trưởng.

Hộp 2 đưa ra chi tiết về các sáng kiến được thực hiện nhằm giảm nhẹ tác động của COVID-19 trên địa bàn 4 tỉnh/thành phố. Tại Lào Cai, các DNNVV-PNLC chia sẻ về một chương trình hỗ trợ của chính quyền nhằm giúp doanh nghiệp giải quyết khó khăn về marketing trong thời kỳ đại dịch. Phụ nữ được khuyến khích xây dựng trang web và quảng bá sản phẩm của họ trên các trang thương mại điện tử và truyền hình. Ngoài ra, doanh nghiệp ở vùng sâu vùng xa còn nhận được trợ cấp về chi phí vận chuyển hàng hóa và đóng gói để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các giao dịch điện tử. Đây là một ví dụ về chính sách hỗ trợ hiệu quả, giúp DNNVV-PNLC thích nghi trong đại dịch COVID-19, đồng thời vượt qua một trong những rào cản chính cho phát triển kinh doanh: khả năng tiếp cận công nghệ.

Hộp 2: Hỗ trợ phòng chống COVID-19 của chính quyền cấp tỉnh dành cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

Các cơ quan chính quyền cấp tỉnh đã triển khai các kế hoạch cụ thể nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực của đại dịch COVID-19.

Lào Cai

Để hỗ trợ doanh nghiệp trong thời kỳ đại dịch, UBND tỉnh Lào Cai ban hành Kế hoạch 303/KH-UBND ngày 16/7/2021 nhằm triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP của Chính phủ về hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID-19. Các cơ quan địa phương như Chi cục Thuế, Sở LĐTBXH tích cực công khai thông tin về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thông qua trao đổi trực tiếp bằng điện thoại hoặc qua cổng thông tin điện tử. Các chính sách này bao gồm giảm thuế và cho vay ưu đãi ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh. Chương trình đào tạo với nội dung về tiếp thị trực tuyến và thương mại điện tử cũng được tổ chức để hỗ trợ doanh nghiệp thích nghi với tình hình mới.

Kết quả cập nhật đến tháng 12 năm 2021 cho thấy 1.359 doanh nghiệp tại Lào Cai được giảm hoặc tạm dừng đóng bảo hiểm xã hội, giúp doanh nghiệp tiết kiệm tổng cộng 8,9 tỷ đồng (\$380.000) trên toàn tỉnh. Mười một doanh nghiệp cũng nhận được tiền vay ưu đãi ngắn hạn để trang trải chi phí kinh doanh trước mắt và trả lương cho nhân viên. Các khoản vay này có tổng trị giá 238 triệu đồng (\$10.000) trên toàn tỉnh. Không có dữ liệu về hỗ trợ kinh doanh được phân chia theo giới tính của chủ doanh nghiệp.

Thừa Thiên Huế

Ngày 14/7/2020, UBND tỉnh Thừa Thiên Huế ban hành Kế hoạch số 166/KH-UBND triển khai thực hiện Nghị quyết 84/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19. Thông tin về chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và tình hình thực hiện được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Sở LĐTBXH. Những con số này cho thấy, tính đến tháng 12/2021, có 184 doanh nghiệp được tạm dừng đóng BHXH, tiết kiệm được tổng cộng 552 triệu đồng (\$23.000), và 154 doanh nghiệp nhận được tiền vay để kinh doanh trong thời kỳ đại dịch COVID-19 với tổng giá trị 1 tỷ đồng (\$42.600). Trong khi không có dữ liệu phân chia theo giới, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Thừa Thiên Huế tích cực giám sát việc thực hiện các chính sách hỗ trợ này.

Lâm Đồng

Tại Lâm Đồng, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 4848/KH-UBND ngày 14/7/2021 triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP về hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động gặp khó khăn do dịch COVID-19. Kế hoạch này giao nhiệm vụ cụ thể cho các cơ quan địa phương để thực hiện chính sách hỗ trợ người sử dụng lao động và người lao động trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, chúng tôi không tìm thấy thông tin về kết quả của các đề xuất chính sách hỗ trợ này. Hầu như không DNNVV-PNLC được phỏng vấn nào tại Lâm Đồng biết về các chính sách hỗ trợ kinh doanh liên quan đến COVID-19 và không một doanh nghiệp nào cho biết đã nhận được bất kỳ hỗ trợ nào.

Cần Thơ

Tại thời điểm tham vấn cho nghiên cứu này, TP Cần Thơ chưa có hướng dẫn cụ thể cũng như kế hoạch triển khai Nghị quyết 68/NQ-CP về hỗ trợ COVID-19. Tuy nhiên, theo báo cáo của Sở LĐTBXH, đến tháng 12/2021, TP Cần Thơ đã hỗ trợ vốn vay COVID-19 cho 3.678 đơn vị sử dụng lao động, với tổng số tiền 418 tỷ đồng (\$17.8 triệu)^a. Khoản hỗ trợ này chiếm gần 80% ngân sách được phê duyệt dành cho hỗ trợ doanh nghiệp trong đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh. Không có dữ liệu về hỗ trợ kinh doanh được phân chia theo giới tính.

Trong các cuộc thảo luận của chúng tôi với DNNVV-PNLC, những người được hỏi cho biết hỗ trợ giảm thuế có tồn tại trên nguyên tắc, nhưng họ cảm thấy Chi cục Thuế cấp tỉnh chưa công bố chi tiết chính sách miễn giảm này và rất ít doanh nghiệp được hưởng lợi từ đó.

^a Đơn vị tiền tệ - đồng Việt Nam (D). 1 đồng = \$0.000043. Tỷ giá hối đoái lấy tại thời điểm tháng 5/2023.

Nguồn: Tham vấn với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh ở Lào Cai, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng và Cần Thơ từ cuối năm 2021 đến đầu năm 2022.

Nhìn chung, đại dịch COVID-19 làm trầm trọng thêm các rào cản trên cơ sở giới, buộc các DNNVV-PNLC phải đóng cửa nhiều hơn so với doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Khả năng điều chỉnh hoạt động kinh doanh thông qua sử dụng công nghệ của các nữ chủ doanh nghiệp bị giảm sút và gánh nặng nội trợ mà những nữ chủ doanh nghiệp này phải thực hiện gia tăng do trường học và nhà trẻ đóng cửa. Đây chỉ là hai ví dụ về việc các DNNVV-PNLC đã chịu tác động xấu của đại dịch nhiều hơn và tiếp tục bị tác động xấu của đại dịch như thế nào, cũng như các hậu quả kéo dài của nó. Thêm vào đó là việc họ thiếu thông tin hoặc không thể tiếp cận thông tin về các sáng kiến hỗ trợ của chính phủ. Hỗ trợ của chính phủ liên quan đến giảm thiểu tác động của đại dịch COVID-19 trong nhiều trường hợp không gắn kết với các chương trình có sẵn ở một số địa phương và ở những nơi khác, một số doanh nghiệp có thể được nhận hỗ trợ này nhưng không phải tất cả các doanh nghiệp. Nhiều DNNVV-PNLC có thể đủ điều kiện nhận hỗ trợ nhưng đã không đăng ký nhận hỗ trợ do họ thiếu thông tin và nhận thức về những hỗ trợ này.

Kinh nghiệm Quốc tế và Thông lệ Tốt

So với nhiều quốc gia, bao gồm các quốc gia khác ở Đông Nam Á, Việt Nam thực hiện tương đối tốt các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới và nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ. Phụ nữ Việt Nam có tỉ lệ tham gia lực lượng lao động cao, bình đẳng với nam giới dưới góc nhìn của pháp luật, và các doanh nghiệp do nữ làm chủ nhìn chung có những đặc điểm tương tự như các doanh nghiệp do nam giới làm chủ về quy mô, doanh thu và lợi nhuận. Tuy nhiên, DNNVV-PNLC ở Việt Nam vẫn phải đối mặt với những rào cản lớn và dai dẳng cho sự tăng trưởng và phát triển của doanh nghiệp. Với chỉ khoảng 1/5 tổng số doanh nghiệp là do phụ nữ làm chủ, Việt Nam vẫn còn cách xa mức bình đẳng giới. Chúng ta có rất nhiều ví dụ về các sáng kiến chính sách thành công và sáng tạo để thúc đẩy tinh thần kinh doanh của phụ nữ và hỗ trợ DNNVV-PNLC. Nhìn chung, chính sách hỗ trợ đạt hiệu quả cao nhất khi được áp dụng phù hợp với bối cảnh địa phương và có cách tiếp cận đa phương, thu hút sự tham gia của không chỉ phụ nữ với tư cách là một nhóm riêng biệt, mà cả nam giới, các tổ chức chính phủ và tất cả lĩnh vực của đời sống chính trị và kinh tế xã hội.

Chương này rà soát các sáng kiến chính sách ở các quốc gia khác để xem cách thức họ xử lý các thách thức với phụ nữ làm kinh doanh, với quan điểm nhằm xác định một số phương thức có thể phù hợp với Việt Nam.

Tiếp cận Tín dụng

Một số biện pháp chính sách đã được thử nghiệm kỹ càng để tạo điều kiện cho DNNVV-PNLC tiếp cận tài chính tốt hơn. Các biện pháp này thường liên quan đến việc dành riêng một phần quỹ để chi phân bổ cho doanh nhân là phụ nữ thông qua các khoản vay hoặc trợ cấp, và huy động tốt hơn các nguồn lực tài chính của khu vực tư nhân. Những cơ chế sáng tạo nhằm phân bổ các nguồn vốn này thông qua các chương trình tài chính vi mô và nền tảng công nghệ tài chính đã thành công trong việc đơn giản hóa thủ tục và tăng nguồn tài chính sẵn có cho DNNVV-PNLC.

Hiểu thị trường và khách hàng là điều quan trọng để các tổ chức tài chính có thể cải thiện khả năng tiếp cận tài chính của DNNVV-PNLC. Cụ thể, coi DNNVV-PNLC là nhóm khách hàng riêng biệt, thay vì chỉ là tệp khách hàng mở rộng của các doanh nghiệp thương mại hoặc bán lẻ hiện có, phân loại DNNVV-PNLC thành các nhóm nhỏ khác nhau để cung cấp cho họ một bộ sản phẩm tổng thể, bao gồm các sản phẩm chuyên nghiệp cốt lõi và liên kết với các sản phẩm cá nhân. Phân loại DNNVV-PNLC thành nhóm khách hàng riêng cũng đảm bảo các quy trình tín dụng, tiêu chuẩn bảo lãnh và mô hình phân phối có thể được khác biệt hóa dành riêng cho DNNVV-PNLC. Tuy nhiên, cách tiếp cận “nhóm riêng biệt” như vậy đòi hỏi phải có dữ liệu được phân chia theo giới với nhiều thước đo.

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Trong những năm gần đây, kể từ năm 2010, Malaysia đã đạt được tiến bộ đáng kể trong việc thu thập dữ liệu tài chính phân chia theo giới. Các nhà cung cấp dịch vụ tài chính được yêu cầu thu thập và báo cáo dữ liệu phân chia theo giới đối với các khoản vay tín dụng và tiền gửi. Dữ liệu thu thập được từ cả hai phía cung và cầu, bao gồm số lượng người đi vay là nữ, số lượng người gửi tiền là nữ và số lượng tài khoản cho vay của phụ nữ tại các ngân hàng thương mại. Dữ liệu này sau đó được gửi tới Ngân hàng Trung ương Malaysia, nơi dữ liệu này được tham chiếu chéo với hệ thống ID quốc gia để phân tách các chỉ số khác nhau theo giới. Dữ liệu từ phía cầu cũng được thu thập để bổ sung cho dữ liệu từ phía cung. Cứ ba năm một lần, Ngân hàng Trung ương Malaysia thực hiện khảo sát tổng thể về tài chính bao trùm từ phía cầu để xác định giới tính của người được hỏi.⁴⁴ Dữ liệu phân tách theo giới như vậy cho phép tạo điều kiện thuận lợi trong việc xây dựng và thực hiện chính sách với đầy đủ thông tin. Việc sử dụng công nghệ có thể giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển sang dữ liệu tài chính phân tách theo giới. Ví dụ: GFI Fintech Sdn Bhd (một công ty công nghệ dữ liệu chuyên về công nghệ hồ sơ người dùng cho ngành tài chính) sử dụng hệ thống đánh giá rủi ro tín dụng sáng tạo được gọi là GFI. Hệ thống này sử dụng các biến số tâm lý để đánh giá mức độ tin cậy của một cá nhân. Bằng cách khai thác sức mạnh của máy học, trí tuệ nhân tạo, khoa học hành vi và tâm lý học, GFI dự đoán chính xác khả năng một người không thực hiện được nghĩa vụ tài chính của mình. Phụ nữ chiếm 60% nhân viên của GFI và 40% người được đánh giá bởi GFI. GFI nhằm mục đích hỗ trợ tất cả phụ nữ bao gồm doanh nhân, chủ doanh nghiệp, phụ nữ có việc làm và phụ nữ nội trợ.⁴⁵

Ngân hàng DNNVV Campuchia - ngân hàng thương mại nhà nước được cấp phép năm 2020, quản lý Chương trình Doanh nhân Nữ Campuchia - sáng kiến phục hồi sau đại dịch COVID-19 nhằm cung cấp các khoản vay với lãi suất ưu đãi để hỗ trợ DNNVV-PNLC. Các doanh nghiệp đủ điều kiện có thể vay với lãi suất 6,5%/năm, thấp hơn lãi suất thị trường hiện hành và được hưởng lợi từ việc trả nợ chậm và kéo dài thời hạn trả nợ (Ghi chú số 45).

Một ví dụ khác trong khu vực là Banque Franco-Lao của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, được thành lập năm 2008 là liên doanh giữa BRED Banque Populaire, ngân hàng của Pháp, với ngân hàng hàng đầu của Lào là BCEL (Banque Pour Le Commerce Exterieur Lao Public). Năm 2015, ngân hàng triển khai chương trình tài trợ cho DNNVV với 50% rủi ro do ngân hàng chấp nhận. Năm 2016, ngân hàng giới thiệu Chương trình thị trường của phụ nữ với mục tiêu mở rộng tiếp cận tín dụng cho nữ doanh nhân bằng cách cung cấp các dịch vụ kết hợp cả tài chính và phi tài chính. Thông qua chương trình này, ngân hàng có thể giảm yêu cầu thế chấp cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và đưa ra khoản vay không cần thế chấp cho các doanh nhân nữ đủ điều kiện theo từng trường hợp cụ thể (Ghi chú số 45)

Ví dụ thứ tư là chương trình "Cho vay bao trùm dành cho những phụ nữ có tham vọng" do Ngân hàng Phát triển Philippines áp dụng từ năm 2015. Chương trình

⁴⁴ UN Secretary-General's Special Advocate for Inclusive Finance for Development. *Collecting and Using Gender-Disaggregated Data for Financial Policymaking*.

⁴⁵ Diana Bialus, Le Thanh Tam, Nguyen Thi Thu Hien, and Chu Hong Minh. 2022. Financial Access of Women-Owned Small and Medium-Sized Enterprises in Viet Nam. *ADB Southeast Asia Working Paper Series No. 22*. Manila: ADB.

cho vay kinh doanh này nhằm hỗ trợ các nữ doanh nhân mở rộng quy mô kinh doanh. Chương trình cho phép các doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo và do phụ nữ làm chủ có đủ điều kiện được hưởng các yêu cầu và thủ tục cho vay đơn giản hóa. Chương trình bao gồm chính sách tài sản thế chấp linh hoạt, cho phép sử dụng các hình thức tài sản thế chấp thay thế và lịch trả nợ được tùy chỉnh phù hợp với nhu cầu cụ thể của người vay.

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Hộp 3 cho thấy việc thu thập dữ liệu phân tách theo giới đã được lồng ghép vào Luật về Giới của Tây Ban Nha như thế nào. Chính sách này cho phép các ngân hàng và tổ chức tài chính thu thập và phân tích dữ liệu về giới để chứng minh với hội đồng quản trị của họ rằng đầu tư vào thị trường dành cho phụ nữ là tốt cho hoạt động kinh doanh và vì sao nên tiếp tục hỗ trợ đầu tư vào phân khúc này. Ngoài ra, việc cung cấp các sản phẩm được tùy chỉnh cụ thể đáp ứng nhu cầu riêng của DNNVV-PNLN đã được tăng cường nhờ sử dụng dữ liệu được phân tách theo giới này.

Hộp 3: Thu thập dữ liệu phân tách theo giới, ví dụ về thực tiễn tốt ở Tây Ban Nha và Vương quốc Anh

Theo luật pháp Tây Ban Nha, Luật Bình đẳng giới (Điều 20) quy định các cơ quan công quyền phải đưa các biến số về giới vào các thống kê, khảo sát hoặc dữ liệu một cách có hệ thống. Luật này được thực hiện cùng với Kế hoạch thống kê quốc gia được soạn thảo với thông tin đầu vào lấy từ đánh giá tác động giới được cập nhật và soạn thảo lại bốn năm một lần. Những số liệu thống kê này được đưa vào cơ sở dữ liệu “Mujeres en Cifras” (Phụ nữ qua Số liệu) do Viện Phụ nữ và Cơ hội Bình đẳng (IWEIO) thuộc Bộ Y tế, Dịch vụ Xã hội và Bình đẳng được chỉ định đặc biệt quản lý. Mujeres en Cifras có hơn 300 chỉ số, phản ánh hiện trạng phụ nữ trong các lĩnh vực khác nhau, bao gồm sở hữu doanh nghiệp, quy mô, doanh thu và vốn chủ sở hữu. Hơn nữa, IWEIO hợp tác chặt chẽ với Viện Thống kê Quốc gia để cùng xuất bản báo cáo hằng năm “Mujeres y Hombres en España” (Phụ nữ và Nam giới ở Tây Ban Nha). Báo cáo này cung cấp thông tin và số liệu thống kê cập nhật về hiện trạng của nam giới và phụ nữ trong các lĩnh vực kinh tế và xã hội chính. Cuối cùng, viện này thúc đẩy và tham gia thiết kế các chính sách công nhằm cải thiện khả năng sử dụng lao động và tính lâu dài trong việc làm của phụ nữ, và sự thăng tiến nghề nghiệp của họ lên các vị trí chịu trách nhiệm và quản lý.

Ngân hàng Doanh nghiệp Anh ban hành Quy tắc Đầu tư vào Phụ nữ vào năm 2019 và được Chính phủ Vương quốc Anh tài trợ. Đây là một cam kết thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ trong lĩnh vực kinh doanh bằng cách tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính, công cụ và dịch vụ. Các cam kết của các bên ký kết bao gồm đề cử một thành viên của nhóm lãnh đạo cấp cao chịu trách nhiệm hỗ trợ bình đẳng và áp dụng các thông lệ nội bộ để cải thiện khả năng tiếp cận tài chính cần thiết của các doanh nhân nữ để khởi nghiệp và phát triển các doanh nghiệp thành công. Một trong những chiến lược quan trọng để thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp của phụ nữ là tăng cường tính minh bạch của các tổ chức tài chính liên quan đến hỗ trợ của họ cho các doanh nhân nữ. Các bên ký kết được yêu cầu cung cấp dữ liệu cho cơ quan công nghiệp được chỉ định của Bộ Kinh doanh và Thương mại để xuất bản hằng năm trên cơ sở tổng hợp và ẩn danh. Là một phần của nỗ lực này, quy tắc này bắt buộc thu thập dữ liệu về các hoạt động tài trợ cho các doanh nhân nữ của các công ty dịch vụ tài chính, và Bộ Tài chính báo cáo hằng năm.^a

^a British Business Bank. Advancing female entrepreneurship; United Kingdom Business Angels Association. Investing in Women Code; The Indonesian Conditional Cash Transfer Program.

Nguồn: OECD. OECD Toolkit for Mainstreaming and Implementing Gender Equality. British Business Bank. Advancing female entrepreneurship; United Kingdom Business Angels Association.

Hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và chuyển đổi hệ kinh doanh thành doanh nghiệp

Chuyển đổi từ hệ kinh doanh thành doanh nghiệp chính thức đòi hỏi chi phí giao dịch, cũng như mức thuế thu nhập doanh nghiệp cao hơn, phải tuân thủ chặt chẽ hơn các nguyên tắc tài chính và kế toán, lao động, và đón nhận các cuộc kiểm tra thường xuyên hơn. Gánh nặng tài chính khiến các hệ kinh doanh nói chung ngại chuyển đổi thành doanh nghiệp. Vì vậy, cần có các chính sách của nhà nước giảm thiểu những chi phí này để các hệ kinh doanh dễ dàng đưa ra quyết định chuyển đổi thành doanh nghiệp hơn.

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Hệ thống MyCOID (Số Nhận dạng Doanh nghiệp của Malaysia) là hệ thống đăng ký công ty trực tuyến và là dịch vụ cấp phép nhân do Hội đồng Công ty Malaysia (SSM) triển khai năm 2016. Hệ thống sử dụng một số định danh duy nhất làm số tham chiếu cho toàn bộ đăng ký cũng như giao dịch với cơ quan chính phủ, loại bỏ việc cần đến nhiều số sê-ri cho dịch vụ công và tham chiếu nội bộ. Hệ thống MyCOID tinh giản quy trình thành lập công ty tại Malaysia, khiến việc này dễ dàng, hiệu quả và không phiền phức. Lợi ích của hệ thống rất nhiều, trong đó có hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp, thúc đẩy hợp tác giữa các đơn vị, và tăng cường mức hiệu quả chung trong các giao dịch công với các cơ quan và tổ chức của nhà nước có liên quan.⁴⁶

Singapore cũng thiết lập hệ thống tương tự có tên Hệ thống Bizfile, do Cơ quan pháp luật về kế toán và công ty (ACRA) phát triển năm 2014. BizFile là nền tảng trực tuyến an toàn giá rẻ phục vụ toàn bộ các khoản mục liên quan đến giao dịch kinh doanh tại nước này. Nền tảng cung cấp nhiều loại dịch vụ, bao gồm chọn tên công ty, đăng ký, cập nhật thông tin công ty, lưu trữ hằng năm, mua Số UEN (Định danh Duy nhất) đặc biệt, và tái tục hoặc đóng cửa doanh nghiệp. Những dịch vụ này trước đây cần thực hiện qua quy trình dài dòng và phiền phức, nhưng với BizFile, chủ doanh nghiệp có thể hoàn tất thủ tục thuận tiện ở nhà hoặc ở văn phòng. Từ khi triển khai, hệ thống ACRA Bizfile đã đạt được thành công to lớn, hằng năm thực hiện hơn một triệu giao dịch.⁴⁷

Việt Nam cũng đã có mạng lưới một cửa, nhưng bên cạnh trợ giúp doanh nghiệp trong hoàn thiện đăng ký kinh doanh, hệ thống này nên tăng cường sự trợ giúp cho doanh nghiệp nhiều hơn nữa. Có thể thêm nhiều dịch vụ hỗ trợ tùy chọn cho hệ thống này, chẳng hạn giúp doanh nghiệp dự thảo ra kế hoạch kinh doanh, chuẩn bị hồ sơ vay vốn ngân hàng, hoặc cách thức tiếp cận thị trường điện tử. Bằng cách này, chính phủ có thể xác định những chủ doanh nghiệp thành lập doanh nghiệp cần được đào tạo năng lực phù hợp như thế nào.

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Giải pháp Một cửa được phát triển bởi cả Croatia và vùng Catalonia đã đạt được thành công đáng kể. Các Cổng Một cửa này cho phép DNNVV-PNLC truy cập thông tin

⁴⁶ MyCOID SSM System – Online Company Incorporation.

⁴⁷ Understanding ACRA BizFile System?

quan trọng, tạo mạng lưới kinh doanh và liên kết thị trường, tham gia vào các chương trình đào tạo, tư vấn và cố vấn, tất cả đều trên cùng một trang web.

Cổng Một cửa kỹ thuật số của Calatonia được khai trương từ năm 2014. Trước đó doanh nghiệp phải đi qua ba cấp hành chính công để lập doanh nghiệp mới. Cơ chế Một cửa tinh giản quy trình nhờ cùng làm việc với các đơn vị hành chính liên quan và các tổ chức doanh nghiệp. Trang web có công cụ 'tìm kiếm hướng dẫn thủ tục' cung cấp thông tin về thủ tục cho bất kỳ hoạt động gì, hoàn toàn không mất phí. Cuối năm 2017, có 76% thủ tục hành chính được thực hiện bằng kỹ thuật số, so với 37% năm 2014. Năm 2018, tất cả 916 hạt của vùng Catalonia đã đã được trang bị giải pháp Một cửa này.⁴⁸

Tương tự, tại Croatia, một phần của dự án có tên e-Croatia, có mục tiêu hiện đại hóa dịch vụ công, Croatia xây dựng HITRO.hr, là giải pháp Một cửa kỹ thuật số. Những thủ tục và giấy phép không cần thiết được rà soát lại và loại bỏ để đơn giản hóa quy trình đăng ký kinh doanh. Tại Croatia, trước đây, một doanh nghiệp cần lập kế hoạch cho 40 ngày để khởi tạo một công ty. Với hệ thống Một cửa kỹ thuật số này, làm giảm thời gian chờ xuống chỉ còn 3 đến 5 ngày. HITRO.hr đã được nhận giải thưởng có tên Danh hiệu Thực hành Tốt tại Giải thưởng Chính phủ Điện tử châu Âu năm 2009.⁴⁹

Phát triển kỹ năng kinh doanh thông qua các khóa đào tạo và cố vấn

Mối quan hệ cố vấn dẫn dắt giữa doanh nhân có kinh nghiệm và người mới khởi nghiệp cũng có thể mang lại nhiều lợi ích cho các doanh nhân mới và các doanh nhân tiềm năng. Những mối quan hệ như vậy có thể tăng nhận thức về làm kinh doanh, giúp phát triển thái độ kinh doanh và đem lại hỗ trợ cũng như cổ vũ trong quá trình khởi tạo và phát triển doanh nghiệp. Chia khóa cho mối quan hệ cố vấn thành công là chất lượng của kết nối phù hợp giữa doanh nhân mới (người được cố vấn) và doanh nhân có kinh nghiệm (người cố vấn).

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Tại khu vực châu Á-Thái Bình Dương, thông qua Liên Minh thương mại các DNNVV châu Á-Thái Bình Dương, Quỹ Trung tâm Thương mại châu Á hợp tác với Quỹ UPS (United Parcel Service) để tạo ra Chương trình Hướng dẫn phụ nữ châu Á làm xuất khẩu, trang bị cho DNNVV-PNLC ở Philippines và khu vực châu Á Thái Bình Dương rộng hơn về kiến thức kỹ thuật, kỹ năng kinh doanh số, và hướng dẫn của chuyên gia để hỗ trợ họ tăng trưởng kinh doanh, tăng cường tính cạnh tranh xuất khẩu, và mở rộng sự tham gia của họ vào thương mại xuyên biên giới.⁵⁰

⁴⁸ Gencat <https://www.interregeurope.eu/find-policy-solutions/stories/the-one-stop-shop-as-a-driving-force-to-sme-smart-regulation>.

⁴⁹ <https://joinup.ec.europa.eu/collection/egovernment/document/hitrohr-croatian-one-stop-shop-hitrohr>.

⁵⁰ <https://about.ups.com/us/en/newsroom/press-releases/diversity-equity-inclusion/ups-programme-to-empower-women-entrepreneurs-in-asia-enhance-business-export-capabilities-ph.html>.

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Bằng chứng cho thấy đào tạo kinh doanh có tác động tích cực với người tham gia về vấn đề khả năng khởi tạo doanh nghiệp (xem Hộp 6 và 7). Chẳng hạn, ví dụ kinh nghiệm của Anh cho thấy những người (cả nam và nữ) được đào tạo về kinh doanh qua các chương trình của chính phủ có khả năng thực sự khởi nghiệp kinh doanh cao hơn 4% so với những người không tham gia đào tạo. Các chương trình đề án đào tạo và chỉ dẫn cũng quan trọng trong việc hình thành mạng lưới quan hệ kinh doanh và kết nối doanh nghiệp với doanh nghiệp (B2B).

Hỗ trợ tiếp thu và phát triển công nghệ

Các nền tảng kỹ thuật số đem lại cơ hội thu hẹp phạm vi khoảng cách để tiếp cận việc làm, tài sản, và thị trường. Sáng kiến Digital2Equal do IFC chủ trì đã kết nối các công ty công nghệ hàng đầu hoạt động trong lĩnh vực chợ mua sắm trực tuyến và hỗ trợ mở rộng cơ hội cho các nữ doanh nhân. Mục tiêu của sáng kiến này là trang bị cho phụ nữ kỹ năng công nghệ cần thiết để tham gia vào nền kinh tế dựa trên các nền tảng số.

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Tương tự, Esty, một công ty nền tảng thương mại điện tử toàn cầu, hỗ trợ các DN do phụ nữ làm chủ trong việc khởi tạo các chiến lược bán hàng điện tử và tăng trưởng thông qua các nền tảng trực tuyến, bao gồm hỗ trợ người bán hàng thương mại điện tử mà có những thông tin về các quy định về các giao dịch thương mại điện tử, video đào tạo và webinar. Công ty cũng cung cấp các diễn đàn trao đổi trực tuyến 24 giờ/ngày, bảy ngày một tuần cho các công ty thành viên của Esty về hàng loạt các chủ đề như bán hàng, bảo vệ bản quyền, và phát triển sản phẩm. Đây là một ví dụ về việc một can thiệp chính sách mà yêu cầu các nền tảng điện tử cần phải nhận thức rõ hơn về vai trò của họ trong hỗ trợ DNNVV-PNLN và cách thức các nền tảng này có thể phát triển các hỗ trợ này dựa trên năng lực hiện có của họ. Ví dụ này có thể phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.⁵¹

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Tương tự, Esty, một công ty nền tảng thương mại điện tử toàn cầu, hỗ trợ các DN do phụ nữ làm chủ trong việc khởi tạo các chiến lược bán hàng điện tử và tăng trưởng thông qua các nền tảng trực tuyến, bao gồm hỗ trợ người bán hàng thương mại điện tử mà có những thông tin về các quy định về các giao dịch thương mại điện tử, video đào tạo và webinar. Công ty cũng cung cấp các diễn đàn trao đổi trực tuyến 24 giờ/ngày, bảy ngày một tuần cho các công ty thành viên của Esty về hàng loạt các chủ đề như bán hàng, bảo vệ bản quyền, và phát triển sản phẩm.⁵² Đây là một ví dụ về việc một can thiệp chính sách mà yêu cầu các nền tảng điện tử cần phải nhận thức rõ hơn về vai trò của họ trong hỗ trợ DNNVV-PNLN và cách thức

⁵¹ Lazada empowers mothers by supporting “Mompreneurs.”

⁵² APEC and USAID Women-Owned Businesses in Cross-Border E-Commerce—A Diagnostic Toolkit.

các nền tảng này có thể phát triển các hỗ trợ này dựa trên năng lực hiện có của họ. Ví dụ này có thể phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

Tiếp cận thông tin, năng lực và sự tự tin

Chính sách công có thể giúp phụ nữ khắc phục rào cản kỹ năng thông qua đào tạo, hướng dẫn và cố vấn kinh doanh. Xu hướng hiện có là các nhà hoạch định chính sách tập trung vào các chương trình phát triển kỹ năng có thể hỗ trợ tăng trưởng kinh doanh. Các chương trình như vậy thường nhằm tăng hiểu biết về phương thức khởi tạo và vận hành một doanh nghiệp, cũng như cung cấp cơ hội chính thức cũng như không chính thức để tạo mạng lưới kết nối quan hệ.

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Công ty truyền thông Maxis ở Malaysia triển khai chương trình eKelas Usahawan để trợ giúp các nữ doanh nhân ở nông thôn thiết lập được dấu chân kỹ thuật số rõ ràng và mở rộng kinh doanh. Chương trình có các mô-đun đào tạo về nhiều khía cạnh tiếp cận thị trường kỹ thuật số, chẳng hạn nhiếp ảnh số, quảng cáo, tiếp cận thị trường qua mạng xã hội, và thanh toán bằng kỹ thuật số. Từ khi triển khai năm 2021, eKelas Usahawan đã đào tạo hơn 1.000 doanh nhân và giúp họ tăng cường hiện diện kỹ thuật số.⁵³

Thái độ xã hội và quan điểm văn hóa thường có xu hướng gây ra ảnh hưởng tiêu cực với mong muốn khởi nghiệp của phụ nữ, cũng như độ tự tin của họ. Mục đích của chính sách và chiến dịch truyền thông nên nhằm nâng cao nhận thức về tiềm năng kinh doanh và tăng cường động lực của phụ nữ trong việc khởi tạo và phát triển doanh nghiệp.

Chương trình WeEmpowerAsia của UNWomen đang hỗ trợ nỗ lực này bằng cách cung cấp bộ công cụ WeRise và đào tạo giúp đỡ nữ doanh nhân ở Indonesia và Thái Lan. Chương trình giúp phụ nữ vượt qua những cản trở do giới tính, đánh giá yêu cầu tài chính, tìm nguồn vốn, tăng cường tính quyết đoán, và giúp cho nhiều phụ nữ khác thành công.⁵⁴

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Hình mẫu truyền cảm hứng có thể đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành tinh thần khởi nghiệp và cho thấy khả năng tác động đến khuynh hướng khởi nghiệp của cá nhân, thông qua những đại diện tích cực và các câu chuyện trên truyền thông, qua tương tác trực tiếp và thông qua học liệu cũng như nghiên cứu trường hợp trong các chương trình giáo dục đào tạo về kinh doanh.⁵⁵ Đây cũng có thể là hình mẫu cho nam giới, thúc đẩy tính nam tích cực. Ví dụ nam giới có thể ủng hộ vợ mình kinh doanh, thấy được lợi ích ở cấp độ gia đình và đối với con cái v.v...

⁵³ Maxis' eKelas Usahawan continues to attract entrepreneurs in developing stronger digital skills and presence.

⁵⁴ UN Women. "WeRise" together with Indonesia's female entrepreneurs.

⁵⁵ Nguồn: We-Fi. 2021. Báo cáo thường niên 2021.

Đây là một vài ví dụ về các chương trình đại sứ thành công, đặc biệt là trong Liên minh châu Âu (Hộp 5). Các sáng kiến này nhấn mạnh chỉ cần mức cam kết thấp được đảm bảo để khuyến khích nữ doanh nhân trở thành đại sứ. Điều quan trọng là chương trình như vậy phải đa dạng và dễ thu hút, thúc đẩy các nữ doanh nhân khác nhau với hoàn cảnh cá nhân khác nhau.

Tại Việt Nam, Hội Liên hiệp phụ nữ thực hiện nâng cao tự tin và nhận thức tương tự và các sáng kiến kết nối mạng lưới quan hệ cho phụ nữ làm kinh doanh. Những hoạt động này có thể được mở rộng và thực hiện hiệu quả hơn bằng cách làm theo những gì đã hiệu quả ở các quốc gia khác.

Chế độ ưu đãi về thuế và các ưu đãi chính sách khác

Có nhiều quy định về DNNVV hướng đến phụ nữ có thể là nguồn cảm hứng cho các chính sách ở Việt Nam.

Chế độ nghỉ thai sản, chăm con và nghỉ nuôi con là những công cụ quan trọng để hỗ trợ phụ nữ tham gia vào thị trường lao động, bao gồm cả việc tự kinh doanh. Tuy nhiên, điểm quan trọng hầu như luôn bị bỏ qua trong các chính sách này là việc áp dụng chúng cho các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và lãnh đạo. Chẳng hạn, ai là người lãnh đạo hoặc ít nhất là quản lý hoạt động kinh doanh trong thời gian người nữ lãnh đạo nghỉ sinh?

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Mặc dù có những thách thức trong việc thực hiện do những cách hiểu khác nhau về phạm vi dự kiến của Chỉ thị giữa các Quốc gia Thành viên, đây là lần đầu tiên trợ cấp thai sản được cấp cho những người lao động tự kinh doanh. Việc cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em (ví dụ: địa điểm trông trẻ), miễn thuế và trợ cấp cho cha mẹ chi trả cho việc chăm sóc trẻ em cũng khuyến khích sự tham gia của phụ nữ vào thị trường lao động (Hộp 4). Một ví dụ trong khu vực là "Chương trình Keluarga Harapan" (PKH - Chương trình trợ cấp chăm sóc trẻ em do chính phủ Indonesia phát động năm 2007. Chương trình này chuyển khoản tiền mặt hàng tháng cho các gia đình có thu nhập thấp, bao gồm cả những gia đình có doanh nhân nữ, để giúp đỡ họ trang trải chi phí chăm sóc trẻ em.⁵⁶ Tuy nhiên, rất ít biện pháp trong số này nhắm trực tiếp vào doanh nhân nữ. Ví dụ về các biện pháp chính phủ có thể thực hiện trong lĩnh vực này để hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nhân là đưa dịch vụ chăm sóc trẻ em vào chương trình đào tạo khởi nghiệp kinh doanh hoặc các chương trình hỗ trợ khác.

⁵⁶ Chương trình Chuyển đổi Tiền mặt có điều kiện của Indonesia.

Hộp 4: Cải thiện sự tham gia của lực lượng lao động nữ thông qua việc cung cấp dịch vụ trông trẻ

OneSky là tổ chức hợp tác với các cộng đồng tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ chăm sóc chất lượng cao và đào tạo giáo dục mầm non cho những người chăm sóc trẻ. Tổ chức này được thành lập tại Trung Quốc năm 1998 nhằm chăm sóc trẻ sơ sinh sống trong các cơ sở phúc lợi trẻ em. Đội ngũ chuyên gia ‘phát triển giai đoạn đầu đời’ của họ đào tạo những người chăm sóc để đảm bảo những đứa trẻ nhỏ nhất và dễ bị tổn thương nhất nhận được sự khởi đầu tốt nhất có thể trong cuộc sống. Năm 2011, chính phủ Trung Quốc mời OneSky đào tạo mọi nhân viên phúc lợi trẻ em trong nước và kể từ đó, chương trình tiếp cận được hơn 200.000 trẻ em trên khắp 31 tỉnh của Trung Quốc.

Thành công của OneSky tại Trung Quốc dẫn đến việc mở rộng chương trình ra khắp châu Á, bao gồm cả Việt Nam. Tại Việt Nam, OneSky tập trung hỗ trợ trẻ em thiệt thòi có cha mẹ làm việc tại các khu công nghiệp của đất nước. Thông qua chương trình Đào tạo Nhà cung cấp Dịch vụ Chăm sóc Trẻ em, OneSky hợp tác với chính quyền cấp quốc gia và cấp tỉnh để đào tạo những nhà cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ em độc lập làm việc tại các khu vực này. Từ trước tới nay, những phụ nữ này ít nhận được sự công nhận, nguồn lực và đào tạo, nhưng thông qua chương trình của OneSky, họ được trao quyền như những chuyên gia lành nghề và có thể cung cấp dịch vụ chăm sóc chất lượng cao cho trẻ nhỏ Việt Nam.

Một nghiên cứu năm 2020 cho thấy chương trình của OneSky đã cải thiện chất lượng chăm sóc trẻ em và kết quả phát triển trẻ thơ ở Việt Nam. Do đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam mời OneSky mở rộng chương trình trên toàn quốc và tổ chức này hiện đang nỗ lực xây dựng năng lực cho chính phủ để thực hiện chương trình đào tạo của họ nhằm tiếp cận tất cả trẻ em Việt Nam thông qua giáo dục tại nhà có chất lượng. Nhìn chung, cách tiếp cận của OneSky tại Việt Nam tập trung vào việc trao quyền cho những người chăm sóc và cải thiện chất lượng chăm sóc cho trẻ nhỏ sống bên lề xã hội, đảm bảo rằng các em được an toàn, được nuôi dưỡng và được khuyến khích trong môi trường chăm sóc trẻ em.

Nguồn: Chương trình OneSky cung cấp dịch vụ chăm sóc trẻ ở Việt Nam (<https://onesky.org/what-we-do-2/in-vietnam/>).

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Một trong những ngoại lệ hiếm hoi trong vấn đề này có thể thấy ở Áo. Chính sách Betriebshilfe (Hỗ trợ Tiếp tục Kinh doanh) được xây dựng như giải pháp cung cấp người thay thế đủ tiêu chuẩn nếu doanh nhân “tạm thời không có mặt”, bao gồm trường hợp tai nạn hoặc nghỉ thai sản. Các biện pháp tương tự cũng được áp dụng ở Bỉ (chương trình Doanh nhân bay) và Tây Ban Nha (ví dụ cơ chế “hợp đồng tạm thời”). Để giải quyết thách thức này, Liên minh châu Âu ban hành Chỉ thị năm 2010 (Chỉ thị 2010/41/EU) nhằm tìm cách tăng cường bảo vệ lao động nữ hoạt động tự doanh và hỗ trợ vợ/chồng hoặc bạn đời của người lao động tự doanh, kể cả trong trường hợp thai sản.

Tiếp cận thị trường

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Dù không có nước thành viên ASEAN nào thông qua luật đặc biệt hỗ trợ mua sắm phù hợp theo giới, một số chính phủ đã triển khai các điều khoản đối xử ưu đãi có thể áp dụng cho DNNVV-PNLC làm bước khởi đầu dẫn đến luật mua sắm cho tính đáp ứng theo giới cao hơn. Đối xử ưu đãi trong mua sắm công bao gồm đặt ra luật cụ thể cho phép tiêu chí ưu đãi được sử dụng cho một nhóm mục tiêu cụ thể. Ví dụ, Philippines có điều chỉnh khác biệt về giá khi cho nhóm mục tiêu có cơ hội giành được hợp đồng ngay cả khi giá họ đưa ra đắt hơn các nhóm khác.⁵⁷

Tại Indonesia, chính phủ đang thiết lập quy định khuyến khích và hỗ trợ DNNVV. Một quy định đáng chú ý yêu cầu 40% mua sắm của chính phủ với hàng hóa và dịch vụ phải đến từ các hợp tác xã hoặc DNNVV. Chính phủ cũng cung cấp các khoản trả trước cho DNNVV và hợp tác xã theo giá trị hợp đồng: 100% cho hợp đồng dưới IDR50 triệu (\$3.400), thanh toán 50% cho hợp đồng trị giá IDR50 triệu đến IDR200 triệu (\$3.400 đến \$13.600), và 30% cho hợp đồng trị giá IDR200 triệu đến IDR2,5 tỷ (\$13.600 đến \$170.000).⁵⁸ Dù không trực tiếp hướng vào doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, quy định này vẫn có thể áp dụng vào hỗ trợ DNNVV-PNLC.

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Tại Senegal, các quy định được soạn thảo và thông qua để lồng ghép khía cạnh giới vào quy trình mua sắm công và công chức cũng được đào tạo về lồng ghép khía cạnh giới vào hoạt động mua sắm công. Những hành động này tạo điều kiện cho DNNVV-PNLC tiếp cận với nhiều hợp đồng của chính phủ, đồng thời giúp xây dựng nâng cao năng lực của DNNVV-PNLC để xử lý các loại hợp đồng này.

Đây là hoạt động can thiệp có ý nghĩa, vì chính phủ thường là người mua sản phẩm và dịch vụ lớn nhất ở nhiều quốc gia. Mua sắm công chiếm tới hơn 30% ở các nước đang phát triển, trong đó doanh nghiệp do phụ nữ lãnh đạo chỉ cung cấp khoảng 1% hàng hóa dịch vụ.⁵⁹ Các quan chức chính phủ thường không nhận thức được năng lực của các nhà thầu nữ và những trở ngại mà họ gặp phải.

⁵⁷ ADB and UN Women. 2022. *Gender Responsive Procurement in Asia and the Pacific*. Manila.

⁵⁸ Đơn vị tiền tệ Indonesia Rupiah (Rp). Rp1 = \$0.0067.

⁵⁹ International Trade Center. 2014. *Empowering Women through Public Procurement*. Geneva.

Hộp 5: 'Dịch vụ một cửa cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ', ví dụ điển hình từ Liên minh châu Âu

Trang web WeGATE là dịch vụ một cửa dành cho nữ chủ doanh nghiệp với ba chức năng chính. Đầu tiên, nó hoạt động như một trung tâm thông tin dành cho phụ nữ muốn khởi nghiệp hoặc đang điều hành doanh nghiệp. Ví dụ, các nữ chủ doanh nghiệp có thể tìm thấy thông tin về thủ tục thành lập doanh nghiệp, tài chính và cấp vốn, thông tin về chính sách và luật pháp, quy định và thuế, phát triển kinh doanh, thị trường khu vực, nghiên cứu đổi mới, ví dụ về thông lệ tốt, các trường hợp nghiên cứu điển hình và hồ sơ của các hình mẫu thành công. Thứ hai, trang web cung cấp thông tin và liên kết đến nơi phụ nữ có thể tiếp cận các chương trình, mạng lưới đào tạo khởi nghiệp tại địa phương cũng như các chương trình tư vấn và hướng dẫn. Thứ ba, trang web hoạt động như một nền tảng trực tuyến giúp người dùng phát triển mạng lưới quan hệ, kết nối họ với các nữ chủ doanh nghiệp thành đạt có thể truyền cảm hứng cho họ cũng như với những người hỗ trợ khác. Trang web được ra mắt năm 2016 với nội dung bằng tiếng Anh, tiếng Đức và tiếng Pháp và được điều hướng bằng tất cả ngôn ngữ chính thức của EU. Cho đến nay, cổng thông tin trực tuyến này đã có 268 người dùng đăng ký (hồ sơ công khai) trên nhiều lĩnh vực và quốc gia.

Cổng thông tin này cung cấp nhiều nội dung hỗ trợ để truy cập. Chìa khóa thành công lâu dài của dịch vụ này là sự tham gia tích cực của người dùng (nữ chủ doanh nghiệp và người cung cấp hỗ trợ), thông tin được cập nhật liên tục, và sự liên kết với các chương trình và mạng lưới của quốc gia và trong khu vực. Để biết thêm thông tin, vui lòng xem: <https://wegate.eu/>.

Nguồn: WEGATE, European Union.

Hộp 6: Chương trình Đại sứ nữ doanh nhân, ví dụ điển hình từ Thụy Điển

Năm 2008, Chính phủ Thụy Điển khởi động chương trình Đại sứ nữ doanh nhân nhằm mục đích (i) tăng cường hình ảnh của nữ chủ doanh nghiệp; (ii) truyền cảm hứng khởi nghiệp cho phụ nữ thông qua các câu chuyện cá nhân và hình mẫu; (iii) giúp phụ nữ dễ dàng nhận diện các hình mẫu doanh nhân hơn; (iv) khuyến khích nhiều phụ nữ coi khởi nghiệp là một nghề nghiệp tiềm năng; và (v) giúp phụ nữ giải quyết những thách thức trong kinh doanh thông qua chia sẻ kinh nghiệm. Nhà tổ chức sẽ chọn một đại sứ chương trình để đại diện cho từng khu vực của Thụy Điển, với trọng tâm là tạo ra nhóm đại sứ đa dạng về dân tộc, tuổi tác, ngành nghề, quy mô công ty và khu vực địa lý. Các đại sứ sẽ thực hiện nhiều hoạt động khác nhau để thúc đẩy tinh thần kinh doanh của phụ nữ như diễn thuyết trong trường học, phát triển mạng lưới cho phụ nữ trong kinh doanh, tổ chức huấn luyện và tư vấn cho nữ chủ doanh nghiệp tiềm năng. Chương trình Đại sứ đã giúp tạo điều kiện cho phụ nữ khởi nghiệp ở Thụy Điển, với sự tham gia của khoảng 2.000 nữ chủ doanh nghiệp và tiếp cận 170.000 phụ nữ.

Nguồn: OECD. The Better Entrepreneurship Policy Tool.

Hộp 7: Đào tạo kỹ năng kinh doanh chú trọng vào phụ nữ, ví dụ điển hình từ Pháp

Là một phần của Kế hoạch Nữ Doanh nhân khởi động từ năm 2013, Chính phủ Pháp triển khai chương trình cụ thể gồm ba trụ cột hỗ trợ chính: 1) Tăng cường phổ biến thông tin cho nữ chủ doanh nghiệp về hỗ trợ công có sẵn; 2) Cung cấp hỗ trợ cá nhân cho doanh nhân (ví dụ: cố vấn, phát triển mạng lưới quan hệ), và; 3) Cải thiện khả năng tiếp cận tài chính cho nữ chủ doanh nghiệp.

Trụ cột thứ nhất nhằm tăng cường truyền thông về kinh doanh bằng cách củng cố hệ thống giáo dục, hỗ trợ các hoạt động quảng bá như Tuần lễ nâng cao nhận thức về kinh doanh và ra mắt trang web mới cung cấp thông tin và liên kết đến các chương trình hỗ trợ hiện có (ví dụ: đào tạo, tư vấn). Trụ cột thứ hai tăng cường hỗ trợ cá nhân cho nữ chủ doanh nghiệp với việc tạo ra 14 mạng lưới hỗ trợ khu vực để cung cấp dịch vụ tư vấn. Trụ cột thứ ba nhằm tăng khả năng tiếp cận tài chính, bao gồm thường xuyên tổ chức gặp mặt và sự kiện kết nối giữa doanh nghiệp với các ngân hàng và mạng lưới tài chính. Ngoài ra, chính phủ còn hỗ trợ nữ chủ doanh nghiệp vay vốn thông qua bảo lãnh khoản vay với mức trần là 45.000 Euro vào năm 2015.

Một số mạng lưới này cung cấp hỗ trợ chung, trong khi những mạng lưới khác cung cấp hỗ trợ phù hợp cho các nhóm cụ thể như nữ chủ doanh nghiệp sáng tạo hoặc nữ chủ doanh nghiệp lớn tuổi. Một trong những mục tiêu chính của các mạng lưới là tăng cường hỗ trợ cho doanh nhân nữ ở khu vực nông thôn.

Trong năm đầu tiên, sáng kiến đã huy động mạng lưới gồm 130 nữ chủ doanh nghiệp và tiếp cận được 2.600 phụ nữ trẻ quan tâm đến việc trở thành doanh nhân. Trong vòng hai năm đã có 600 sự kiện quảng bá và 3.095 việc làm mới được tạo ra.

Chìa khóa thành công của sáng kiến này là cách tiếp cận tích hợp bao gồm các hoạt động ở cả ba giai đoạn tiền khởi nghiệp, khởi nghiệp và phát triển kinh doanh. Theo đó, ba trụ cột của chương trình củng cố lẫn nhau vì mọi người có thể trải qua các giai đoạn hỗ trợ khác nhau khi dự án kinh doanh của họ phát triển.

Nguồn: OECD. The Better Entrepreneurship Policy Tool.

Hỗ trợ đổi mới sáng tạo và tiếp cận mặt bằng kinh doanh và không gian sản xuất

Vườn ươm của chính phủ là một cách thức để cung cấp cả hỗ trợ đổi mới và mặt bằng sản xuất kinh doanh cho DNNVV-PNLC. Các vườn ươm cải thiện rõ rệt kỹ năng kinh doanh và năng lực số, đồng thời thúc đẩy tiềm năng tăng trưởng kinh doanh của doanh nghiệp thông qua kết nối họ với mạng lưới rộng mở gồm các công ty và nhà đầu tư khác, cho phép DNNVV-PNLC vượt qua một số rào cản hiện có.

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Một ví dụ là Simona Ventures, nền tảng của Indonesia hỗ trợ nữ doanh nhân. Nhiệm vụ của họ là cung cấp cho các nhà sáng lập nữ hỗ trợ đầu-cuối để gây dựng doanh nghiệp, cho phép họ cạnh tranh trong cộng đồng khởi nghiệp do nam giới chiếm lĩnh. Hỗ trợ này đến với hình thức tạo mạng lưới quan hệ và đào tạo để các công ty được thành lập hoặc lãnh đạo bởi phụ nữ có thể nhận được nguồn vốn.⁶⁰

⁶⁰ Mulia, K. 2019. Indonesia-Based Simona Ventures and Digitaraya Team Up to Support Women-Led Startups. *KrAsia*. 29 March; Simona Ventures.

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Tại Pakistan, We-Fi hỗ trợ chương trình đào tạo của Ngân hàng Thế giới về mức độ sẵn sàng đầu tư, trong đó các vườn ươm được đào tạo và trang bị kiến thức để phát triển các sản phẩm, dịch vụ và phương pháp tiếp cận phù hợp với DNNVV-PNLC. Sáng kiến này tạo nên một môi trường kinh doanh an toàn, nơi nữ chủ doanh nghiệp được tạo không gian cần thiết để gây quỹ hạt giống, đồng thời cung cấp cơ sở đào tạo cần thiết để hướng dẫn họ về quy trình đổi mới hiệu quả hơn. Dự án được nhân rộng ở Iraq và Jordan năm 2022 và giữ vai trò thiết yếu trong việc tạo ra hệ sinh thái khởi nghiệp toàn diện cho nữ chủ doanh nghiệp trong khu vực. Ngoài ra, We-fi cũng hỗ trợ sáng kiến Phụ nữ Trao đổi Tài chính (WFX), sáng kiến của ADB tìm cách tăng cường tài chính bao trùm cho phụ nữ trong khu vực. WFX đạt được mục tiêu thông qua sáng tạo đổi mới các giải pháp tài chính, chẳng hạn như tổ chức Hackathon và sử dụng thử nghiệm “hộp cát” công nghệ, nhằm hỗ trợ các tổ chức tài chính và người đi vay là phụ nữ.⁶¹

Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị và cụm liên kết kinh doanh

Các sáng kiến chính sách công thường liên kết doanh nhân và chuyên gia dịch vụ kinh doanh thông qua các kết nối những người có mối quan tâm và hoàn cảnh tương đồng. Việc chia sẻ những điểm giống nhau giúp xây dựng quan hệ và lòng tin một cách nhanh chóng. Các mạng lưới này cũng là những diễn đàn phổ biến kiến thức quan trọng, cho phép doanh nhân chia sẻ thông tin về nguồn vốn và các cơ hội hỗ trợ kinh doanh.

Việc tạo nên các mạng lưới riêng biệt dành cho doanh nhân nữ và các hoạt động phổ biến kiến thức chỉ tập trung vào phụ nữ có thể dẫn đến tình trạng phụ nữ bị tách khỏi các nhà cung cấp dịch vụ kinh doanh chính thống và các đối tác khác từ các cộng đồng khác. Do đó, xây dựng cầu nối giữa mạng lưới doanh nhân nữ với các doanh nhân và nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ bên ngoài mạng lưới là hết sức quan trọng. Cách tiếp cận phổ biến về xây dựng mạng lưới được đề cập trong các ví dụ dưới đây là tạo cơ hội kết nối xung quanh các sáng kiến chính sách khác như đào tạo hoặc các dịch vụ phát triển kinh doanh khác. Có rất nhiều ví dụ thành công về các chương trình như vậy trên thế giới mà Việt Nam có thể tham khảo.

Ví dụ từ các nước trong khối ASEAN

Được thành lập năm 2014, Mạng lưới Doanh nhân nữ ASEAN (AWEN) cung cấp nền tảng cho nữ doanh nhân trao đổi kiến thức, kinh nghiệm và các thực hành tốt nhất. AWEN nuôi dưỡng mạng lưới các tổ chức của phụ nữ trong khu vực tư nhân, cũng như các bộ và các tổ chức của phụ nữ. Các thành viên được hưởng lợi từ các cơ hội đào tạo, cố vấn và tạo quan hệ. Tháng 2 năm 2022, AWEN phối hợp với ILO tổ chức sự kiện tạo mạng lưới quan hệ trực tuyến trong khu vực cho các nữ doanh nhân vận hành kinh doanh nhỏ tại khu vực ASEAN. Sự kiện đưa các nữ doanh nhân

⁶¹ ADB. Women's Finance Exchange.

đến gần nhau tạo ra kết nối kinh doanh, và tạo thêm động lực cũng như cảm hứng để có thể bền bỉ trong và sau khủng hoảng COVID-19.⁶²

Ví dụ từ các nước ngoài khối ASEAN

Một ví dụ quốc tế là Câu lạc bộ các doanh nghiệp thống nhất (CUB) - cộng đồng nhà lãnh đạo và kết nối kinh doanh của Úc tổ chức các trải nghiệm xã hội, hội nghị bàn tròn và sự kiện giáo dục phù hợp dành cho phụ nữ trong cộng đồng doanh nghiệp.

⁶² ILO. Women entrepreneurs connect across ASEAN.

Sách Trắng này tập trung nghiên cứu câu hỏi vì sao phụ nữ chỉ sở hữu và quản lý 20% tổng số DNNVV của Việt Nam và số doanh nghiệp lớn do phụ nữ làm chủ chỉ chiếm 11% tổng số doanh nghiệp. Chỉ 1/5 DNNVV là do phụ nữ làm chủ và quy mô trung bình cũng nhỏ hơn doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Nghiên cứu của Sách Trắng chỉ ra phần lớn lời giải thích cho “sự mất cân bằng về quyền sở hữu” là những thành kiến và định kiến không chính thức (của cả nam giới và phụ nữ) đã củng cố quan niệm xã hội rằng phụ nữ không nên làm lãnh đạo doanh nghiệp. Nói cách khác, phụ nữ kinh doanh ở Việt Nam phải đối mặt với những rào cản đặc biệt và ngoại lệ so với nam giới, mặc dù những rào cản đó thường không được đề cập tới trong các văn bản pháp luật.

Cần lưu ý rằng Sách Trắng này không khuyến nghị áp dụng hình thức trợ cấp gây biến dạng giá dành cho DNNVV-PNLC, chẳng hạn như để án cho vay lãi suất thấp, thuế suất thấp hơn, tiền thuê đất thấp hơn hoặc hỗ trợ mặt bằng sản xuất dành riêng cho DNNVV-PNLC. Ví dụ, Luật Bình đẳng giới đề cập chung đến DNNVV-PNLC được tiếp cận bình đẳng về thông tin, vốn, thị trường và nguồn lao động dù hiện có rất ít quy định cụ thể và các quy định đó có hướng dẫn và thủ tục phức tạp, gây khó khăn cho việc thực hiện. Tuy nhiên, các khuyến nghị trong Sách trắng này hướng tới một “sân chơi” bình đẳng dành cho cả doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ và doanh nghiệp do nam giới làm chủ về nghĩa vụ thuế, điều kiện và lãi suất vay vốn. Các khuyến nghị này tập trung vào giúp các phụ nữ có hoài bão, kiến thức và năng lực có thể tiếp cận các cơ hội một cách bình đẳng.

Trong thời gian tới, các Bộ, ngành, địa phương, và các hiệp hội nên tiếp tục đẩy mạnh triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV-PNLC theo quy định tại Nghị định số 80/2021/NĐ-CP và ưu tiên bố trí nguồn lực hỗ trợ DNNVV-PNLC theo quy định tại Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Về dài hạn, Chính phủ nên tiếp tục nghiên cứu và quy định cụ thể các chính sách hỗ trợ có tính chất ưu tiên hơn cho DNNVV-PNLC như tiếp cận tài chính, quản trị, công nghệ, ươm tạo DNNVV-PNLC. Các tổ chức hiệp hội ở trung ương và địa phương nên chủ động tìm kiếm, huy động các nguồn lực để đồng hành cùng Chính phủ thúc đẩy các chính sách hỗ trợ DNNVV-PNLC.

Ngoài ra, Sách Trắng hoàn toàn ủng hộ các sáng kiến nhằm củng cố môi trường kinh doanh thuận lợi cho tất cả DNNVV. Các sáng kiến này bao gồm tiến bộ trong xây dựng chính phủ điện tử, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, đất đai và thuế, thông quan điện tử và chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm trong thủ tục đầu tư và áp dụng hệ thống đăng ký hoạt động đầu tư trực tuyến. Trong những trường hợp như vậy, việc thu thập dữ liệu về tác động phân tách theo giới vẫn rất quan trọng, nhưng coi DNNVV-PNLC là đối tượng riêng để cung cấp hỗ trợ bổ sung và đặc biệt thì nhìn chung là không hợp lý.

Phần tiếp theo trình bày phân tích tóm tắt về Luật Hỗ trợ DNNVV, từ đó đưa ra khuyến nghị đánh giá toàn diện việc thực hiện luật này. Tiếp theo là chi tiết về năm lĩnh vực hành động được liệt kê.

Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam: Nâng cao hiệu quả thực thi chính sách

Chương 5 ghi nhận một số hạn chế trong triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV và việc triển khai ở cấp địa phương. Phần này tóm tắt những thách thức hiện nay trong thực thi Luật Hỗ trợ DNNVV và đưa ra các khuyến nghị liên quan.

Quy định cụ thể của Luật Hỗ trợ DNNVV về tiếp cận tín dụng và các chương trình bảo lãnh tín dụng, cũng giống như ở một số quy định khác, còn thiếu “lãng kính giới”. Một lãng kính như vậy có thể bao gồm yêu cầu các tổ chức tài chính đưa dữ liệu DNNVV-PNLC vào báo cáo định kỳ hoặc tài trợ thử nghiệm các công cụ cho vay mới dành cho DNNVV-PNLC (ví dụ: mô hình cho vay không có tài sản đảm bảo). DNNVV-PNLC được đề cập trong một số phần của Luật Hỗ trợ DNNVV và các văn bản hướng dẫn thi hành, nhưng chắc chắn có thể được lồng ghép rõ ràng hơn nữa vào các đề án, chương trình khác nhau. Chẳng hạn, Điều 13, Khoản 2 Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 quy định cụ thể về định mức hỗ trợ DNNVV nói chung và DNNVV-PNLC nói riêng.

Luật Hỗ trợ DNNVV có nhiều mục tiêu tốt, bao gồm “hỗ trợ DNNVV xây dựng phương án sản xuất kinh doanh khả thi, nâng cao năng lực quản trị, kỹ năng quản lý, minh bạch tài chính để nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng” (Điều 8, Khoản 2, Luật Hỗ trợ DNNVV); có biện pháp “khuyến khích các tổ chức tín dụng cho DNNVV vay tín chấp”; và thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng. Luật Hỗ trợ DNNVV cũng đưa ra cam kết “Miễn, giảm thuế TNDN có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế TNDN đối với cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, không gian làm việc chung (Điều 12, Khoản 3, Điểm b, Luật Hỗ trợ DNNVV)”.

Tuy nhiên, trong tất cả trường hợp trên, các văn bản hướng dẫn thi hành luật chưa có quy định cụ thể cho những nội dung này và việc thực thi ở cấp địa phương còn khá khiếm tốn hoặc mới chỉ dừng ở việc ban hành chính sách mà chưa triển khai nhiều hành động cụ thể. Như đã giải thích trong mục 4.2.2, chỉ có một số sáng kiến thực thi Luật Hỗ trợ DNNVV đã được triển khai ở cấp tỉnh. Ví dụ ở tỉnh Thừa Thiên Huế và Thành Phố Cần Thơ, Hội đồng Nhân dân tỉnh/thành phố đã ban hành Nghị quyết quy định hỗ trợ cho DNNVV về tiền thuê mặt bằng trong khu công nghiệp, nhưng nhìn chung tiến độ còn chậm, và quan trọng nhất là tất cả sáng kiến này đều chưa được bố trí đủ nguồn kinh phí để hỗ trợ DNNVV. Thực tế thì ngân sách nhà nước sẽ không bao giờ có thể đáp ứng được nhu cầu của tất cả 523.124 DNNVV đang hoạt động tại Việt Nam. Đồng thời, việc thiếu các quy định cụ thể về lựa chọn doanh nghiệp được hỗ trợ trong thời gian qua đã dẫn tới hạn chế sự tiếp cận của DNNVV đối với các chính sách hỗ trợ. Một trong các vấn đề quan trọng ảnh hưởng tới quá trình triển khai các chính sách hỗ trợ DNNVV trong thực tế là do thiếu hướng dẫn của ngành tài chính khi Thông tư hướng dẫn cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước chưa được ban hành kịp thời. Do đó, trên thực tế, DNNVV hầu như chưa được tiếp cận các chính sách của Nghị định 80/2021/NĐ-CP ngoại trừ hỗ trợ đào tạo. Ở cấp địa phương, hầu hết các địa phương chưa sắp xếp được đủ nguồn lực (nhân sự và tài chính) để thực hiện các hoạt động hỗ trợ DNNVV khi hầu hết nhiệm vụ hỗ trợ DNNVV được giao cho Phòng Đăng ký kinh

doanh – đơn vị chuyên môn cho công tác đăng ký doanh nghiệp hoặc Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp. Nhân lực hạn chế và nguồn kinh phí không có sẵn tạo áp lực lớn đối với các đơn vị quản lý và thực hiện các chương trình hỗ trợ này.

Luật Hỗ trợ DNNVV cũng có những quy định cho đến nay chưa được sửa đổi đồng bộ hoặc cụ thể hoá tại bất cứ một văn bản pháp lý nào. Ví dụ, Điều 13 của Luật Hỗ trợ DNNVV nêu rõ (a) “doanh nghiệp, tổ chức đầu tư, kinh doanh chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% số DNNVV tham gia cung ứng cho chuỗi sản xuất tại Việt Nam được hưởng các hỗ trợ sau đây: (i) miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp theo quy định của pháp luật; (ii) miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp có thời hạn theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp; doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ được hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu”, và (b) quy định về việc DNNVV được hưởng mức thuế suất thấp hơn mức thuế suất thông thường áp dụng cho doanh nghiệp. Điều này làm hạn chế tác động lan toả và sự hiệu quả của Luật Hỗ trợ DNNVV trong hơn 5 năm qua.

Việc rà soát toàn diện việc thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV có lẽ nên được tiến hành. Trước hết, việc rà soát này cần lưu ý rằng Nhà nước không thể có đủ ngân sách để đáp ứng nhu cầu của tất cả 523.124 DNNVV tại Việt Nam. Việc rà soát này cần giúp DNNVV trở nên cạnh tranh hơn thay vì làm giảm bớt sự cạnh tranh mà họ gặp phải (tức là không áp dụng các hình thức trợ cấp gây biến dạng về giá như cung cấp gói vay có lãi suất thấp hơn, cắt giảm thuế hoặc phân biệt đối xử theo hướng có lợi cho DNNVV). Ngoài ra, chính phủ cần ưu tiên bố trí kinh phí cho các hành động có khả năng tác động đến tất cả DNNVV. Cuối cùng, tất nhiên, việc đánh giá tình hình thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV cần lồng ghép các vấn đề giới một cách có hệ thống và có một hệ thống theo dõi và đánh giá có lắng kính giới mạnh.

Trên cơ sở các điểm trên, việc rà soát việc thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV này có thể tập trung vào hai đề xuất lớn như sau:

- (i) **Tài trợ các thử nghiệm cụ thể để thí điểm và chứng minh các ý tưởng tốt, trở thành “điển hình kinh doanh” để các DNNVV, tổ chức tài chính và các nhà hoạch định chính sách thấy rằng điều đó là đáng thực hiện và nhân rộng.** Ví dụ: các doanh nghiệp ít tham gia các chương trình bảo lãnh tín dụng hiện có ở Việt Nam có thể là do (i) quy trình phê duyệt kéo dài; (ii) ngại sử dụng bảo lãnh của chính phủ; (iii) năng lực quản lý, quản trị về thẩm định, thanh kiểm tra, giám sát văn bản còn hạn chế; (iv) và các doanh nghiệp nhỏ ít biết đến các chương trình này. Tuy nhiên, Chính phủ Việt Nam có thể cơ cấu lại các chương trình này cho phù hợp với thông lệ quốc tế và có thể tham vấn các ngân hàng thương mại để hình thành các chương trình hiệu quả hơn nhằm hỗ trợ các tổ chức tài chính một cách hiệu quả và phù hợp hơn đối với DNNVV, đặc biệt là DNNVV-PNLC. Ví dụ về Hàn Quốc⁶³ cho thấy có thể sử dụng các chương trình bảo lãnh tín dụng để tạo dựng cơ sở hạ tầng đánh

⁶³ Quỹ bảo lãnh tín dụng công nghệ Hàn Quốc đã xây dựng Hệ thống xếp hạng công nghệ KIBO vào năm 2005 nhằm thúc đẩy các dự án mạo hiểm về công nghệ có khả thi nhưng không có đầy đủ hồ sơ tài chính trong quá khứ. Mục tiêu là hướng đến các công ty mạo hiểm có tiềm năng tăng trưởng và công nghệ cao. Hệ thống này đánh giá năng lực quản lý, trình độ công nghệ, tiềm năng thị trường và mức độ thương mại hóa, đồng thời đưa ra hai mức xếp hạng: cấp độ doanh nghiệp công nghệ (tiềm năng thành công) và cấp độ rủi ro (rủi ro vỡ nợ). [Nguồn: ADB. 2022. *Tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ ở Việt Nam*, tr. 48].

giá trị ứng dụng hiện đại cho phép đánh giá các tài sản phi truyền thống như bằng sáng chế, công nghệ, tiền bản quyền.

- (ii) **Cách mạng hóa cách tiếp cận về đào tạo và xây dựng năng lực để phù hợp với bối cảnh internet và thời đại trí tuệ nhân tạo.** Khuyến khích và từng bước đưa vào các sản phẩm học tập dựa trên nền tảng điện tử, tất cả được liên kết với một chiến lược tiếp thị điện tử được tài trợ (nghĩa là không chỉ đăng tải thông tin, mô-đun học tập và video trên đó mà còn chủ động đầu tư vào truyền thông để các nhà quản lý DNNVV biết đến các trang web này). Thu thập, phân tích và báo cáo dữ liệu về hiệu quả của các sản phẩm điện tử này (ví dụ: có bao nhiêu DNNVV-PNLC và DNNVV-PNLC đã tham gia một khóa học ngắn hạn trực tuyến) và sử dụng các ý kiến phản hồi đó để điều chỉnh và bổ sung sản phẩm mới theo nhu cầu của doanh nghiệp.

Nắm lĩnh vực Hành động để Thúc đẩy Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

Lồng ghép vấn đề Giới vào các Văn bản pháp luật liên quan đến DNNVV

Tất cả văn bản pháp luật và chính sách nên đề cập rõ ràng và hợp lý đến DNNVV-PNLC và bình đẳng giới. Trong đó, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (2015) nên được nghiên cứu sửa đổi để đảm bảo nguyên tắc bình đẳng giới được lồng ghép vào các văn bản chính sách ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh.

Mặc dù các văn bản luật và chính sách như Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới và Quyết định 939/QĐ-TTg nhấn mạnh tinh thần ủng hộ mạnh mẽ DNNVV-PNLC, các mục tiêu và hoạt động đề ra chưa được lồng ghép tốt vào các văn bản pháp luật và chính sách khác. Cần làm nhiều hơn nữa để lồng ghép bình đẳng giới vào khung pháp lý và quy trình ra quyết định. Điều này đồng nghĩa với việc nên đánh giá tác động của bất kỳ đề xuất chính sách mới hoặc sửa đổi chính sách nào một cách cẩn trọng đối với nỗ lực nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ và bình đẳng giới. Bước đầu tiên, tất cả văn bản pháp luật và chính sách liên quan đến DNNVV có lẽ phải đề cập rõ ràng và có tham chiếu hợp lý đến DNNVV-PNLC, doanh nhân nữ và bình đẳng giới. Mục tiêu 7 của Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng Giới đã ghi rõ đích đến: đến năm 2020 “có 100% dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được xác định có nội dung liên quan đến bình đẳng giới hoặc có vấn đề bất bình đẳng giới, phân biệt đối xử về giới được lồng ghép vấn đề bình đẳng giới”. Các luật nên được ưu tiên sửa đổi để phản ánh mục tiêu này bao gồm Luật Bình đẳng giới 2006; Luật Tổ chức Quốc hội 2014; Luật Tổ chức Chính phủ 2015; và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015.

Nên có sự phối hợp tốt hơn giữa các bộ ngành ở cả cấp trung ương và địa phương trong việc triển khai các biện pháp hỗ trợ cụ thể cho DNNVV-PNLC. Trên thực tế, việc thực thi hỗ trợ DNNVV-PNLC còn hạn chế do sự thiếu đồng bộ giữa hệ thống pháp luật, chính sách của Đảng và Nhà nước ở cấp tỉnh và cấp quốc gia. Do đó, DNNVV-PNLC gặp khó khăn trong việc tiếp cận hỗ trợ và ưu đãi phát triển.

Về việc đo lường kết quả thông qua dữ liệu phân chia theo giới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể nên chủ trì triển khai một hệ thống có sự phối hợp để đo lường tốt hơn dữ liệu về

doanh nghiệp và dân số phân theo giới, xây dựng cơ sở dữ liệu toàn diện về DNNVV-PNLC trong quá trình thực hiện. Đây là cơ sở để xây dựng và thực thi chính sách dựa trên thông tin đầy đủ. Nên xây dựng các mục tiêu rõ ràng và hợp lý và các chỉ số cơ bản đánh giá kết quả thực hiện có thể đo lường được để có thể nhận biết đầy đủ các tác động riêng biệt đối với DNNVV-PNLC. Nên tích hợp tốt hơn các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới vào các văn bản chính sách và pháp luật khác có liên quan.

Việc xây dựng một hệ thống theo dõi và đánh giá dựa trên kết quả để duy trì đo lường chất lượng dịch vụ tư vấn dành cho DNNVV, đặc biệt là các dịch vụ dành cho DNNVV-PNLC sẽ mang lại nhiều lợi ích cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Việc này có thể thực hiện bằng cách đưa nhiệm vụ này vào Nghị định của Chính phủ. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể là cơ quan phù hợp để đóng vai trò là cơ quan đầu mối xây dựng hệ thống theo dõi và đánh giá toàn diện áp dụng thống nhất trên cả nước. Bộ Kế hoạch và Đầu tư nên có hướng dẫn, xây dựng chỉ tiêu cụ thể để địa phương, bộ ngành áp dụng, đồng thời tiếp nhận phản hồi của địa phương, đánh giá hiệu quả và tác động của các chính sách, từ đó đề xuất sửa đổi kịp thời cho cấp có thẩm quyền.

Việt Nam nên cân nhắc giải pháp pháp lý để đảm bảo việc thu thập và báo cáo dữ liệu về giới, cách làm có thể tương tự như ở Tây Ban Nha, Anh (Hộp 3) hoặc Malaysia. Hiện nay, khó có thể đánh giá thực trạng, nhu cầu và tác động của chính sách đối với DNNVV-PNLC do thiếu dữ liệu được thu thập và phân chia theo giới. Ví dụ, cần phân tách dữ liệu về thuế theo giới để đánh giá tốt hơn gánh nặng thuế và các vấn đề tuân thủ chính sách thuế của riêng các DNNVV-PNLC. Đây là thông tin quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, tổ chức tài chính và tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp để đánh giá thực trạng và đưa ra các giải pháp, chính sách và sản phẩm phù hợp, có cơ sở. Liên quan đến quy định chính sách hỗ trợ, cần xác định các mục tiêu theo giới và chỉ số cơ bản đánh giá kết quả để theo dõi tốt hơn tác động đối với DNNVV-PNLC so với DNNVV-NGLC. Điều này giúp hiểu rõ hơn kết quả thực hiện một luật hoặc chính sách có phân theo giới.

Các văn bản pháp luật của Việt Nam đã có rất nhiều chủ trương tốt nhằm hỗ trợ phụ nữ kinh doanh. Một cách mang lại kết quả tốt hơn cho các doanh nhân nữ là ban hành các quy định về việc thực hiện và đơn đốc triển khai. Tuy nhiên, nếu không có thông tin đo lường chi tiết về kết quả, thay đổi, thực trạng, không thể xác định được là đã đạt được kết quả gì (hoặc không đạt được gì, và cần phải làm gì trước tình hình đó). Một cách khác là bắt đầu với dữ liệu. Việc bổ sung khía cạnh giới vào Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK là vô cùng có ý nghĩa đối với Sách Trắng này. Như đã đề cập ở trên, Tổng điều tra này là một phần của một chuỗi các hoạt động được đề xuất để đánh giá vấn đề về phụ nữ trong kinh doanh.

Trong tương lai, tất cả dữ liệu có liên quan đến DNNVV-PNLC nên được phân tích và tổng hợp để trình bày tại một sự kiện cấp cao, có thể là 10 tháng sau khi hoàn thành mỗi cuộc Tổng điều tra. Có thể trình bày phân tích về “Tiến bộ của phụ nữ trong kinh doanh” cùng với “Tiến bộ của phụ nữ trong chính trị và hành chính” (ví dụ: số lượng đại biểu nữ trong Quốc hội, v.v...). Những con số sẽ mang tính thuyết phục và khả năng ảnh hưởng. Ví dụ, nếu cuộc Tổng điều tra kinh tế tiếp theo vẫn cho thấy phụ nữ chỉ sở hữu 20% tổng số DNNVV ở Việt Nam, việc tìm kiếm các giải pháp sẽ cần tiếp tục được đẩy mạnh hơn nữa.

Trực tiếp hỗ trợ DNNVV-PNLC phát triển

Dịch vụ chuyên gia tư vấn gắn với các nhóm trợ giúp và mạng lưới kinh doanh nên được hỗ trợ phát triển. Mạng lưới chuyên gia tư vấn được tài trợ để hỗ trợ DNNVV-PNLC (về công nghệ, thị trường, quản trị, xúc tiến thương mại và xuất khẩu và các vấn đề pháp lý) có thể làm việc cùng và thông qua hiệp hội doanh nhân nữ và hiệp hội doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Giải pháp Một cửa có thể tạo điều kiện cho DNNVV-PNLC tiếp cận hỗ trợ tư vấn này.

Các Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp tỉnh/thành phố nên tiếp tục phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp Nữ của Tỉnh và Hội Liên hiệp Phụ nữ và các hiệp hội kinh doanh của phụ nữ khác để tổ chức các khóa đào tạo để phổ biến kiến thức cho DNNVV-PNLC về những thay đổi mới trong luật pháp và chính sách có liên quan tới họ, và về lợi ích các thay đổi đó có thể mang lại cho doanh nghiệp. Việc tuyên truyền chính sách, pháp luật có vai trò quan trọng trong nâng cao nhận thức của DNNVV-PNLC về quyền và lợi ích hợp pháp của họ, đặc biệt là những doanh nghiệp ở vùng sâu, vùng xa.

Để các hộ kinh doanh do phụ nữ lãnh đạo được tăng trưởng, chúng ta cần khuyến khích các hộ kinh doanh do phụ nữ lãnh đạo chuyển đổi thành doanh nghiệp chính thức. Tuy nhiên, các hộ kinh doanh nhìn chung không muốn chuyển đổi thành doanh nghiệp do thuế suất thuế TNDN cao hơn, yêu cầu tuân thủ các quy định kế toán và tài chính cũng tăng lên, quy định phải ký kết hợp đồng lao động và phải đón nhiều đoàn thanh kiểm tra thường xuyên hơn.

Bên cạnh khó khăn cho việc chuyển đổi nói trên, chúng ta cần lưu ý rằng hầu hết hộ kinh doanh không quan tâm quá nhiều đến phát triển quy mô kinh doanh. Với họ, hộ kinh doanh chỉ là một nguồn thu nhập thường xuyên. Tuy nhiên, cũng có nhiều người mong muốn phát triển, nhưng họ lại “sợ” trở nên chính thức và thiếu một số kỹ năng nhất định. Những người khác có mong muốn phát triển và thậm chí có thể có kỹ năng, nhưng lại ước tính chi phí quá cao cho việc trở thành doanh nghiệp chính thức.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể xem xét gói hỗ trợ nhằm khuyến khích và “hướng dẫn” các hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp. Gói hỗ trợ này có thể bao gồm dịch vụ tư vấn thuế để các hộ gia đình hiểu và đáp ứng các yêu cầu mới. Ủy ban Nhân dân hoặc Hội đồng Nhân dân các tỉnh/thành phố có thể hỗ trợ các hộ kinh doanh hoàn thành quy trình đăng ký và giải thích các ưu đãi về thuế (trong hai năm đầu) cho các hộ quan tâm. Việc tiếp cận các dịch vụ tư vấn và đào tạo miễn phí (ví dụ: về kế hoạch kinh doanh, quản lý nguồn nhân lực, kế hoạch tiếp thị và tiếp cận trợ giúp tài chính) có thể trở thành điều kiện khi một hộ kinh doanh vừa chuyển đổi thành doanh nghiệp. Các Hiệp hội Doanh nghiệp và Hội Liên hiệp Phụ nữ có thể cung cấp các hỗ trợ này.

Quy trình chuyển đổi trở thành doanh nghiệp cũng cần được đánh giá và đơn giản hóa hơn nữa, giống như được thực hiện qua hệ thống MyCOID của Malaysia hoặc Hệ thống BizFile của Singapore. Số lượng thủ tục giấy tờ cần kê khai để đăng ký chuyển đổi có thể giảm đi. Ví dụ, chỉ cần mẫu đăng ký thành lập doanh nghiệp có chữ ký là đủ, mà có thể không cần cung cấp danh sách cổ đông và Điều lệ Công ty. Các loại giấy tờ cần nộp có thể giới hạn gồm Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế và một bản Giấy đề nghị đăng ký doanh nghiệp có chữ ký. Phiên bản điện tử của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp nên được coi là hợp lệ và có thể được sử dụng trong hoạt động kinh doanh, và các loại phí đăng ký nên được bãi bỏ.

Cần có chiến dịch truyền thông nâng cao nhận thức để bổ sung cho các sáng kiến trên và làm giảm thông tin sai lệch cũng như băn khoăn của các hộ kinh doanh về chi phí và lợi ích thực tế của việc chuyển đổi thành doanh nghiệp. Các hình mẫu câu chuyện thành công của DNNVV-PNLC sau khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh nên là một phần không tách rời của chiến dịch này.

Tăng cường Năng lực và Kiến thức của DNNVV-PNLC

Nên phát triển một hệ sinh thái (các câu lạc bộ doanh nghiệp) để hỗ trợ và hợp tác với các nữ doanh nhân, đặc biệt là mạng lưới doanh nhân địa phương thành công nhằm cung cấp cố vấn cho DNNVV-PNLC. Các DNNVV, đặc biệt là DNNVV-PNLC, sẽ được hưởng lợi rất nhiều khi có thêm thông tin và kiến thức phù hợp. Tuy nhiên, để đạt hiệu quả cao nhất, các hoạt động như vậy cần được liên kết với mạng lưới doanh nghiệp và giúp củng cố mạng lưới. Các câu lạc bộ doanh nghiệp trực thuộc Hội Liên hiệp Phụ nữ hoặc các tổ chức khác có thể thúc đẩy hoạt động cố vấn nhóm thông qua các chuyến tham quan doanh nghiệp, sự kiện và khoá học trực tuyến. Liên kết đào tạo với tư vấn, đào tạo trực tuyến kết hợp với tư vấn tại chỗ cho DNNVV-PNLC là cách tiếp cận hiệu quả về chi phí. Việt Nam nên nghiên cứu và cân nhắc triển khai mô hình tương tự như cộng đồng nhà lãnh đạo và mạng lưới kinh doanh như CUB của Úc.

Nên có thêm các hoạt động phổ biến kiến thức cơ bản (chẳng hạn chiến dịch quảng cáo, đào tạo và tiếp cận các nguồn tài nguyên điện tử) để giúp DNNVV-PNLC hiểu rõ hơn quy trình kinh doanh và các biện pháp thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện có. Ví dụ như làm theo chương trình eKelas Usahawan của Malaysia. Nghiên cứu của Sách Trắng đã chỉ ra việc thiếu kiến thức và hiểu biết về các cơ chế của các chính sách hỗ trợ và quy trình kinh doanh chung vẫn là một rào cản đáng kể đối với DNNVV-PNLC tại Việt Nam. Nội dung phổ biến kiến thức sẽ bao gồm hướng dẫn về kê khai thuế điện tử, đăng ký kinh doanh và các chính sách ưu đãi về giảm thuế và vay vốn. Nhiều DNNVV-PNLC không biết các cơ chế hỗ trợ hiện có và bỏ lỡ cơ hội tiếp cận nhiều hơn tới hỗ trợ của cả các cơ quan nhà nước và hỗ trợ của các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Tăng cường chia sẻ thông tin thông qua các tổ chức xã hội nghề nghiệp ở địa phương và các trang web (hoặc các ứng dụng) có tính tương tác cao sẽ giúp giải quyết lỗ hổng kiến thức này. Những sản phẩm tri thức như vậy sau này sẽ trở thành tài liệu học tập cho các buổi giao lưu trực tiếp của các câu lạc bộ doanh nghiệp DNNVV-PNLC, các dịch vụ hành chính “một cửa” của nhà nước, cổng thông tin cấp tỉnh và những hoạt động khác.

Các hoạt động phổ biến kiến thức cơ bản cũng bao gồm nỗ lực giúp DNNVV-PNLC biết nhiều hơn đến các nguồn tài nguyên hiện có, chẳng hạn như cổng/ứng dụng kết nối tín dụng [“CIC Credit Connect – Kết nối nhu cầu vay”](#).

Các cơ quan chính phủ có liên quan nên áp dụng mạnh mẽ hơn triết lý chú trọng tới khách hàng và thực hiện hiệu quả hơn công tác cung cấp thông tin hỗ trợ DNNVV-PNLC. Ví dụ, các Chi cục thuế có thể hướng dẫn trực tiếp cho DNNVV-PNLC và DNNVV cách kê khai và nộp thuế. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có thể nâng cao tính hấp dẫn và hữu ích của Cổng thông tin hỗ trợ DNNVV quốc gia, bao gồm cả việc liên kết với các trang web khác của DNNVV ở trung ương và địa phương, cũng như các bên tham gia hệ sinh thái hỗ trợ doanh nghiệp đưa cổng thông tin này thành một trung tâm thông tin và học tập thực sự cho doanh nghiệp. Nỗ lực này bao gồm tích hợp

Cổng hỗ trợ DNNVV quốc gia với các công cụ kỹ thuật số có sẵn để xây dựng năng lực cho DNNVV-PNLC, chẳng hạn như Nền tảng học trực tuyến dành cho DNNVV, cổng ứng dụng kết nối tín dụng của Trung tâm Thông tin Tín dụng (CIC) và bộ công cụ đánh giá năng lực DNNVV.

Các cơ quan nhà nước cấp trung ương và cấp tỉnh có thể hợp tác với các Hiệp hội, cơ quan tín dụng, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp và các tổ chức xã hội nghề nghiệp để cung cấp một hệ thống đào tạo đồng bộ về kỹ năng kinh doanh hướng tới doanh nhân nữ. DNNVV-PNLC ở Việt Nam đang thiếu kỹ năng về quản trị kinh doanh, kế toán, quản lý và tiếp thị. Điều này được chính các nữ chủ doanh nghiệp cảm nhận nhưng cũng được phản ánh trong quan điểm của Hội Liên hiệp Phụ nữ và các tổ chức tín dụng. Việc đào tạo có mục tiêu và toàn diện được thực hiện với sự hợp tác của các tổ chức xã hội nghề nghiệp hiện có (và sử dụng các công cụ học trực tuyến) có thể giúp giải quyết những thiếu hụt về kỹ năng này.

Phát triển và cung cấp các sản phẩm học tập trực tuyến có chất lượng và tính phù hợp cao (thường kết hợp với gặp mặt, giao lưu trực tiếp để giúp xây dựng quan hệ), sẽ mang lại lợi ích đáng kể vì chi phí đào tạo sẽ giảm đi khi quy mô tăng (tức là khi nội dung đào tạo phù hợp với nhiều tỉnh).

Hiện nay, những khóa đào tạo như vậy đang được thực hiện ở một số tỉnh, nhưng còn thiếu sự phối hợp đầy đủ ở cấp trung ương, theo đó chương trình đào tạo nhiều nơi còn thiếu phối hợp đồng bộ và có chất lượng chưa thực sự đồng đều.

Chương trình giảng dạy các sản phẩm như vậy nên được điều chỉnh thường xuyên dựa trên đánh giá và phản hồi quan trọng từ người học. Các sản phẩm giáo dục từ xa nên được xây dựng trên cơ sở những gì đã được thực hiện. Các tài liệu hữu ích hiện có nên được đăng tải trên các nền tảng học tập từ xa (bao gồm cả chương trình giảng dạy của Bộ Công Thương dành cho các công ty xuất khẩu về phát triển thiết kế sản phẩm, kiểm soát chất lượng và quảng bá sản phẩm ra nước ngoài).

Tất cả chương trình giảng dạy nên được lồng ghép lồng kính giới, trong đó bao gồm cân nhắc nhu cầu cụ thể của phụ nữ trong kinh doanh và giải quyết các trở ngại về tâm lý xã hội mà phụ nữ gặp phải.

Tăng cường Khả năng Tiếp cận Tài chính của DNNVV-PNLC

Nên xây dựng Kế hoạch hành động “tiếp cận tài chính” dành riêng cho DNNVV-PNLC để khuyến khích và tăng cường sự tham gia nhiều hơn của nữ chủ doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thương mại. Doanh nhân nữ ở Việt Nam vẫn gặp khó khăn trong việc tiếp cận tài chính. Điều này một phần là do DNNVV-PNLC thiếu nhận thức về các cơ hội tài chính, bên cạnh những băn khoăn về quy trình đăng ký và quản lý tài chính. Vấn đề “nhận thức” này là hệ quả của suy nghĩ cố hữu là DNNVV-PNLC nhỏ hơn và ít tham vọng hơn so với các DNNVV-NGLC, một lần nữa phản ánh quan niệm xã hội. Huy động hỗ trợ của khu vực ngân hàng thương mại, chẳng hạn như tài trợ cho các sự kiện kết nối và các sản phẩm phù hợp sẽ khuyến khích sự tham gia hiệu quả hơn của doanh nhân nữ. Một kế hoạch hành động cũng sẽ hỗ trợ các DNNVV-PNLC quan tâm xây dựng kế hoạch tài chính và kinh doanh phù hợp, đồng thời hướng dẫn họ thực hiện quy trình thẩm định khoản

vay và những điều cần thiết để đạt xếp hạng tín dụng cao. Hoạt động này nên hướng tới hộ kinh doanh cá thể mới chuyển đổi thành doanh nghiệp, vì lý do chính khiến các hộ kinh doanh muốn chuyển đổi là để được tiếp cận với các nguồn tài chính chính thức.

Nên khuyến khích các tổ chức tài chính phát triển các sản phẩm tập trung vào DNNVV-PNLC, chẳng hạn như khoản vay có bảo đảm bằng các khoản thu trong tương lai hoặc cho thuê tài chính. Các ngân hàng và tổ chức tài chính nên được khuyến khích phát triển các sản phẩm sáng tạo và linh hoạt hơn, bao gồm giảm nhẹ các yêu cầu về tài sản thế chấp. Điều này đòi hỏi các biện pháp can thiệp phải có cân nhắc về giới, bao gồm thường xuyên thu thập dữ liệu phân chia theo giới ở cấp độ danh mục đầu tư và sử dụng dữ liệu này để thiết kế và thực hiện các chiến lược ngân hàng với lăng kính giới, đồng thời phát triển sản phẩm và dịch vụ phù hợp hơn với nhu cầu và sở thích cụ thể của các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Điều này có thể thực hiện bằng cách bắt buộc thu thập dữ liệu phân chia theo giới theo luật, như Malaysia và Tây Ban Nha, hoặc khuyến khích các tổ chức tài chính đăng ký tự nguyện và cam kết thực hiện như ở Anh.

Thực hiện các Hành động nhằm thay đổi các Chuẩn mực và Giá trị Xã hội

Một chương trình đại sứ doanh nhân nữ nên được tổ chức để quảng bá giá trị của việc nâng cao quyền năng kinh tế của phụ nữ, đồng thời thúc đẩy và tôn vinh tinh thần kinh doanh của phụ nữ. Như các ví dụ ở Thụy Điển cho thấy, đây phải là chương trình được Nhà nước tài trợ và chú trọng đến sự đa dạng về sắc tộc, độ tuổi, ngành, quy mô công ty và khu vực địa lý. Các quan niệm và hành vi thực tiễn về giới vẫn là rào cản chính đối với bình đẳng giới và sự phát triển của doanh nhân nữ tại Việt Nam. Một chương trình đại sứ doanh nhân nữ sẽ giúp nâng cao sự hiện diện của nữ chủ doanh nghiệp và truyền cảm hứng cho phụ nữ Việt Nam thông qua những câu chuyện cá nhân và nhân vật điển hình. Ví dụ về chương trình đại sứ doanh nhân nữ ở Thụy Điển có thể được Hội Liên hiệp Phụ nữ áp dụng. Chương trình sẽ lật lại các quan niệm chủ quan về giới và thúc đẩy bình đẳng giới, đồng thời có thể được thiết kế để nâng cao sự tham gia của lãnh đạo chính phủ, các cơ quan ban ngành phụ trách thực thi chính sách.

Các bộ ngành của Chính phủ nên chủ trì đào tạo về quan niệm giới trong đội ngũ công chức cấp trung ương và cấp tỉnh. Các quan niệm xã hội và hành vi thực tiễn về giới vẫn là rào cản sâu xa chính yếu cho bình đẳng giới và sự phát triển của nữ chủ doanh nghiệp tại Việt Nam. Chúng ta cần phải làm nhiều hơn nữa để nâng cao nhận thức và hiểu biết về những rào cản này thông qua chia sẻ kiến thức và đào tạo. Tất cả cán bộ của các cơ quan chính phủ cấp trung ương và địa phương đều có thể được đào tạo về chuẩn mực giới với sự hợp tác của các tổ chức xã hội nghề nghiệp. Nên chú trọng khuyến khích sự tham gia của nam giới và các bé trai. Những khóa đào tạo như vậy sẽ thúc đẩy nhận thức về giới và lồng ghép bình đẳng giới trong mọi quá trình hoạch định và thực thi chính sách ở cả cấp quốc gia và cấp tỉnh.

PHỤ LỤC 1

Định nghĩa doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

Vì mục đích làm rõ, báo cáo này định nghĩa DNNVV như Bảng A1 dưới đây. Định nghĩa này theo đúng định nghĩa được nêu trong Luật hỗ trợ DNNVV năm 2017.

DNNVV-PNLC được định nghĩa theo Luật hỗ trợ DNNVV là DNNVV có (i) ít nhất 51% vốn điều lệ sở hữu bởi một hoặc nhiều phụ nữ và (ii) ít nhất một phụ nữ là quản lý hoặc giám đốc điều hành của doanh nghiệp.

Bảng A1: Định nghĩa pháp lý về Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa

Tiêu chí	DN Siêu nhỏ	DN Nhỏ	DN Vừa
Doanh thu hàng năm	Định nghĩa trong luật: không quá 10 tỷ đồng (tương đương 0,43 triệu đô-la Mỹ) trong lĩnh vực thương mại & dịch vụ; Không quá 3 tỷ đồng (tương đương 0,13 triệu đô-la Mỹ) trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng.	Định nghĩa trong luật: Không quá 100 tỷ đồng (tương đương 4,3 triệu đô-la Mỹ) trong lĩnh vực thương mại & dịch vụ; Không quá 50 tỷ đồng (tương đương 2,1 triệu đô-la Mỹ) trong nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng	Định nghĩa trong luật: Không quá 300 tỷ đồng (tương đương 12,8 triệu đô-la Mỹ) trong lĩnh vực thương mại & dịch vụ; Không quá 200 tỷ đồng (tương đương 8,5 triệu đô-la Mỹ) trong nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng
Tổng nguồn vốn của năm	Định nghĩa trong luật: không quá 3 tỷ đồng (tương đương 0,13 triệu đô-la Mỹ).	Định nghĩa trong luật: Không quá 50 tỷ đồng (tương đương 2,1 triệu đô-la Mỹ) trong lĩnh vực thương mại & dịch vụ; Không quá 20 tỷ đồng (tương đương 0,85 triệu đô-la Mỹ) trong nông, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng.	Định nghĩa trong luật: Không quá 100 tỷ đồng (tương đương 4,3 triệu đô-la Mỹ) trong lĩnh vực thương mại & dịch vụ; và trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng.
Tổng số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm	Định nghĩa trong luật: Không quá 10 lao động.	Định nghĩa trong luật: Không quá 50 lao động đối với thương mại & dịch vụ; Không quá 100 lao động đối với nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng.	Định nghĩa trong luật: Không quá 100 lao động đối với lĩnh vực thương mại & dịch vụ; Không quá 200 lao động đối với lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp và xây dựng

D = Viet Nam dong.

^a Theo Điều 5, Nghị định 80/2021/ND-CP ngày 26/08/2021 hướng dẫn Luật hỗ trợ DNNVV, định nghĩa DNNVV và siêu nhỏ dựa trên số liệu hằng năm số nhân viên tham gia bảo hiểm xã hội, và tổng doanh thu hoặc tổng vốn

Nguồn: Nghị định của Chính phủ Việt Nam số 80/2021/ND-CP ngày 26/08/2021 làm rõ vài điều trong Luật Hỗ trợ DNNVV, Điều 5.

PHỤ LỤC 2

Phương pháp luận

Cuốn Sách Trắng này sử dụng dữ liệu sâu rộng chưa từng có của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 của TCTK, bao gồm dữ liệu của 63 tỉnh thành trên toàn quốc và phân tích dữ liệu về DNNVV-PNLC. Với sự hỗ trợ của We-Fi và ADB cùng chỉ dẫn kỹ thuật của Cục Phát triển Doanh nghiệp (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) trong dự án này, đây là lần đầu tiên dữ liệu DNNVV-PNLC được thu thập trên toàn quốc về từng DNNVV-PNLC tại Việt Nam. Bảng câu hỏi số Q1.15 nằm trong Tổng điều tra kinh tế chỉ hỏi về DNNVV-PNLC.

Năm câu hỏi quan trọng được tích hợp vào bảng câu hỏi của Tổng điều tra kinh tế năm 2021 (Bảng câu hỏi Q1.15) nhằm thu thập thêm thông tin để xác định chính xác DNNVV-PNLC, tập trung vào:

- Số lao động có tham gia bảo hiểm xã hội
- Tổng vốn hoặc tổng doanh thu của doanh nghiệp trong cả năm trước
- Số phụ nữ trong số các chủ sở hữu của doanh nghiệp
- Tỷ lệ phần trăm vốn điều lệ của doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu
- Có phụ nữ ở vị trí Quản lý cấp cao trong các chủ sở hữu doanh nghiệp hay không?

Bên cạnh các thông tin trên, để hiểu rõ hơn đặc điểm và hiệu quả hoạt động của DNNVV-PNLC đồng thời để giám sát các hoạt động hỗ trợ cho DNNVV-PNLC theo Luật Hỗ trợ DNNVV, bộ 20 câu hỏi tập trung vào các thông tin dưới đây được đưa vào Tổng điều tra kinh tế (Bảng câu hỏi Q1.15):

- Các khoản vay cho kinh doanh và sản xuất
- Khả năng mở rộng thị trường và khả năng tham gia của doanh nghiệp vào chuỗi cung ứng của sản phẩm, cụm công nghiệp và chuỗi giá trị
- DNNVV-PNLC chuyển đổi thành doanh nghiệp từ hình thức kinh doanh hộ gia đình trước kia
- Chương trình đào tạo để cải thiện chất lượng nguồn nhân lực
- Hoạt động phát triển thương hiệu
- Đổi mới sáng tạo
- Chuyển đổi số
- Các hỗ trợ của Nhà nước mà doanh nghiệp nhận được khi liên kết với các hoạt động ở trên

Ngoài ra, nghiên cứu này đưa vào các phát hiện từ các cuộc khảo sát, phỏng vấn, tham vấn với các bên liên quan, rà soát chính sách và khung pháp lý, và nghiên cứu rào cản. Quá trình thu thập dữ liệu sơ cấp được thực hiện từ tháng 8/2021 đến tháng 4/2022 và bao gồm các phần sau.

Phần về Rà soát các Chính sách và Khung pháp lý và Nghiên cứu các Rào cản đối với DNNVV-PNLC

Tham vấn các bên liên quan và phỏng vấn đã được thực hiện với đại diện các cơ quan Nhà nước, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, các mạng lưới doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp ở cả cấp trung ương lẫn cấp tỉnh và các chủ DNNVV-PNLC.

Ở cấp trung ương, đã thực hiện phỏng vấn với các cơ quan/tổ chức sau:

- Cục Phát triển doanh nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư
- Quỹ Phát triển DNNVV (SMEDF)
- Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia (CIC), Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
- Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính
- Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội
- Cục Xúc tiến thương mại và Cục Công thương địa phương, Bộ Công Thương
- Vụ Quan hệ quốc tế và Vụ Pháp luật dân sự, Bộ Tư pháp
- Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam
- Hiệp hội DNNVV Việt Nam (VINASME)
- Hiệp hội Nữ doanh nhân Việt Nam (WAVE)

Ở cấp tỉnh, đã thực hiện phỏng vấn sâu với các cơ quan/tổ chức tại bốn tỉnh (Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế, Cần Thơ và Lào Cai): Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Chi cục Thuế Tỉnh, Sở Tư Pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương, chi nhánh cấp tỉnh của Ngân hàng Nhà nước, Quỹ Bảo lãnh Tín dụng, Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp tỉnh, Hiệp hội Doanh nghiệp Nữ/Doanh nhân Nữ cấp tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp cấp tỉnh, và 10 DNNVV-PNLC tại mỗi tỉnh.

Một khảo sát được thực hiện với DNNVV-PNLC tập trung vào các rào cản rộng hơn đối với kinh doanh của phụ nữ, bao gồm thông tin về khung pháp lý, và tác động của đại dịch COVID-19 lên doanh nghiệp của họ. Do hạn chế về ngân sách và bối cảnh đại dịch COVID-19, cỡ mẫu khảo sát khá nhỏ - chỉ có 118 nữ chủ doanh nghiệp thực hiện khảo sát.¹

¹ Cuộc khảo sát được thực hiện cuối năm 2021-đầu năm 2022 khi hạn chế đi lại vẫn đang được áp dụng ở Việt Nam do đại dịch COVID-19.

Phần dữ liệu về “khả năng tiếp cận tài chính”

- Nhóm dự án thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi tập trung vào “tiếp cận tài chính” với số mẫu là 304 DNNVV-PNLC hoàn thành khảo sát. Ngoài ra, nhóm dự án cũng thực hiện khảo sát bằng bảng câu hỏi với 36 ngân hàng, cùng với sự hỗ trợ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN). Tổng cộng, 27 ngân hàng thương mại đã đóng góp cho nghiên cứu bao gồm Agribank, Vietinbank, Vietcombank, và BIDV.

Nghiên cứu dựa trên khảo sát được bổ sung dữ liệu thu thập thông qua phỏng vấn sâu với 55 DNNVV-PNLC. Tổng cộng có 10 ngân hàng được phỏng vấn sâu để bổ sung dữ liệu thu thập được qua khảo sát và nắm bắt được trải nghiệm của các doanh nghiệp do phụ nữ sở hữu. Các cuộc phỏng vấn sâu được thực hiện với các bên liên quan trong lĩnh vực khác, bao gồm đại diện đến từ 4 bộ phận của NHNN (Vụ Chính sách tiền tệ, Vụ Tín dụng Các ngành kinh tế, Vụ Dự báo, thống kê, Viện Chiến lược ngân hàng), Bộ Tài chính, hai hiệp hội – VINASME và VVWC, và các Quỹ Bảo lãnh Tín dụng.

PHỤ LỤC 3

Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ đổi mới sáng tạo tại tỉnh Thừa Thiên Huế

Bảng A3.1: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do phụ nữ làm chủ đổi mới sáng tạo

Hạng mục	Số lượng DNNVV-PNLC (trả lời biểu mẫu 1.15)	Có hoạt động đổi mới, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình và mô hình kinh doanh		DNNVV-PNLC thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (Số lượng)	DNNVV-PNLC thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo nhận được ≥1 hỗ trợ của Nhà nước (%)
		DNNVV-PNLC (Số lượng)	DNNVV-PNLC (%)		
Toàn bộ DNNVV-PNLC	110.667	13.040	12	2.511	19
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	14.630	1.608	11	384	24
Thừa Thiên Huế	662	91	14	22	24

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A3.2: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ Thực hiện Đối mới Sáng tạo phân theo Loại hình Hỗ trợ của Nhà nước mà Doanh nghiệp nhận được

Hạng mục	Số lượng DNNV-PNLC (trả lời Biểu mẫu 1.15)	Tổng số	Tư vấn về sở hữu trí tuệ, khai thác và phát triển tài sản trí tuệ	Hỗ trợ các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới	Hỗ trợ ứng dụng và chuyển giao công nghệ	Hỗ trợ đào tạo, thông tin và xúc tiến thương mại sản phẩm và dịch vụ công nghệ	Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, vườn ươm và khu vực làm việc chung	Hỗ trợ vốn tín dụng ưu đãi để triển khai các hoạt động đổi mới sáng tạo	Khác
Toàn bộ DNNV-PNLC	110.667	3.620	619	868	514	908	185	478	48
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	14.630	552	75	131	72	134	27	105	8
Thừa Thiên Huế	662	31	8	9	4	9	0	1	0

DNNV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

PHỤ LỤC 4

Bảng biểu bổ sung về Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam

Bảng A4.1: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo quy mô và địa phương

Tỉnh	DNNVV (Số lượng)	DNNVV-PNLC (Số lượng)				DNNVV-PNLC (%)			
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Cả nước	523.124	72.874	29.425	3.577	105.876	69	28	3	100
Trung du và miền núi phía Bắc	22.661	2.248	1.477	159	3.884	58	38	4	100
Hà Giang	725	51	38	6	95	54	40	6	100
Cao Bằng	793	97	57	6	160	61	36	4	100
Bắc Kạn	446	45	20	-	65	69	31	0	100
Tuyên Quang	1.020	117	62	2	181	65	34	1	100
Lào Cai	1.729	213	127	23	363	59	35	6	100
Điện Biên	747	100	77	5	182	55	42	3	100
Lai Châu	662	51	48	2	101	50	48	2	100
Sơn La	1.406	132	70	13	215	61	33	6	100
Yên Bái	1.132	128	76	5	209	61	36	2	100
Hòa Bình	1.440	138	87	9	234	59	37	4	100
Thái Nguyên	3.270	310	208	22	540	57	39	4	100
Lạng Sơn	1.402	175	147	18	340	51	43	5	100
Bắc Giang	4.199	357	246	32	635	56	39	5	100
Phú Thọ	3.690	334	214	16	564	59	38	3	100
Đồng bằng sông Hồng	168.335	20.426	9.401	1.230	31.057	66	30	4	100
Hà Nội	110.795	14.537	5.819	704	21.060	69	28	3	100
Quảng Ninh	5.873	726	423	35	1.184	61	36	3	100
Vĩnh Phúc	4.944	479	240	33	752	64	32	4	100
Bắc Ninh	8.565	987	610	106	1.703	58	36	6	100
Hải Dương	6.295	575	361	58	994	58	36	6	100

tiếp ở trang sau

Bảng A4.1 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV (Số lượng)	DNNVV-PNLC (Số lượng)				DNNVV-PNLC (%)			
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Hải Phòng	12.924	1.496	866	98	2.460	61	35	4	100
Hung Yên	4.947	438	260	57	755	58	34	8	100
Thái Bình	3.434	318	193	34	545	58	35	6	100
Hà Nam	3.047	218	184	32	434	50	42	7	100
Nam Định	4.495	402	256	42	700	57	37	6	100
Ninh Bình	3.016	250	189	31	470	53	40	7	100
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71.865	9.949	3.414	342	13.705	73	25	2	100
Thanh Hóa	7.985	810	367	57	1.234	66	30	5	100
Nghệ An	8.238	622	296	22	940	66	31	2	100
Hà Tĩnh	3.219	293	136	9	438	67	31	2	100
Quảng Bình	3.042	373	123	2	498	75	25	0	100
Quảng Trị	1.992	320	142	12	474	68	30	3	100
Thừa Thiên Huế	3.325	437	167	12	616	71	27	2	100
Đà Nẵng	16.337	3.237	768	71	4.076	79	19	2	100
Quảng Nam	5.345	679	210	17	906	75	23	2	100
Quảng Ngãi	3.783	504	185	19	708	71	26	3	100
Bình Định	5.047	676	319	45	1.040	65	31	4	100
Phú Yên	2.043	330	104	15	449	73	23	3	100
Khánh Hòa	6.656	1.097	339	32	1.468	75	23	2	100
Ninh Thuận	1.744	179	107	10	296	60	36	3	100
Bình Thuận	3.109	392	151	19	562	70	27	3	100
Tây Nguyên	14.238	2.159	893	74	3.126	69	29	2	100
Kon Tum	1.126	171	85	8	264	65	32	3	100
Gia Lai	2.920	387	177	19	583	66	30	3	100
Đắk Lắk	4.534	620	256	21	897	69	29	2	100
Đắk Nông	1.464	241	121	6	368	65	33	2	100
Lâm Đồng	4.194	740	254	20	1.014	73	25	2	100
Đông Nam Bộ	204.079	32.173	11.709	1.455	45.337	71	26	3	100
Bình Phước	3.346	446	254	58	758	59	34	8	100
Tây Ninh	2.859	417	183	26	626	67	29	4	100
Bình Dương	22.122	2.715	1.559	237	4.511	60	35	5	100
Đồng Nai	15.738	1.843	971	126	2.940	63	33	4	100
Bà Rịa - Vũng Tàu	7.096	1.011	399	42	1.452	70	27	3	100
TP. Hồ Chí Minh	152.918	25.741	8.343	966	35.050	73	24	3	100

tiếp ở trang sau

Bảng A4.1 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV (Số lượng)	DNNVV-PNLC (Số lượng)				DNNVV-PNLC (%)			
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Đồng bằng sông Cửu Long	41.926	5.919	2.531	317	8.767	68	29	4	100
Long An	6.606	724	444	100	1.268	57	35	8	100
Tiền Giang	3.724	625	272	27	924	68	29	3	100
Bến Tre	2.477	338	172	15	525	64	33	3	100
Trà Vinh	1.591	220	76	10	306	72	25	3	100
Vĩnh Long	1.945	286	120	8	414	69	29	2	100
Đồng Tháp	2.749	447	166	22	635	70	26	3	100
An Giang	3.339	488	231	16	735	66	31	2	100
Kiên Giang	5.272	844	311	26	1.181	71	26	2	100
Cần Thơ	6.463	832	254	32	1.118	74	23	3	100
Hậu Giang	1.435	218	103	11	332	66	31	3	100
Sóc Trăng	2.104	257	91	15	363	71	25	4	100
Bạc Liêu	1.592	226	106	17	349	65	30	5	100
Cà Mau	2.629	414	185	18	617	67	30	3	100
Không phân vùng	20								

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.2: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo quy mô và ngành kinh tế

Ngành kinh tế	DNNVV (Số lượng)	DNNVV-PNLC (Số lượng)				DNNVV-PNLC (%)			
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng	Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Cả nước	523.124	72.874	29.425	3.577	105.876	69	28	3	100
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.121	329	322	22	673	49	48	3	100
Khai khoáng	2.239	102	143	22	267	38	54	8	100
Công nghiệp chế biến, chế tạo	81.602	7.324	6.048	1.094	14.466	51	42	8	100
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	3.250	416	95	26	537	77	18	5	100
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.043	229	94	8	331	69	28	2	100
Xây dựng	71.747	3.590	3.138	371	7.099	51	44	5	100
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	204.271	34.456	13.244	1.355	49.055	70	27	3	100
Vận tải, kho bãi	31.986	4.824	1.777	151	6.752	71	26	2	100
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.142	4.995	906	76	5.977	84	15	1	100
Thông tin và truyền thông	11.030	1.249	277	36	1.562	80	18	2	100
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.240	480	141	11	632	76	22	2	100
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.655	1.735	493	68	2.296	76	21	3	100
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43.578	6.031	1.058	68	7.157	84	15	1	100
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20.312	3.966	766	110	4.842	82	16	2	100
Giáo dục và đào tạo	6.127	1.632	561	90	2.283	71	25	4	100
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.109	301	195	44	540	56	36	8	100
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.247	442	73	15	530	83	14	3	100
Hoạt động dịch vụ khác	3.425	773	94	10	877	88	11	1	100

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.3: Bình quân số lao động của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo Tỉnh/thành phố

Tỉnh/thành phố	DNNVV	DNNVV-PNLC			
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Cả nước	9	3	14	49	8
Trung du và miền núi phía Bắc	15	4	16	58	11
Hà Giang	23	5	19	124	18
Cao Bằng	18	4	17	93	12
Bắc Kạn	11	3	20		8
Tuyên Quang	16	4	18	84	10
Lào Cai	14	4	15	38	10
Điện Biên	19	4	19	106	13
Lai Châu	10	4	10	36	8
Sơn La	9	4	11	31	8
Yên Bái	18	4	19	99	12
Hòa Bình	14	4	16	54	10
Thái Nguyên	13	4	15	34	10
Lạng Sơn	12	4	9	36	8
Bắc Giang	15	4	18	76	13
Phú Thọ	15	4	18	69	11
Đồng bằng sông Hồng	10	4	14	47	8
Hà Nội	9	3	13	41	7
Quảng Ninh	12	4	13	57	9
Vĩnh Phúc	12	4	16	60	10
Bắc Ninh	14	3	13	32	9
Hải Dương	15	4	18	69	13
Hải Phòng	11	4	14	49	9
Hưng Yên	14	4	17	71	13
Thái Bình	17	4	22	72	15
Hà Nam	15	3	16	63	13
Nam Định	13	4	16	55	11
Ninh Bình	14	4	17	53	12
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	10	4	16	59	8
Thanh Hóa	12	4	17	63	11
Nghệ An	12	4	18	59	10
Hà Tĩnh	13	4	18	69	10
Quảng Bình	10	4	15	39	7
Quảng Trị	9	4	13	28	7
Thừa Thiên Huế	11	4	15	65	8

tiếp ở trang sau

Bảng A4.3 tiếp theo

Tỉnh/thành phố	DNNVV	DNNVV-PNLG			
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tổng
Đà Nẵng	8	3	16	54	7
Quảng Nam	10	4	18	67	8
Quảng Ngãi	9	3	16	59	8
Bình Định	14	4	19	65	11
Phú Yên	11	4	18	83	10
Khánh Hòa	11	3	16	54	7
Ninh Thuận	8	3	13	48	8
Bình Thuận	9	3	15	56	8
Tây Nguyên	9	3	12	49	7
Kon Tum	12	4	16	74	10
Gia Lai	10	3	14	50	8
Đắk Lắk	9	3	13	52	7
Đắk Nông	7	3	6	29	5
Lâm Đồng	8	3	11	39	6
Đông Nam Bộ	8	3	12	48	7
Bình Phước	10	4	13	25	8
Tây Ninh	12	3	14	52	9
Bình Dương	12	3	14	67	10
Đồng Nai	10	3	13	55	9
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	3	13	65	8
TP. Hồ Chí Minh	7	3	12	43	6
Đồng bằng sông Cửu Long	10	4	16	53	9
Long An	14	3	17	56	12
Tiền Giang	11	3	21	72	10
Bến Tre	11	4	21	66	11
Trà Vinh	8	4	13	82	9
Vĩnh Long	10	4	20	39	9
Đồng Tháp	8	4	14	37	7
An Giang	7	4	11	38	7
Kiên Giang	9	4	16	51	8
Cần Thơ	7	4	13	41	7
Hậu Giang	8	4	13	40	8
Sóc Trăng	9	4	17	30	8
Bạc Liêu	10	4	15	80	11
Cà Mau	9	4	13	39	8

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLG = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.4: Bình quân số lao động của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2023
phân theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	DNNVV	DNNVV-PNLC			
		Siêu nhỏ	Nhỏ	Vừa	Tất cả các DNNVV-PNLC
Cả nước	9	3	14	49	8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	4	21	52	13
Khai khoáng	18	4	17	50	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18	3	19	69	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	8	3	11	27	5
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	15	3	17	65	9
Xây dựng	13	3	15	55	11
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	3	10	27	5
Vận tải, kho bãi	9	4	14	50	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	4	18	67	6
Thông tin và truyền thông	10	3	18	58	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	4	16	63	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8	3	14	45	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7	3	16	62	6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	3	18	65	7
Giáo dục và đào tạo	11	4	23	68	11
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	18	4	25	68	17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	3	18	66	7
Hoạt động dịch vụ khác	6	3	21	67	6

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

**Bảng A4.5: Chỉ số cơ bản về Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động
thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo địa phương
(triệu đồng)**

Tỉnh	Bình quân vốn Chủ sở hữu		Bình quân tài sản cố định		Bình quân doanh thu thuần		Bình quân lợi nhuận trước thuế		Bình quân lợi nhuận sau thuế		Bình quân phải trả cho một lao động		Bình quân đóng góp công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN cho một lao động	
	DNNVV	DNNVV- PNLC	DNNVV	DNNVV- PNLC	DNNVV	DNNVV- PNLC	DNNVV	DNNVV- PNLC	DNNVV	DNNVV- PNLC	DNNVV	DNNVV- PNLC	DNNVV	DNNVV- PNLC
Cả nước	9.397	6.373	2.908	1.805	13.374	12.986	(13)	(45)	(48)	(66)	91	81	16	8
Trung du và miền núi phía Bắc	10.033	6.668	5.872	3.436	15.313	15.722	(40)	(32)	(62)	(40)	80	71	7	6
Hà Giang	16.263	5.622	16.236	3.995	14.750	11.378	(45)	78	(97)	54	66	59	4	2
Cao Bằng	8.544	5.655	6.319	3.128	13.080	11.422	65	126	30	98	84	69	4	4
Bắc Kạn	9.425	6.092	5.092	2.187	9.258	5.029	(196)	(130)	(206)	(135)	91	63	6	4
Tuyên Quang	6.115	4.354	2.305	1.150	13.392	7.606	173	22	150	14	94	61	6	5
Lào Cai	14.547	12.848	8.193	9.417	17.246	17.616	260	114	235	98	90	85	5	5
Điện Biên	11.249	6.265	8.425	1.845	12.198	14.040	252	288	238	283	62	58	4	3
Lai Châu	16.663	11.325	9.071	3.602	13.225	16.232	166	75	159	72	78	65	6	4
Sơn La	15.463	9.051	11.132	9.250	14.621	19.751	356	473	329	468	72	64	8	7
Yên Bái	9.382	4.373	6.908	3.112	14.805	11.758	55	16	27	10	81	63	7	5
Hòa Bình	10.598	9.326	6.033	3.593	12.144	12.412	(169)	46	(188)	38	72	70	7	6
Thái Nguyên	8.285	7.117	4.251	1.748	18.653	19.811	(195)	(228)	(215)	(233)	87	74	8	7
Lạng Sơn	8.361	5.419	3.578	2.414	20.770	26.783	(260)	(201)	(270)	(207)	73	68	7	7
Bắc Giang	10.249	4.992	4.266	2.120	14.903	13.937	(166)	(264)	(189)	(270)	86	81	9	7
Phú Thọ	6.586	4.307	4.395	2.492	14.352	13.476	(106)	(10)	(121)	(17)	75	70	6	5
Đồng bằng sông Hồng	10.543	7.600	2.674	1.709	14.390	14.231	11	(50)	(22)	(68)	93	84	29	8
Hà Nội	10.865	7.761	1.839	1.327	12.816	12.554	31	(34)	(3)	(52)	99	89	46	9
Quảng Ninh	12.698	6.268	5.067	2.801	16.481	14.715	87	(129)	59	(144)	82	78	8	7
Vĩnh Phúc	11.004	11.657	3.669	1.858	13.814	14.338	(98)	(82)	(120)	(95)	88	76	8	6
Bắc Ninh	10.785	7.619	4.095	2.044	20.527	20.320	167	101	106	67	107	88	9	5
Hải Dương	7.813	4.769	3.656	2.095	14.778	14.679	(55)	(169)	(80)	(179)	85	77	8	7
Hải Phòng	8.210	5.119	3.679	2.038	18.882	18.589	(50)	(35)	(80)	(54)	90	80	9	8

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.5 tiếp theo

Tỉnh	Bình quân vốn Chủ sở hữu		Bình quân tài sản cố định		Bình quân doanh thu thuần		Bình quân lợi nhuận trước thuế		Bình quân lợi nhuận sau thuế		Bình quân phải trả cho một lao động		Bình quân đóng góp công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN cho một lao động	
	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC
Hưng Yên	10.960	9.036	5.198	3.243	18.928	18.877	44	(213)	10	(230)	92	84	9	7
Thái Bình	9.558	7.281	4.129	2.930	13.653	14.821	(295)	(331)	(308)	(339)	68	66	4	3
Hà Nam	12.607	13.874	6.514	4.517	19.395	21.468	(184)	(183)	(214)	(198)	84	76	8	7
Nam Định	8.724	6.108	4.477	2.729	16.601	18.793	(67)	(70)	(81)	(79)	64	61	4	3
Ninh Bình	9.827	10.611	4.284	4.115	16.643	20.544	(135)	(125)	(144)	(128)	71	63	5	5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	7.557	4.728	4.137	2.422	10.138	9.666	(204)	(95)	(225)	(106)	71	62	6	5
Thanh Hóa	9.109	6.675	3.369	3.155	11.083	12.760	(26)	(90)	(37)	(98)	67	62	4	4
Nghệ An	7.090	5.166	4.013	2.303	10.549	12.333	(37)	(86)	(55)	(95)	68	60	6	6
Hà Tĩnh	8.118	5.215	3.769	2.972	9.952	9.225	58	(38)	46	(44)	74	66	5	5
Quảng Bình	8.584	7.054	4.531	2.825	9.755	7.282	(257)	(152)	(263)	(154)	64	46	6	5
Quảng Trị	6.999	4.623	5.661	4.105	13.449	16.771	(76)	(174)	(89)	(178)	67	57	6	5
Thừa Thiên Huế	7.364	3.414	3.825	1.480	9.743	7.348	49	(79)	14	(88)	69	56	7	5
Đà Nẵng	5.681	3.844	2.348	1.736	7.852	6.472	(182)	(169)	(205)	(178)	79	66	7	6
Quảng Nam	7.330	3.725	3.818	2.238	7.528	6.216	(224)	(136)	(238)	(142)	70	65	6	6
Quảng Ngãi	6.056	4.971	3.032	1.323	10.466	11.399	(621)	(190)	(642)	(198)	77	66	5	4
Bình Định	7.448	6.003	4.089	3.194	13.934	15.309	98	17	59	(6)	71	66	4	3
Phú Yên	6.608	3.564	4.451	1.311	10.800	13.935	(7)	(68)	(18)	(76)	64	57	5	3
Khánh Hòa	9.511	4.223	5.559	3.243	10.398	7.842	(1.125)	208	(1.151)	191	71	59	6	5
Ninh Thuận	11.001	4.641	14.458	4.080	12.873	13.851	469	76	449	57	75	63	6	5
Bình Thuận	10.538	6.461	8.122	2.930	12.903	12.665	(284)	(468)	(306)	(484)	69	63	5	4
Tây Nguyên	8.664	4.804	5.642	2.974	14.079	17.108	(5)	(153)	(21)	(161)	78	63	5	4
Kon Tum	15.348	7.943	12.720	6.042	15.635	20.647	119	(86)	99	(94)	72	59	5	3
Gia Lai	12.297	6.437	6.283	3.619	14.428	17.676	(134)	(316)	(149)	(325)	71	70	4	3
Đắk Lắk	6.421	3.717	5.118	1.870	13.290	15.503	33	(166)	17	(172)	85	59	5	4

tiếp ở trang sau

Bảng A4.5 tiếp theo

Tỉnh	Bình quân vốn Chủ sở hữu		Bình quân tài sản cố định		Bình quân doanh thu thuần		Bình quân lợi nhuận trước thuế		Bình quân lợi nhuận sau thuế		Bình quân phải trả cho một lao động		Bình quân đóng góp công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN cho một lao động	
	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC
Đắk Nông	8.367	3.570	6.554	1.513	19.482	24.051	102	(79)	90	(82)	73	63	7	3
Lâm Đồng	6.869	4.458	3.545	3.312	12.387	14.762	(26)	(93)	(44)	(101)	78	64	7	5
Đông Nam Bộ	9.407	6.200	2.032	1.282	13.077	12.051	26	(19)	(18)	(46)	105	93	13	10
Bình Phước	12.571	10.017	8.338	5.468	23.182	24.390	46	(22)	10	(33)	82	76	5	3
Tây Ninh	10.235	5.066	6.074	3.181	17.288	17.745	75	182	35	166	85	65	9	4
Bình Dương	9.816	5.567	3.584	2.030	16.503	15.203	98	9	44	(19)	98	89	12	10
Đồng Nai	8.918	6.233	3.339	1.823	15.094	14.746	93	10	46	(14)	94	80	10	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	9.281	6.114	3.689	2.029	13.310	10.857	52	(103)	3	(127)	101	85	9	8
TP. Hồ Chí Minh	9.319	6.220	1.383	985	12.063	11.101	6	(25)	(37)	(53)	111	97	14	11
Đông bằng sông Cửu Long	7.772	5.920	3.414	2.749	14.946	15.917	36	(53)	8	(73)	72	66	6	5
Long An	13.602	9.488	7.960	5.908	19.562	20.720	189	11	135	(21)	94	88	12	12
Tiền Giang	5.518	4.441	2.897	2.326	13.506	14.058	54	170	24	140	69	60	5	3
Bến Tre	4.582	3.385	2.852	2.052	15.992	14.200	45	(38)	29	(44)	74	74	4	3
Trà Vinh	10.968	3.659	2.030	1.771	13.881	16.204	79	52	60	40	58	51	5	4
Vĩnh Long	5.077	2.932	1.493	1.141	10.709	11.661	(48)	43	(77)	19	64	62	4	4
Đồng Tháp	5.400	4.173	1.716	1.476	14.445	16.658	216	210	181	173	76	53	7	3
An Giang	5.898	5.028	2.699	1.142	15.539	15.964	210	249	187	231	66	64	4	3
Kiên Giang	8.311	8.133	3.741	3.188	10.576	11.106	(170)	(81)	(178)	(91)	69	64	2	2
Cần Thơ	6.657	5.059	2.021	2.436	12.631	17.071	15	39	(10)	25	65	59	5	5
Hậu Giang	8.451	6.690	3.660	2.683	14.454	12.293	198	287	177	273	58	58	5	5
Sóc Trăng	6.658	5.486	2.696	3.105	16.576	13.493	(26)	128	(46)	102	59	55	8	3
Bạc Liêu	10.022	9.708	2.577	2.982	15.809	24.330	(692)	(3.062)	(720)	(3.080)	62	60	3	3
Cà Mau	5.068	3.972	1.905	1.692	20.848	17.927	105	24	78	10	55	52	3	2

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.6: Chỉ số cơ bản về Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Lâm chủ đang hoạt động
thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 phân theo ngành kinh tế
 (triệu đồng)

Ngành kinh tế	Bình quân vốn Chủ sở hữu		Bình quân tài sản cố định		Bình quân doanh thu thuần		Bình quân lợi nhuận trước thuế		Bình quân lợi nhuận sau thuế		Bình quân phải trả cho một lao động		Bình quân đóng góp công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN cho một lao động	
	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC	DNNVV	PNNLC
Cả nước	9,397	6,373	2,908	1,805	13,374	12,986	(13)	(45)	(48)	(66)	91	81	16	8
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26,207	13,855	14,596	5,988	11,961	11,500	6	(108)	(25)	(132)	78	75	8	3
Khai khoáng	19,871	13,101	9,369	8,270	18,165	16,816	290	82	129	49	86	84	9	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,103	6,159	4,939	3,098	15,862	13,697	(73)	(146)	(113)	(167)	92	83	12	9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	41,591	16,146	57,648	20,657	14,096	7,502	1,223	455	1,154	431	98	64	9	4
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	18,978	20,114	13,320	5,081	10,494	4,784	305	15	246	2	92	70	12	7
Xây dựng	10,023	9,440	1,947	1,692	11,118	10,440	8	27	(13)	11	83	75	5	4
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,309	4,527	943	770	18,096	18,374	(49)	11	(71)	(7)	85	80	8	8
Vận tải, kho bãi	7,308	4,390	4,716	2,507	12,347	11,097	(13)	(122)	(50)	(142)	95	87	10	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,028	5,224	4,763	3,363	4,214	3,466	(607)	(420)	(615)	(424)	64	59	8	6
Thông tin và truyền thông	6,375	4,325	752	497	6,763	5,802	254	107	218	84	162	130	20	14
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55,130	14,361	1,402	522	8,893	3,797	1,029	108	704	56	173	95	16	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	82,247	49,428	12,762	11,530	12,940	9,328	1,014	411	710	257	120	107	14	11

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.6 tiếp theo

Ngành kinh tế	Bình quân vốn Chủ sở hữu		Bình quân tài sản cố định		Bình quân doanh thu thuần		Bình quân lợi nhuận trước thuế		Bình quân lợi nhuận sau thuế		Bình quân phải trả cho một lao động		Bình quân đóng góp công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN cho một lao động	
	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC	DNNVV	PNLC
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6,478	5,629	697	387	4,260	3,416	93	73	65	55	116	97	126	9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,485	4,118	1,448	653	4,733	4,176	(83)	(101)	(102)	(109)	84	79	7	7
Giáo dục và đào tạo	4,989	3,699	1,911	1,489	2,362	2,045	(312)	(224)	(321)	(232)	80	74	10	9
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	7,935	6,181	3,397	2,715	6,010	4,242	(333)	(443)	(353)	(453)	91	86	10	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13,226	7,277	2,935	2,656	4,981	2,756	(524)	(1,034)	(554)	(1,041)	85	71	11	8
Hoạt động dịch vụ khác	3,577	2,693	830	780	2,855	2,129	(82)	(225)	(104)	(238)	68	65	8	8

() = số âm, BHTN = bảo hiểm thất nghiệp, BHXH = bảo hiểm xã hội, BHYT = bảo hiểm y tế, DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.7: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Lâm chủ đang hoạt động phân theo địa phương

Tỉnh	DNNVV (Số lượng)	DNNVV đang hoạt động kinh doanh (%)			DNNVV-PNLC (Số lượng)	DNNVV-PNLC đang hoạt động kinh doanh (%)		
		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn
Cả nước	523.124	48	49	3	105.876	46	52	2
Trung du và miền núi phía Bắc	22.661	56	41	3	3.884	53	44	3
Hà Giang	725	78	17	5	95	79	16	5
Cao Bằng	793	79	17	3	160	78	20	3
Bắc Kạn	446	56	36	9	65	48	48	5
Tuyên Quang	1.020	71	26	3	181	71	27	2
Lào Cai	1.729	54	44	2	363	50	48	2
Điện Biên	747	77	19	5	182	79	19	3
Lai Châu	662	74	19	8	101	63	30	7
Sơn La	1.406	66	33	1	215	64	36	0
Yên Bái	1.132	62	36	2	209	54	44	1
Hòa Bình	1.440	51	43	6	234	50	44	6
Thái Nguyên	3.270	49	49	2	540	46	51	2
Lạng Sơn	1.402	47	50	3	340	42	55	3
Bắc Giang	4.199	42	55	3	635	40	58	2
Phú Thọ	3.690	55	41	4	564	52	44	5
Đồng bằng sông Hồng	168.335	48	50	2	31.057	46	53	1
Hà Nội	110.795	47	52	1	21.060	44	55	1
Quảng Ninh	5.873	49	49	2	1184	47	51	2
Vĩnh Phúc	4.944	41	54	4	752	39	56	4
Bắc Ninh	8.565	55	44	1	1703	53	46	1
Hải Dương	6.295	41	57	2	994	38	60	2
Hải Phòng	12.924	58	41	1	2.460	59	40	1
Hưng Yên	4.947	38	59	3	755	33	63	4

Bảng A4.7 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV (Số lượng)	DNNVV đang hoạt động kinh doanh (%)			DNNVV-PNLC (Số lượng)	DNNVV-PNLC đang hoạt động kinh doanh (%)		
		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn
Thái Bình	3.434	44	53	3	545	40	58	2
Hà Nam	3.047	49	48	3	434	47	51	2
Nam Định	4.495	64	32	4	700	65	30	5
Ninh Bình	3.016	50	46	4	470	47	49	4
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	71.865	48	47	5	13.705	44	52	4
Thanh Hóa	7.985	66	30	5	1234	65	32	4
Nghệ An	8.238	48	45	7	940	49	45	6
Hà Tĩnh	3.219	54	40	6	438	58	38	4
Quảng Bình	3.042	45	51	5	498	37	60	3
Quảng Trị	1.992	58	33	9	474	54	36	10
Thừa Thiên Huế	3.325	61	35	5	616	56	39	5
Đà Nẵng	16.337	33	62	5	4076	30	66	5
Quảng Nam	5.345	43	50	7	906	35	58	6
Quảng Ngãi	3.783	58	39	3	708	55	42	3
Bình Định	5.047	65	32	2	1040	63	35	2
Phú Yên	2.043	55	41	4	449	53	44	4
Khánh Hòa	6.656	36	63	1	1468	32	67	1
Ninh Thuận	1.744	50	46	4	296	42	55	3
Bình Thuận	3.109	46	49	5	562	49	46	5
Tây Nguyên	14.238	48	46	5	3.126	45	50	6
Kon Tum	1.126	69	29	2	264	66	32	2
Gia Lai	2.920	47	47	6	583	44	47	9
Đắk Lắk	4.534	48	47	5	897	41	54	5
Đắk Nông	1.464	52	42	7	368	47	46	8
Lâm Đồng	4.194	44	51	5	1014	42	54	4

tiếp ở trang sau

Bảng A4.7 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV (Số lượng)	DNNVV đang hoạt động kinh doanh (%)			DNNVV-PNLC (Số lượng)	DNNVV-PNLC đang hoạt động kinh doanh (%)		
		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn
Đông Nam Bộ	204,079	44	54	2	45,337	43	56	2
Bình Phước	3,346	53	40	7	758	52	41	6
Tây Ninh	2,859	61	33	6	626	59	36	5
Bình Dương	22,122	45	53	2	4511	45	53	2
Đồng Nai	15,738	56	43	2	2,940	58	40	2
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,096	54	45	2	1452	53	46	2
TP. Hồ Chí Minh	152,918	42	57	1	35,050	40	58	1
Đồng bằng sông Cửu Long	41,926	63	31	6	8,767	63	31	5
Long An	6,606	56	41	3	1268	57	40	2
Tiền Giang	3,724	66	28	7	924	66	27	7
Bến Tre	2,477	55	39	6	525	53	43	4
Trà Vinh	1,591	72	23	5	306	69	26	4
Vĩnh Long	1,945	68	28	4	414	70	25	5
Đồng Tháp	2,749	68	27	5	635	69	26	5
An Giang	3,339	78	18	4	735	78	18	4
Kiên Giang	5,272	52	40	8	1181	50	42	8
Cần Thơ	6,463	58	35	8	1118	57	36	7
Hậu Giang	1,435	69	26	5	332	73	25	2
Sóc Trăng	2,104	70	21	9	363	73	23	4
Bạc Liêu	1,592	59	26	15	349	60	26	14
Cà Mau	2,629	81	14	6	617	79	16	5

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.8: Kết quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Ngành kinh tế	DNNVV (Số lượng)	DNNVV đang hoạt động kinh doanh (%)			DNNVV- PNLC (Số lượng)	DNNVV-PNLC đang hoạt động kinh doanh (%)		
		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn		Có lãi	Lỗ	Hoà vốn
Cả nước	523.124	48	49	3	105.876	46	52	2
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.121	45	45	10	673	48	44	8
Khai khoáng	2.239	53	41	6	267	53	42	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	81.602	48	49	3	14.466	46	51	2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	3.250	40	40	19	537	33	42	25
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2.043	52	44	4	331	45	51	3
Xây dựng	71.747	57	38	4	7.099	57	38	5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	204.271	49	49	2	49.055	49	49	2
Vận tải, kho bãi	31.986	46	53	1	6.752	45	54	2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	19.142	27	71	2	5.977	27	71	2
Thông tin và truyền thông	11.030	50	48	2	1.562	50	48	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.240	47	48	5	632	46	51	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11.655	47	50	3	2.296	45	52	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	43.578	51	47	2	7.157	46	52	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20.312	38	60	2	4.842	36	61	2
Giáo dục và đào tạo	6.127	28	69	3	2.283	28	69	3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2.109	35	62	3	540	31	66	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.247	30	67	2	530	29	68	3
Hoạt động dịch vụ khác	3.425	35	63	2	877	27	71	1

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.9: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 có trang web và hoạt động xuất nhập khẩu, phân theo địa phương (%)

Tỉnh	Có trang web		Có hoạt động xuất nhập khẩu	
	DNNVV	DNNVV-PNLC	DNNVV	DNNVV-PNLC
Cả nước	24	22	9	9
Trung du và miền núi phía Bắc	13	12	6	8
Hà Giang	5	3	3	1
Cao Bằng	13	15	3	6
Bắc Kạn	12	13	1	5
Tuyên Quang	7	5	3	2
Lào Cai	9	9	8	12
Điện Biên	58	47	1	2
Lai Châu	3	3	1	0
Sơn La	10	11	3	2
Yên Bái	16	14	5	4
Hòa Bình	12	15	3	3
Thái Nguyên	19	14	4	3
Lạng Sơn	8	6	23	34
Bắc Giang	10	7	10	11
Phú Thọ	12	11	6	6
Đồng bằng sông Hồng	35	32	11	11
Hà Nội	46	42	12	12
Quảng Ninh	13	10	5	5
Vĩnh Phúc	11	10	7	6
Bắc Ninh	10	7	16	15
Hải Dương	12	9	8	10
Hải Phòng	13	11	10	12
Hưng Yên	19	17	12	13
Thái Bình	17	14	6	6
Hà Nam	4	4	8	7
Nam Định	6	5	4	5
Ninh Bình	8	9	5	5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14	13	3	3
Thanh Hóa	6	5	2	2
Nghệ An	15	15	2	4
Hà Tĩnh	13	10	4	6
Quảng Bình	11	12	1	2
Quảng Trị	8	7	4	5

tiếp ở trang sau

Bảng A4.9 tiếp theo

Tỉnh	Có trang web		Có hoạt động xuất nhập khẩu	
	DNNVV	DNNVV-PNLC	DNNVV	DNNVV-PNLC
Thừa Thiên Huế	14	14		2
Đà Nẵng	15	12	5	4
Quảng Nam	22	21	2	3
Quảng Ngãi	12	12	2	2
Bình Định	17	17	4	4
Phú Yên	9	8	3	3
Khánh Hòa	18	17	2	2
Ninh Thuận	8	10	3	2
Bình Thuận	22	26	3	3
Tây Nguyên	14	13	3	3
Kon Tum	9	9	2	5
Gia Lai	19	17	3	3
Đắk Lắk	12	11	1	1
Đắk Nông	7	6	1	1
Lâm Đồng	17	16	5	4
Đông Nam Bộ	23	21	11	10
Bình Phước	14	9	5	4
Tây Ninh	11	8	7	5
Bình Dương	17	14	12	13
Đồng Nai	10	8	7	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	18	16	4	4
TP. Hồ Chí Minh	26	24	11	11
Đồng bằng sông Cửu Long	11	10	4	4
Long An	20	18	13	12
Tiền Giang	7	6	3	3
Bến Tre	11	10	4	6
Trà Vinh	4	3	2	2
Vĩnh Long	3	2	2	2
Đồng Tháp	9	10	2	2
An Giang	6	8	2	2
Kiên Giang	12	12	1	1
Cần Thơ	13	13	1	2
Hậu Giang	4	3	2	2
Sóc Trăng	8	8	0	1
Bạc Liêu	20	20	3	5
Cà Mau	5	5	1	1

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.10: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ đang hoạt động tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2020 có trang web và hoạt động xuất nhập khẩu, phân theo ngành kinh tế (%)

Tỉnh	Có trang web		Có hoạt động xuất nhập khẩu	
	DNNVV	DNNVV-PNLC	DNNVV	DNNVV-PNLC
Cả nước	24	22	9	9
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	18	7	7
Khai khoáng	15	13	5	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	23	16	15
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	10	7	5	5
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	23	17	5	5
Xây dựng	21	19	2	2
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	21	12	12
Vận tải, kho bãi	22	22	7	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	21	20	1	1
Thông tin và truyền thông	43	35	14	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	19	3	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	29	25	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	27	26	4	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	27	4	3
Giáo dục và đào tạo	34	32	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	31	32	2	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	23	22	2	1
Hoạt động dịch vụ khác	22	20	2	3

DNNVV = doanh nghiệp nhỏ và vừa, DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.11: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Lâm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước, phân theo địa phương

Tỉnh	DNNV- PNLC trả lời (Số lượng)	Tham gia chuỗi cung ứng, cụm ngành và chuỗi giá trị (%)		Có thương hiệu quốc gia (%)	Có thương hiệu quốc tế (%)	Có sản phẩm được chứng nhận (%)		Nhận được hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển thương hiệu (%)
		Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước			Chứng nhận quốc gia	Chứng nhận quốc tế	
Cả nước	110.667	4	46	3	1	9	1	5
Trung du và miền núi phía Bắc	4.086	7	53	4	1	13	1	7
Hà Giang	98	7	29	1	1	8	1	4
Cao Bằng	169	6	30	2	-	8	-	8
Bắc Kạn	68	16	73	13	1	34	1	13
Tuyên Quang	184	15	50	6	2	13	1	11
Lào Cai	409	8	41	8	1	15	2	9
Điện Biên	187	4	29	2	-	6	1	5
Lai Châu	111	10	91	3	-	12	-	12
Sơn La	216	8	89	6	-	16	0	9
Yên Bái	217	7	67	2	0	12	0	5
Hòa Bình	244	7	56	9	0	18	0	9
Thái Nguyên	562	4	70	3	1	12	1	5
Lạng Sơn	356	8	31	4	1	15	1	4
Bắc Giang	677	5	58	4	1	10	1	4
Phú Thọ	588	7	45	3	1	12	1	6
Đồng bằng sông Hồng	32.459	4	42	3	1	9	1	5
Hà Nội	21.936	4	42	3	1	10	2	5
Quảng Ninh	1.230	4	33	5	1	11	0	6
Vĩnh Phúc	808	6	60	3	1	10	1	5

tiếp ở trang sau

Bảng A4.11 tiếp theo

Tỉnh	DNNV- PNLC trả lời (Số lượng)	Tham gia chuỗi cung ứng, cụm ngành và chuỗi giá trị (%)		Có thương hiệu quốc gia (%)	Có thương hiệu quốc tế (%)	Có sản phẩm được chứng nhận (%)		Nhận được hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển thương hiệu quốc tế (%)
		Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước			Chứng nhận quốc gia	Chứng nhận quốc tế	
Bắc Ninh	1.802	4	38	1	0	6	1	3
Hải Dương	1.040	4	33	3	1	9	1	4
Hải Phòng	2.599	4	28	2	0	8	1	3
Hưng Yên	780	5	39	3	1	10	1	5
Thái Bình	602	12	52	8	1	18	1	10
Hà Nam	445	4	26	5	1	11	2	6
Nam Định	736	6	66	3	0	11	0	5
Ninh Bình	481	4	42	4	0	10	0	5
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14.630	6	48	4	1	10	1	7
Thanh Hóa	1.523	11	55	5	2	12	2	8
Nghệ An	982	17	64	3	1	15	1	14
Hà Tĩnh	474	5	60	5	1	14	1	6
Quảng Bình	528	11	74	8	3	16	3	9
Quảng Trị	524	6	45	1	0	7	0	19
Thừa Thiên Huế	662	6	38	5	2	13	2	9
Đà Nẵng	4.197	3	21	3	1	8	1	3
Quảng Nam	974	8	44	3	1	13	1	6
Quảng Ngãi	737	4	30	6	1	11	0	6
Bình Định	1.080	3	35	2	0	8	0	4
Phú Yên	463	5	24	4	0	13	1	5
Khánh Hòa	1.597	3	40	3	0	8	0	4
Ninh Thuận	304	5	50	3	1	11	-	8

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.11 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV- PNLC trả lời (Số lượng)	Tham gia chuỗi cung ứng, cụm ngành và chuỗi giá trị (%)		Có thương hiệu quốc gia (%)	Có thương hiệu quốc tế (%)	Có sản phẩm được chứng nhận (%)		Nhận được hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển thương hiệu quốc tế (%)
		Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước			Chứng nhận quốc gia	Chứng nhận quốc tế	
Bình Thuận	585	9	58	3	0	13	1	9
Tây Nguyên	3.264	8	46	6	1	14	1	8
Kon Tum	268	16	70	14	1	29	1	26
Gia Lai	606	7	48	5	1	15	1	9
Đắk Lắk	960	7	31	9	2	15	2	4
Đắk Nông	378	6	58	1	-	6	0	8
Lâm Đồng	1.052	7	40	4	1	12	1	7
Đông Nam Bộ	47.238	3	40	2	1	6	1	4
Bình Phước	790	5	41	3	1	9	1	6
Tây Ninh	644	2	33	2	0	6	-	3
Bình Dương	4.569	3	39	1	0	5	1	4
Đồng Nai	3.054	6	66	2	0	6	0	7
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.551	3	24	2	0	5	1	2
TP. Hồ Chí Minh	36.630	3	36	2	1	6	1	3
Đồng bằng sông Cửu Long	8.990	7	60	3	0	12	1	8
Long An	1.278	4	48	2	0	10	0	4
Tiền Giang	943	8	63	3	0	11	0	6
Bến Tre	534	3	47	3	0	10	1	4
Trà Vinh	310	6	65	3	1	9	1	7
Vĩnh Long	425	4	58	2	0	11	0	7
Đồng Tháp	657	8	63	4	0	14	0	12
An Giang	755	3	36	2	0	9	1	3

tiếp ở trang sau

Bảng A4.11 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV- PNLC trả lời (Số lượng)	Tham gia chuỗi cung ứng, cụm ngành và chuỗi giá trị (%)		Có thương hiệu quốc gia (%)	Có thương hiệu quốc tế (%)	Có sản phẩm được chứng nhận (%)		Nhận được hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển thương hiệu (%)
		Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước			Chứng nhận quốc gia	Chứng nhận quốc tế	
Kiên Giang	1.212	12	50	7	0	17	0	8
Cần Thơ	1.142	10	61	3	1	15	1	10
Hậu Giang	347	19	88	5	0	16	1	30
Sóc Trăng	372	5	50	2	-	9	-	10
Bạc Liêu	368	10	87	3	-	13	-	9
Cà Mau	647	3	42	4	0	7	0	4

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.12: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước phân theo địa phương (tiếp theo)

Tỉnh	DNNV- PNLC trả lời (Số lượng)	Có hoạt động đổi mới, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình và mô hình kinh doanh (%)	Nhận được hỗ trợ của Nhà nước khi triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo (%)	Tham gia các chương trình đào tạo do Nhà nước hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (%)		Chuyển đổi từ hộ kinh doanh (%)		Đã thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số (%)	Có kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai (%)
				Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước	Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước		
Cả nước	110.667	12	19	2	51	3	62	28	13
Trung du và miền núi phía Bắc	4.086	12	24	4	51	5	57	32	14
Hà Giang	98	6	83	4	25	2	50	35	13
Cao Bằng	169	9	38	3	60	4	29	34	16
Bắc Kạn	68	12	38	4	67	7	60	29	18
Tuyên Quang	184	14	32	7	25	5	78	46	22
Lào Cai	409	8	15	3	55	2	60	25	9
Điện Biên	187	8	33	2	67	10	37	60	5
Lai Châu	111	20	45	8	78	5	67	30	21
Sơn La	216	12	15	7	50	5	70	40	20
Yên Bái	217	17	25	3	57	8	78	35	12
Hòa Bình	244	11	33	3	43	7	61	31	17
Thái Nguyên	562	13	23	2	38	4	65	36	15
Lạng Sơn	356	11	20	6	45	6	57	33	16
Bắc Giang	677	13	17	5	59	5	66	22	11
Phú Thọ	588	11	20	3	55	6	33	28	12

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.12 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV- PNLC trả lãi (Số lượng)	Có hoạt động đổi mới, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình và mô hình kinh doanh (%)	Nhận được hỗ trợ của Nhà nước khi triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo (%)	Tham gia các chương trình đào tạo do Nhà nước hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (%)		Chuyển đổi từ hộ kinh doanh (%)		Đã thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số (%)	Có kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai (%)
				Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước	Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước		
Đồng bằng sông Hồng	32.459	14	16	2	45	2	55	44	17
Hà Nội	21.936	14	14	3	42	1	47	53	19
Quảng Ninh	1.230	11	38	3	54	4	77	23	11
Vĩnh Phúc	808	16	15	3	54	6	85	26	13
Bắc Ninh	1.802	13	16	2	50	4	66	23	11
Hải Dương	1.040	10	18	2	44	4	62	21	12
Hải Phòng	2.599	10	20	2	62	3	42	23	12
Hưng Yên	780	18	20	2	28	6	47	27	18
Thái Bình	602	19	24	2	57	6	62	33	20
Hà Nam	445	18	14	3	43	5	54	22	12
Nam Định	736	13	20	2	50	8	44	30	21
Ninh Bình	481	13	17	3	62	6	52	28	15
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14.630	11	24	3	60	5	71	24	13
Thanh Hóa	1.523	16	25	4	67	8	79	23	11
Nghệ An	982	14	42	4	43	5	62	30	19
Hà Tĩnh	474	11	43	6	67	6	73	24	15
Quảng Bình	528	18	21	5	86	9	74	28	14

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.12 tiếp theo

Tỉnh	DNNV- PNLC trả lời (Số lượng)	Có hoạt động đổi mới, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình và mô hình kinh doanh (%)	Nhận được hỗ trợ của Nhà nước khi triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo (%)	Tham gia các chương trình đào tạo do Nhà nước hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (%)		Chuyển đổi từ hộ kinh doanh (%)		Đã thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số (%)	Có kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai (%)
				Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước	Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước		
Quảng Trị	524	8	29	2	75	5	54	28	11
Thừa Thiên Huế	662	14	24	4	59	11	59	29	13
Đà Nẵng	4.197	9	14	1	50	1	59	22	11
Quảng Nam	974	11	22	3	52	5	82	29	15
Quảng Ngãi	737	8	15	3	60	11	77	23	11
Bình Định	1.080	14	21	3	56	4	77	20	14
Phú Yên	463	13	21	3	31	11	61	24	16
Khánh Hòa	1.597	7	28	2	67	2	72	21	14
Ninh Thuận	304	12	31	4	50	4	50	24	12
Bình Thuận	585	12	29	4	76	8	77	31	15
Tây Nguyên	3.264	12	28	4	57	7	61	27	13
Kon Tum	268	25	26	4	67	14	43	38	19
Gia Lai	606	10	29	3	52	4	74	23	11
Đắk Lắk	960	8	18	3	45	7	66	33	15
Đắk Nông	378	14	27	4	64	7	73	18	12
Lâm Đồng	1.052	14	34	4	63	7	55	23	12
Đông Nam Bộ	47.238	11	16	1	43	1	50	19	10
Bình Phước	790	10	20	1	67	6	63	22	12
Tây Ninh	644	5	22	2	33	4	60	12	7

tiếp ở trang sau

Bảng A4.12 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV- PNLC trả lãi (Số lượng)	Có hoạt động đổi mới, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình và mô hình kinh doanh (%)	Nhận được hỗ trợ của Nhà nước khi triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo (%)	Tham gia các chương trình đào tạo do Nhà nước hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (%)		Chuyển đổi từ hộ kinh doanh (%)		Đã thực hiện chuyển đổi kỹ thuật số (%)	Có kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai (%)
				Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước	Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước		
Bình Dương	4.569	15	15	1	53	1	48	15	10
Đồng Nai	3.054	14	35	2	59	1	60	19	10
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.551	5	15	1	47	3	70	15	5
TP. Hồ Chí Minh	36.630	10	14	1	40	1	43	20	11
Đồng bằng sông Cửu Long	8.990	12	35	2	73	6	73	21	11
Long An	1.278	12	22	2	41	4	54	20	9
Tiền Giang	943	7	25	2	71	6	78	17	9
Bến Tre	534	12	15	1	50	7	56	16	9
Trà Vinh	310	9	31	1	100	11	71	18	5
Vĩnh Long	425	10	39	3	82	6	50	17	7
Đồng Tháp	657	19	49	4	83	13	82	33	17
An Giang	755	7	31	3	64	4	59	12	8
Kiên Giang	1.212	13	33	2	58	6	87	19	18
Cần Thơ	1.142	11	42	2	82	3	69	32	10
Hậu Giang	347	22	64	7	83	7	92	33	15
Sóc Trăng	372	8	57	3	100	7	72	29	12
Bạc Liêu	368	30	28	5	88	5	100	23	18
Cà Mau	647	2	29	2	100	3	61	11	9

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.13: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước phân theo ngành kinh tế

Tỉnh	DNNV- PNLC trả lãi (Số lượng)	Tham gia chuỗi cung ứng, cụm ngành và chuỗi giá trị (%)		Có thương hiệu quốc gia (%)	Có thương hiệu quốc tế (%)	Có Sản phẩm được chứng nhận (%)		Nhận được hỗ trợ của Nhà nước trong phát triển thương hiệu (%)
		Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước			Chứng nhận quốc gia	Chứng nhận quốc tế	
Cả nước	110.667	4	46	3	1	9	1	5
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	11	56	4	0	13	1	10
Khai khoáng	289	7	26	1	-	10	-	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	6	50	3	0	11	1	6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	7	58	2	-	8	-	7
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	3	40	1	0	7	0	3
Xây dựng	7.441	5	45	1	0	4	0	5
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	5	47	4	1	11	2	5
Vận tải, kho bãi	7.045	4	38	1	0	2	0	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	4	46	1	0	10	0	4
Thông tin và truyền thông	1.639	4	33	2	0	4	0	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	7	52	6	3	10	3	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	4	37	1	0	2	0	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	3	46	1	0	4	0	4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	4	34	1	0	4	0	4
Giáo dục và đào tạo	2.466	3	40	2	1	8	1	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	4	50	4	1	16	1	6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	3	35	1	1	2	1	3
Hoạt động dịch vụ khác	944	2	50	1	1	5	1	3

DNNV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.14: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ làm chủ tham gia một số hoạt động và nhận hỗ trợ của Nhà nước phân theo ngành kinh tế (tiếp theo)

Tỉnh	DNNV- PNLC trả lời (Số lượng)	Có hoạt động đổi mới, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình và mô hình kinh doanh (%)	Nhận được hỗ trợ của Nhà nước khi triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo (%)	Tham gia các chương trình đào tạo do Nhà nước hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (%)			Chuyển đổi từ hộ kinh doanh (%)		Đã thực hiện chuyển đổi số (%)	Có kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai (%)
				Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước	Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước			
Cả nước	110.667	12	19	2	51	3	62	28	13	
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	14	43	3	76	5	67	21	11	
Khai khoáng	289	11	33	3	50	3	40	26	11	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	19	19	2	51	3	60	26	14	
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	10	33	4	60	2	75	27	14	
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	10	33	2	29	4	57	21	11	
Xây dựng	7.441	10	21	2	49	1	75	27	12	
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	10	19	2	50	4	62	28	13	
Vận tải, kho bãi	7.045	8	18	2	46	1	60	26	12	
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	9	20	2	62	3	63	23	10	
Thông tin và truyền thông	1.639	17	18	2	52	1	44	40	20	

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.14 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV- PNLC trả lời (Số lượng)	Có hoạt động đổi mới, cải tiến sản phẩm, dịch vụ, quy trình và mô hình kinh doanh (%)	Nhận được hỗ trợ của Nhà nước khi triển khai hoạt động đổi mới sáng tạo (%)	Tham gia các chương trình đào tạo do Nhà nước hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (%)		Chuyển đổi từ hộ kinh doanh (%)		Đã thực hiện chuyển đổi số (%)	Có kế hoạch chuyển đổi số trong tương lai (%)
				Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước	Tổng số	Trong đó, nhận được hỗ trợ của Nhà nước		
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	15	21	3	52	1	60	31	14
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	8	20	2	52	1	65	28	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	11	16	2	43	1	59	30	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	11	16	2	53	1	52	28	13
Giáo dục và đào tạo	2.466	16	19	5	56	1	65	29	14
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	15	24	6	47	3	64	42	20
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	10	7	2	50	1	63	23	11
Hoạt động dịch vụ khác	944	10	15	1	43	2	35	20	10

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.15: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có vay vốn và có nhu cầu vay vốn phân theo địa phương

Tỉnh	DNNVV-PNLC trả lời (Số lượng)	Có khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (%)	Tiếp cận được tín dụng ưu đãi (%)	Có nhu cầu vay vốn của tổ chức tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)	Có nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)
Cả nước	110,667	20	6	26	20
Trung du và miền núi phía Bắc	4,086	31	12	40	31
Hà Giang	98	30	14	35	28
Cao Bằng	169	35	20	41	32
Bắc Kạn	68	37	21	38	32
Tuyên Quang	184	33	17	43	38
Lào Cai	409	20	8	29	18
Điện Biên	187	37	12	49	28
Lai Châu	111	37	15	61	50
Sơn La	216	32	13	44	33
Yên Bái	217	35	12	41	31
Hòa Bình	244	28	10	45	39
Thái Nguyên	562	38	14	43	36
Lạng Sơn	356	33	10	43	31
Bắc Giang	677	24	8	31	23
Phú Thọ	588	33	15	42	31
Đồng bằng sông Hồng	32,459	22	6	29	24
Hà Nội	21,936	20	5	27	24
Quảng Ninh	1,230	25	8	28	22
Vĩnh Phúc	808	32	13	45	38
Bắc Ninh	1,802	24	6	30	23
Hải Dương	1,040	22	7	31	25

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.15 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV-PNLC trả lời (Số lượng)	Có khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (%)	Tiếp cận được tín dụng ưu đãi (%)	Có nhu cầu vay vốn của tổ chức tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)	Có nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)
Hải Phòng	2,599	22	6	27	20
Hưng Yên	780	31	10	39	31
Thái Bình	602	34	11	46	35
Hà Nam	445	29	11	39	34
Nam Định	736	22	10	32	28
Ninh Bình	481	38	10	42	31
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	14,630	26	9	33	23
Thanh Hóa	1,523	26	13	36	31
Nghệ An	982	32	14	37	29
Hà Tĩnh	474	29	10	39	27
Quảng Bình	528	31	9	40	31
Quảng Trị	524	39	14	45	31
Thừa Thiên Huế	662	33	11	39	29
Đà Nẵng	4,197	21	5	23	14
Quảng Nam	974	32	15	40	28
Quảng Ngãi	737	29	9	34	24
Bình Định	1,080	27	8	33	19
Phú Yên	463	25	10	34	23
Khánh Hòa	1,597	18	7	34	25
Ninh Thuận	304	39	12	38	28
Bình Thuận	585	28	11	32	21

tiếp ở trang sau

Bảng A.4.15 tiếp theo

Tỉnh	DNNV-PNLC trả lãi (Số lượng)	Có khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (%)	Tiếp cận được tín dụng ưu đãi (%)	Có nhu cầu vay vốn của tổ chức tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)	Có nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)
Tây Nguyên	3,264	31	12	37	28
Kon Tum	268	26	13	38	38
Gia Lai	606	33	11	36	25
Đắk Lắk	960	34	11	39	27
Đắk Nông	378	40	16	48	35
Lâm Đồng	1,052	25	10	32	24
Đông Nam Bộ	47,238	14	3	20	14
Bình Phước	790	33	10	45	24
Tây Ninh	644	22	6	24	13
Bình Dương	4,569	13	4	18	13
Đồng Nai	3,054	21	7	28	17
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,551	13	5	17	12
TP. Hồ Chí Minh	36,630	13	3	19	14
Đồng bằng sông Cửu Long	8,990	21	9	32	22
Long An	1,278	18	6	31	16
Tiền Giang	943	21	8	31	24
Bến Tre	534	20	7	22	9
Trà Vinh	310	19	10	31	14
Vĩnh Long	425	24	7	28	16
Đồng Tháp	657	27	12	35	25
An Giang	755	16	6	26	18
Kiên Giang	1,212	25	8	46	38
Cần Thơ	1,142	16	8	28	22

tiếp ở trang sau

Bảng A4.15 tiếp theo

Tỉnh	DNNVV-PNLC trả lời (Số lượng)	Có khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (%)	Tiếp cận được tín dụng ưu đãi (%)	Có nhu cầu vay vốn của tổ chức tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)	Có nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)
Hậu Giang	347	12	6	33	29
Sóc Trăng	372	16	13	24	20
Bạc Liêu	368	41	29	53	21
Cà Mau	647	27	6	31	14

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

Bảng A4.16: Doanh nghiệp Nhỏ và Vừa do Phụ nữ Làm chủ có vay vốn và có nhu cầu vay vốn phân theo ngành kinh tế

Tỉnh	DNNVV- PNLC trả lời (Số lượng)	Có khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh (%)	Tiếp cận được tín dụng ưu đãi (%)	Có nhu cầu vay vốn của tổ chức tín dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)	Có nhu cầu tìm kiếm nguồn vốn đầu tư từ các nhà đầu tư để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới (%)
Cả nước	110.667	20	6	26	20
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	726	32	11	43	30
Khai khoáng	289	34	12	38	25
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15.025	23	7	30	23
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, điều hòa không khí	563	41	15	38	28
Cung cấp nước, thoát nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	341	18	8	24	17
Xây dựng	7.441	24	8	36	27
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51.041	22	7	28	20
Vận tải, kho bãi	7.045	23	7	27	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.372	12	4	19	15
Thông tin và truyền thông	1.639	9	2	15	17
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670	12	4	19	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.425	17	5	22	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7.422	9	2	16	15
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5.134	11	3	18	17
Giáo dục và đào tạo	2.466	9	3	15	16
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	557	13	5	20	18
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	567	10	2	19	18
Hoạt động dịch vụ khác	944	9	2	16	14

DNNVV-PNLC = doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ.
 Nguồn: Tổng cục Thống kê. Tổng điều tra kinh tế năm 2021.

PHỤ LỤC 5

Các cơ quan Chính phủ tham gia hoạch định và thực hiện chính sách liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa và các văn bản quy phạm pháp luật và chính sách chủ yếu liên quan đến doanh nghiệp nhỏ và vừa và doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ

Bảng dưới đây liệt kê tất cả các tổ chức, cơ quan và bộ ngành liên quan của Chính phủ Việt Nam tham gia vào việc hoạch định và thực hiện chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) và doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ (DNNVV-PNLC).²

Bộ/Cơ quan	Trách nhiệm liên quan đến hỗ trợ DNNVV (PNLC)
Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT)	Bộ KHĐT chịu trách nhiệm chính về chính sách quốc gia về DNNVV, xây dựng và thực hiện các kế hoạch hỗ trợ DNNVV, đào tạo cán bộ và người lao động về chính sách liên quan đến DNNVV và báo cáo Chính phủ và Thủ tướng về tình hình thực hiện chính sách liên quan đến DNNVV. Đồng thời, Bộ KHĐT có trách nhiệm triển khai Quỹ Phát triển DNNVV, Cổng thông tin và cơ sở dữ liệu hỗ trợ DNNVV và các hệ thống đào tạo trực tuyến.
Cục Phát triển doanh nghiệp (PTDN)	Cục PTDN là đơn vị trực thuộc Bộ KHĐT, được giao nhiệm vụ là cơ quan trung ương phụ trách việc điều phối chính sách liên quan đến DNNVV.
Trung tâm hỗ trợ DNNVV	Có ba trung tâm Hỗ trợ DNNVV ở Hà Nội (miền Bắc), Thành phố Hồ Chí Minh (miền Nam) và Đà Nẵng (miền Trung), trực thuộc Cục PTDN. Các trung tâm này có nhiệm vụ tổ chức và thực hiện các chính sách và chương trình hỗ trợ DNNVV, bao gồm đào tạo về quản lý và các vườn ươm doanh nghiệp trên địa bàn.
Bộ Tài chính	Bộ Tài chính cung cấp kinh phí hỗ trợ DNNVV, hướng dẫn sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách Nhà nước để hỗ trợ DNNVV. Đồng thời, Bộ Tài chính hướng dẫn thủ tục thuế và chế độ kế toán cho DNNVV; có trách nhiệm xây dựng chính sách ưu đãi thuế và cơ chế khuyến khích DNNVV và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, hỗ trợ chuyển đổi từ hộ kinh doanh (HKD) sang doanh nghiệp, xây dựng quy chế hoạt động của Quỹ Bảo lãnh Tín dụng DNNVV; đồng thời giám sát hoạt động tài chính của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB).
Bộ Công Thương	Bộ có trách nhiệm trong việc thực hiện Chương trình Phát triển Công nghiệp Hỗ trợ giai đoạn 2016-2025; hướng dẫn các DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; đẩy mạnh các hội thảo hỗ trợ các DNNVV tham gia hệ thống phân phối; phối hợp với các doanh nghiệp bán lẻ vừa và lớn hiện có tại thị trường nội địa. Bộ này cũng điều hành các Trung tâm Xúc tiến Công nghiệp và Trung tâm Xúc tiến Thương mại đặt tại 63 tỉnh thành và chịu trách nhiệm về các nỗ lực xúc tiến xuất khẩu quốc gia thông qua Cục Xúc tiến Thương mại Việt Nam (VIETRADE).

tiếp ở trang sau

² Nguồn: https://www.oecd-ilibrary.org/sites/30c79519-en/1/3/4/index.html?itemId=/content/publication/30c79519-en&_csp_=85ee2ec32db3d99d71d2086df74f1f&itemIGO=oecd&itemContentType=book.

Bảng tiếp theo

Bộ/Cơ quan	Trách nhiệm liên quan đến hỗ trợ DNNVV (PNLC)
Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ chịu trách nhiệm tài trợ cho Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025, cùng với các chương trình khác. Bộ cũng cung cấp hướng dẫn về việc thành lập các vườn ươm doanh nghiệp; hỗ trợ các DNNVV tăng cường năng lực công nghệ; hỗ trợ liên kết DNNVV với các viện nghiên cứu và trường đại học; cung cấp thông tin khoa học và công nghệ cho DNNVV; cung cấp các khoản tài trợ và cho vay ưu đãi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và chuyển giao công nghệ.
Cục Phát triển Thị trường và Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ (NATEC)	Trực thuộc Bộ KH&CN, Cơ quan này tư vấn và hỗ trợ Bộ trưởng trong việc phát triển thị trường công nghệ và hỗ trợ thành lập và phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ (KH&CN). Cơ quan chia sẻ trách nhiệm triển khai Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia, tạo ra cổng thông tin khởi nghiệp quốc gia để liên kết các cơ quan hoạch định chính sách, các bộ, địa phương, vườn ươm khởi nghiệp, nhà đầu tư (NĐT) và doanh nghiệp khởi nghiệp trong hệ sinh thái này.
Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ có trách nhiệm trong việc giới thiệu các DNNVV về thương mại điện tử, chuyển đổi kỹ thuật số và tạo điều kiện cho họ tiếp cận các nền tảng trực tuyến.
Bộ Giáo dục và Đào tạo	Triển khai kế hoạch “Hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp giai đoạn 2017-2020 tầm nhìn đến năm 2025” nhằm trang bị cho sinh viên các cơ sở giáo dục đào tạo kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp.
Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội	Bộ có trách nhiệm về hệ thống Giáo dục và Đào tạo Kỹ thuật và Dạy nghề (TVET). Bộ thực hiện kế hoạch chiến lược về TVET để tích hợp giáo dục khởi nghiệp tại các trường cao đẳng và trường dạy nghề, bao gồm các chương trình đào tạo giáo viên, đào tạo khởi nghiệp cho sinh viên và phát triển tài liệu đào tạo và nguồn kiến thức. Bộ LĐTBXH cũng có trách nhiệm chủ trì hướng dẫn hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động làm việc tại các DNNVV.
Bộ Tư pháp	Bộ có trách nhiệm cung cấp thông tin và tư vấn pháp lý cho các DNNVV theo Nghị định số 55/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2019.
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN)	NHNN có trách nhiệm tổ chức thực hiện các chính sách của chính phủ nhằm tăng khối lượng cho vay dành cho DNNVV. Là một phần của hoạt động này, cơ quan này giám sát sự cộng tác của các tổ chức tín dụng và Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc thực hiện cơ chế bảo lãnh tín dụng.
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB)	Được thành lập vào năm 2006, ngân hàng có trách nhiệm trong việc thực hiện các chính sách tín dụng đầu tư và xuất khẩu của Chính phủ.
Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (VWU)	Đây là tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của phụ nữ Việt Nam ở mọi tầng lớp. VWU nỗ lực vì sự phát triển của phụ nữ và bình đẳng giới. Liên hiệp Hội được giao làm cơ quan đầu mối thực hiện Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2025” (Đề án 939 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 30/6/2017).
Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp Việt Nam (SYS)	Phối hợp với Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), Trung tâm Hỗ trợ Thanh niên Khởi nghiệp Việt Nam thực hiện Chương trình Khởi nghiệp Thanh niên Quốc gia 2016-2021 nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp trong giới trẻ.
Viện Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM)	Đây là cơ quan tư vấn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Cơ quan này tiến hành phân tích các chính sách về phát triển doanh nghiệp và doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng như soạn thảo các luật, bao gồm Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, và Luật Doanh nghiệp.

tiếp ở trang sau

Bảng tiếp theo

Bộ/Cơ quan	Trách nhiệm liên quan đến hỗ trợ DNNVV (PNLC)
Hội đồng Nhân dân Tỉnh	Có trách nhiệm giới thiệu các chính sách và phân bổ nguồn lực để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các tỉnh và giám sát việc tuân thủ Luật Hỗ trợ DNNVV ở cấp tỉnh.
Ủy ban Nhân dân Tỉnh	Xây dựng, thực hiện và đánh giá kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn các tỉnh. Theo hướng dẫn quốc gia, ưu tiên hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, thúc đẩy các HKD chuyển đổi thành doanh nghiệp và khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia các cụm và chuỗi giá trị.

Phần dưới đây cung cấp những tóm lược ngắn gọn về từng chính sách và văn bản pháp lý trong số 11 văn bản đang được xem xét. Với mỗi văn bản, sẽ trình bày những thông tin chính về mục tiêu, cơ quan thực hiện, đối tượng hưởng lợi mục tiêu và các chỉ số kết quả, nếu có. Phần này được cấu trúc để trình bày trước tiên các tài liệu có tham chiếu rõ ràng đến các DNNVV-PNLC và những tài liệu chỉ đề cập đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách chung hơn.

Dành riêng cho phụ nữ trong kinh doanh

Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa

Luật 04/2017/QH14 về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (Luật DNNVV) đã được thông qua năm 2017 và có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2018. Luật này là nội dung quan trọng nhất của pháp luật Việt Nam nhằm hỗ trợ đặc biệt cho các DNNVV và bao gồm nhiều biện pháp, quy định và trách nhiệm khác nhau của một số bộ, cơ quan và tổ chức của Chính phủ. Luật DNNVV đáng chú ý vì lần đầu tiên đã có văn bản pháp luật đưa ra định nghĩa rõ ràng về doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ. Theo Điều 3 của Luật, DNNVV-PNLC được định nghĩa là doanh nghiệp vừa và nhỏ có một hoặc nhiều phụ nữ sở hữu ít nhất 51% vốn điều lệ và ít nhất một phụ nữ giữ chức vụ giám đốc điều hành của doanh nghiệp.

Mục tiêu. Hỗ trợ phát triển các DNNVV thuộc các hạng mục (i) Tiếp cận tín dụng, vốn vay; (ii) Tiếp cận bảo lãnh tín dụng; (iii) Hỗ trợ về thuế và kế toán; (iv) Mặt bằng sản xuất; (v) Tiếp cận công nghệ, ương tạo khởi nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật, và không gian làm việc chung; (vi) Mở rộng thị trường; (vii) Tiếp cận thông tin, và tư vấn pháp luật; (viii) Phát triển nguồn nhân lực; (ix) Chuyển đổi hộ kinh doanh (HKD) thành doanh nghiệp; (xi) Hỗ trợ các DNNVV khởi nghiệp nghiên cứu, đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp; (xii) Hỗ trợ các DNNVV tham gia chuỗi giá trị và cụm liên kết kinh doanh.

Cơ quan thực hiện. Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, NHNN, Bộ Công Thương, Bộ Tư pháp, Bộ LĐ-TB-XH.

Các nghị định, thông tư liên quan

Hộp A5: Các nghị định và thông tư liên quan đến Luật Hỗ trợ DNNVV

Chính phủ ban hành 8 Nghị định hướng dẫn thi hành Luật 04/2017/QH14 về Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm 9 nhóm biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ HKD, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia chuỗi giá trị và cụm liên kết kinh doanh:

Quỹ Bảo lãnh Tín dụng cho DNNVV

- Nghị định số 34/2018/ND-CP quy định về thành lập, tổ chức và hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV, hướng tới việc hướng dẫn thực hiện hỗ trợ DNNVV tiếp cận tín dụng thông qua Quỹ bảo lãnh tín dụng;

Tiếp cận Tín dụng

- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 hướng dẫn Luật DNNVV, thay thế Nghị định 39/2018/ND-CP

Tiếp cận nguồn tài chính thông qua Quỹ phát triển DNNVV

- Nghị định số 39/2019/ND-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ phát triển DNNVV về cung cấp tài chính cho DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và DNNVV tham gia chuỗi giá trị, cụm kinh doanh.

Hỗ trợ thuế và kế toán

- Nghị định số 22/2020/ND-CP ngày 24/02/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2016/ND-CP ngày 04/10/2016 về lệ phí môn bài.
- Nghị định số 41/2020/ND-CP ngày 8/4/2020 giảm nhẹ gánh nặng thuế cho đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19.

Công nghệ, ươm tạo khởi nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật và không gian làm việc chung

- Nghị định 37/2020/ND-CP bổ sung danh mục, ngành nghề ươm tạo DNNVV, cơ sở hỗ trợ kỹ thuật, không gian làm việc chung cho DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo được ưu đãi đầu tư, hưởng chính sách ưu đãi đầu tư, đặc biệt ưu đãi dành cho DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thuế TNDN và miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo

- Nghị định 38/2018/ND-CP quy định chi tiết đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp đổi mới sáng tạo hướng dẫn, khuyến khích khởi nghiệp thông qua quỹ khởi nghiệp

Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, hỗ trợ DNNVV tham gia chuỗi giá trị, cụm doanh nghiệp, Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ HKD, Hỗ trợ DNNVV (tiếp cận thông tin, công nghệ, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực), Cấp lãi suất bồi thường cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo và DNNVV tham gia chuỗi giá trị

- Nghị định 39/2018/ND-CP hướng dẫn thi hành Luật DNNVV
- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 hướng dẫn Luật DNNVV thay thế Nghị định 39/2018/ND-CP

tiếp ở trang sau

Hộp A5 tiếp theo

Tiếp cận tư vấn pháp lý

- Nghị định 55/2019/ND-CP về hỗ trợ pháp lý DNNVV được Chính phủ ban hành ngày 24/6/2019 quy định nguyên tắc thực hiện hoạt động hỗ trợ pháp lý.

Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ HKD

- Nghị định số 108/2018/ND-CP ngày 23/8/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/ND-CP ngày 14/9/2015 về quy định đăng ký thành lập doanh nghiệp trên cơ sở chuyển đổi từ HKD.
- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 hướng dẫn Luật DNNVV thay thế Nghị định 39/2018/ND-CP

Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và tham gia chuỗi giá trị và cụm kinh doanh

- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 hướng dẫn Luật DNNVV thay thế Nghị định 39/2018/ND-CP

Chính phủ Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ và nhiều bộ ban ngành đã ban hành các Nghị định, Thông tư hướng dẫn nhằm đôn đốc thực hiện các biện pháp hỗ trợ được xác định từ Điều 8 đến Điều 20 của Luật DNNVV.

Nguồn: Asian Development Bank.

Đối tượng hưởng lợi. Doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, và DNNVV bao gồm DNNVV-PNLC.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Không có.

Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới

Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới 2021-2030 của Chính phủ được ban hành thông qua Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 3 tháng 3 năm 2021. Mục tiêu nêu rõ của chiến lược này là nhằm “Tiếp tục thu hẹp khoảng cách giới, tạo điều kiện, cơ hội để phụ nữ và nam giới tham gia, thụ hưởng bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần vào sự phát triển bền vững của đất nước”. Phiên bản cập nhật của chiến lược được soạn thảo với sự hỗ trợ của Cơ quan Liên Hợp Quốc về bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ (UN Women) và Đại sứ quán Australia tại Việt Nam để thay thế Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2011-2020 trước đó.

Mục tiêu. (i) Tăng cường sự tham gia của phụ nữ vào các vị trí quản lý, lãnh đạo nhằm từng bước thu hẹp khoảng cách giới trong lĩnh vực chính trị; (ii) Thu hẹp khoảng cách giới trong các lĩnh vực kinh tế, lao động và việc làm; tăng cường khả năng tiếp cận các nguồn lực kinh tế và thị trường lao động cho phụ nữ thuộc diện nghèo ở nông thôn và phụ nữ thuộc dân tộc thiểu số; (iii) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nữ và từng bước đảm bảo sự tham gia bình đẳng trong giáo dục và đào tạo giữa nam và nữ; (iv) Bảo đảm bình đẳng giới trong tiếp cận và hưởng lợi từ các dịch vụ chăm sóc sức khỏe; (v) Bảo đảm bình đẳng giới trong lĩnh vực văn hóa và thông tin. (vi) Bảo đảm bình đẳng giới trong đời sống gia đình và từng bước xóa bỏ bạo lực trên cơ sở giới; (viii) Tăng cường năng lực quản lý nhà nước về bình đẳng giới.

Cơ quan thực hiện. Bộ LĐTBXH

Các nghị định, thông tư liên quan. Nghị quyết số 28/NQ-CP

Đối tượng hưởng lợi. Phụ nữ, DNNVV-PNLC

Các chỉ số/Mục tiêu kết quả. Chiến lược Quốc gia về Bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030 bao gồm 20 mục tiêu cụ thể liên quan đến phụ nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội và chính trị.

Luật Bình đẳng giới

Luật Bình đẳng Giới được Quốc hội ban hành tháng 11 năm 2006, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2007. Luật này là văn bản pháp luật riêng biệt đầu tiên về điều chỉnh bình đẳng giới trong hệ thống pháp luật Việt Nam, có tác dụng làm rõ các định nghĩa và mong muốn pháp lý về bình đẳng giới. Luật yêu cầu áp dụng bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình bao gồm chính trị, kinh tế, lao động, giáo dục, khoa học công nghệ, văn hóa, thông tin, thể dục và thể thao.

Mục tiêu. (i) thể chế hóa quan điểm của Việt Nam về giải phóng phụ nữ, với mục tiêu nhằm tạo cơ hội và điều kiện cho cả nam lẫn nữ đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước; (ii) cụ thể hóa nguyên tắc Hiến pháp bình đẳng mà không gây sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ; (iii) hệ thống hóa các quy định của pháp luật hiện hành về bình đẳng giới; (iv) xác định nguyên tắc bình đẳng giới, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân trong xây dựng và thực hiện pháp luật về bình đẳng giới và (v) nội địa hóa các điều ước quốc tế về bình đẳng giới mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là Công ước về Xóa bỏ mọi hình thức về Phân biệt đối xử với Phụ nữ (CEDAW).

Cơ quan thực hiện. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội là cơ quan thực hiện chính, nhưng Luật có các quy định áp dụng cho tất cả các cơ quan cấp quản lý của Việt Nam.

Các nghị định, thông tư liên quan. Nghị định số 70/2008/ND-CP chủ yếu quy định trách nhiệm quản lý Nhà nước về bình đẳng giới và phối hợp quản lý Nhà nước về bình đẳng giới giữa các cơ quan Nhà nước. Nghị định số 48/2009/ND-CP quy định chi tiết về thông tin, giáo dục, truyền thông về giới và bình đẳng giới, đưa vấn đề bình đẳng giới vào dự thảo văn bản quy phạm pháp luật, các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và nguồn tài chính cho hoạt động bình đẳng giới. Ngoài ra, để xử lý vi phạm Luật Bình đẳng Giới, Nghị định số 55/2009/ND-CP ngày 10/6/2009 về xử phạt vi phạm hành chính về bình đẳng giới cũng được ban hành nhằm quy định các hành vi vi phạm hành chính về giới, bình đẳng; các hình thức, mức xử phạt và thẩm quyền xử phạt.

Đối tượng hưởng lợi. Phụ nữ

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Mức độ hành động cụ thể về bình đẳng giới trong việc xây dựng các văn bản pháp luật tiếp theo.

Quyết định 939/QĐ-TTg

Quyết định số 939/QĐ- TTg được thông qua ngày 30/6/2017 nằm trong khuôn khổ Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025” (Đề án 939).

Mục tiêu. Quyết định số 939/QĐ- TTg nhằm nâng cao nhận thức về phát triển doanh nghiệp nữ trong các chính sách pháp luật nhằm thúc đẩy hiện thực hóa các ý tưởng kinh doanh đối với các doanh nghiệp do phụ nữ làm chủ, góp phần thực hiện các mục tiêu quốc gia về phát triển doanh nghiệp và Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới.

Cơ quan thực hiện. Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ, Bộ Tài chính, các Bộ, ban ngành liên quan; Ủy ban Nhân dân các tỉnh và thành phố.

Các nghị định, thông tư liên quan. Không có

Đối tượng hưởng lợi. Phụ nữ, trong đó có các đối tượng có ý tưởng và nhu cầu khởi nghiệp, các tổ hợp tác/hợp tác xã (HTX), các doanh nghiệp mới do phụ nữ thành lập. Ưu tiên phụ nữ thuộc hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, phụ nữ dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật, phụ nữ sống ở vùng khó khăn, vùng đã chuyển đổi đất nông nghiệp.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Hỗ trợ 20.000 phụ nữ khởi sự kinh doanh và khởi nghiệp. 100.000 doanh nghiệp của phụ nữ mới thành lập được tư vấn, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

Không dành riêng cho phụ nữ trong kinh doanh

Luật Doanh nghiệp, 2020

Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua vào tháng 6 năm 2020 thay thế cho Luật Doanh nghiệp cũ năm 2014. Luật này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Luật điều chỉnh việc thành lập, quản lý, tổ chức lại, giải thể và các hoạt động liên quan của doanh nghiệp.

Mục tiêu. (i) tạo điều kiện thuận lợi cho việc thành lập doanh nghiệp tại Việt Nam; (ii) đối xử công bằng với tất cả các nhà đầu tư (NĐT); (iii) tạo môi trường thuận lợi và giảm chi phí quản trị doanh nghiệp và tái cơ cấu công ty; (iii) bảo vệ tốt hơn quyền và lợi ích hợp pháp của NĐT, cổ đông, thành viên doanh nghiệp; (iv) tạo điều kiện thuận lợi, giảm chi phí cho việc rút lui của doanh nghiệp và NĐT khỏi thị trường và (v) nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp.

Cơ quan thực hiện. Bộ KHĐT, Sở KHĐT các Tỉnh, Phòng Đăng ký kinh doanh cấp tỉnh

Các nghị định, thông tư liên quan. Nghị định số 47/2021/ND-CP quy định chi tiết về doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp xã hội, nhóm công ty, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh và công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước. Nghị định số 01/2021/ND-CP hướng dẫn Thông tư 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định các hồ sơ, thủ tục cần thiết về đăng ký

doanh nghiệp, HKD, quy định về cơ quan đăng ký kinh doanh và quản lý nhà nước về đăng ký doanh nghiệp, HKD.

Đối tượng hưởng lợi. Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh và doanh nghiệp tư nhân (DNTN); các nhóm công ty.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Không có

Luật Đầu tư, 2020

Luật Đầu tư được Quốc hội thông qua vào ngày 17 tháng 6 năm 2020 để thay thế Luật Đầu tư năm 2014. Luật này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2021. Nhìn chung, Luật Đầu tư đề cập đến cả hoạt động đầu tư kinh doanh ở trong và ngoài nước: cung cấp các quy định pháp lý liên quan tới ưu đãi đầu tư, lĩnh vực đầu tư ưu tiên và có điều kiện, chính sách, thủ tục hỗ trợ thành lập và thực hiện dự án đầu tư tại Việt Nam từ các nguồn trong và ngoài nước.

Mục tiêu. (i) nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư trong và ngoài nước, đặc biệt là phát triển các ngành, địa phương liên quan đến an ninh, quốc phòng, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường; (ii) hoàn thiện các quy định về hoạt động kinh doanh có điều kiện và điều kiện kinh doanh, giảm bớt những ngành, nghề kinh doanh có điều kiện bất hợp lý, không cần thiết để bảo đảm quyền kinh doanh cho cá nhân, doanh nghiệp; (iii) tạo điều kiện thuận lợi hơn cho hoạt động đầu tư, cắt giảm chi phí và thủ tục hành chính trong hoạt động đầu tư; (iv) hoàn thiện cơ chế quản lý giữa trung ương và địa phương nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước.

Cơ quan thực hiện. Bộ KHĐT, Sở KH-ĐT cấp tỉnh, Phòng Đăng ký kinh doanh trực thuộc Sở KH-ĐT cấp tỉnh

Các nghị định, thông tư liên quan: Nghị định số 29/2021/ND-CP ngày 26/03/2021 quy định thủ tục thẩm định dự án quan trọng quốc gia và giám sát, đánh giá đầu tư. Thông tư số 03/TT-BKHĐT ngày 04/09/2021 quy định mẫu hướng dẫn các văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, hoạt động đầu tư ra nước ngoài và hoạt động xúc tiến đầu tư. Quy định hỗ trợ chính là Nghị định số 31/2021 quy định chi tiết về ngành nghề kinh doanh và điều kiện tiếp cận thị trường của NĐT nước ngoài; bảo lãnh cho đầu tư kinh doanh; ưu đãi đầu tư; hoạt động đầu tư ra nước ngoài; xúc tiến đầu tư; và quản lý.

Đối tượng hưởng lợi. NĐT, cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động đầu tư kinh doanh.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Không có.

Nghị quyết số 02/NQ-CP

Nghị quyết số 02/NQ-CP được ban hành ngày 01/9/2019 là nội dung cập nhật của Nghị quyết 19/NQ-CP về thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Nghị quyết số 02/NQ-CP có phạm vi rộng hơn Nghị quyết 19/NQ-CP và tập trung tháo gỡ các rào cản đối với doanh nghiệp trên mọi lĩnh vực.

Mục tiêu. Nâng thứ hạng của Việt Nam về môi trường kinh doanh và năng lực cạnh tranh theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới về môi trường kinh doanh, Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) về năng lực cạnh tranh, Chỉ số Đổi mới Toàn cầu của Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO) và UN về các chỉ số phát triển Chính phủ điện tử.

Cơ quan thực hiện. Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI)

Các nghị định, thông tư liên quan. Nghị quyết 19/NQ-CP, Quyết định số 749/QĐ- TTg

Đối tượng hưởng lợi: DNNVV

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Không có.

Nghị quyết số 35NQ-CP

Nghị quyết số 35/NQ-CP được thông qua vào tháng 5 năm 2016, nằm trong Kế hoạch Phát triển Kinh tế - Xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020 của Chính phủ.

Objective. Thúc đẩy các doanh nghiệp Việt Nam có tính cạnh tranh quốc tế khả năng phát triển bền vững vào cuối giai đoạn này.

Cơ quan thực hiện. Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công Thương, NHNN, VCCI.

Các nghị định, thông tư liên quan. Nghị quyết 19/2016/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia giai đoạn 2016 - 2017. Nghị quyết 36a/NQ-CP về Chính phủ điện tử; điều này nhằm tạo cơ hội cho doanh nghiệp theo dõi công việc của cơ quan nhà nước thông qua internet. Nghị quyết 225/QĐ- TTg về phê duyệt Kế hoạch cải cách hành chính công giai đoạn 2016 - 2020. Quyết định 09/2015/QĐ- TTg về thực hiện cơ chế một cửa (OSS) và liên thông một cửa tại địa phương các cơ quan hành chính.

Đối tượng hưởng lợi. Các doanh nghiệp.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Khu vực kinh tế tư nhân đóng góp 48-49% GDP hàng năm.

Nghị quyết 10/NQ-TW và Nghị quyết 98/NQ-CP

Nghị quyết số 98/NQ-CP được Chính phủ ban hành ngày 03/10/2017 là kế hoạch hành động của Nghị quyết số 10-NQ/TW. Nghị quyết tư vấn cho tất cả các cấp và các ban ngành chính quyền về cách thực hiện các chỉ thị được ban hành theo nghị quyết trước đó. Nghị quyết số 10-NQ/TW được Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam ban hành vào tháng 7 năm 2017. Nghị quyết liên quan đến việc cải tiến quy trình kinh doanh và pháp lý nhằm tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn cho việc phát triển kinh tế tư nhân.

Mục tiêu. (i) tạo cơ chế để khu vực kinh tế tư nhân phát triển hiệu quả, bền vững và lành mạnh hơn và (ii) thúc đẩy kinh doanh tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, (iii) góp phần phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững, (iv) không ngừng nâng cao mức sống của người dân, (v) nâng cao tiến bộ xã hội và công bằng xã hội, (vi) bảo đảm quốc phòng, an ninh và (vii) đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp hóa hiện đại.

Cơ quan thực hiện. Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Khoa học-Công nghệ, Bộ Tài nguyên Môi trường, Bộ Công Thương

Các nghị định, thông tư liên quan. Không có.

Đối tượng hưởng lợi. NĐT, Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Đến năm 2020: đã có 1 triệu doanh nghiệp đang hoạt động; khu vực kinh tế tư nhân đóng góp 50% GDP cả nước.

Nghị quyết số 68/NQ-CP

Nghị quyết số 68/NQ-CP được ban hành ngày 12/5/2020 liên quan đến việc cắt giảm, đơn giản hóa các quy định về kinh doanh trong giai đoạn 2020-2025.

Mục tiêu. Giảm gánh nặng pháp lý cần thiết cho các doanh nghiệp khởi nghiệp và thành lập mới bằng cách cắt giảm và đơn giản hóa số lượng quy định, giảm chi phí liên quan đến việc tuân thủ quy định và giảm thiểu số lượng giấy tờ cần có để đăng ký kinh doanh.

Cơ quan thực hiện. Văn phòng Chính phủ, các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thực hiện.

Các nghị định, thông tư liên quan. Nghị định số 61/2018/ND-CP về thực hiện cơ chế một cửa liên thông về thủ tục hành chính (OSS) và Nghị định 45/2020/ND-CP quy định về cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên hệ thống quốc gia Cổng dịch vụ công. Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20/5/2021 đã nêu rõ sứ mệnh rà soát, xóa bỏ các rào cản đối với quyền kinh doanh.

Đối tượng hưởng lợi. Doanh nghiệp, người dân.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Cắt giảm và đơn giản hóa ít nhất 20% số lượng các quy định, giảm ít nhất 20% chi phí tuân thủ quy định liên quan vào năm 2025.

Chính sách hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19

Trong khuôn khổ rà soát các chính sách hỗ trợ phòng chống dịch COVID-19, đã có năm chính sách được xem xét: Nghị quyết số 42/NQ-CP (được sửa đổi bởi Nghị quyết số 154/NQ-CP), Nghị quyết số 84/NQ-CP, Nghị quyết số 154/NQ-CP. 68/NQ-CP (được sửa đổi theo Nghị quyết số 126/NQ-CP), Nghị quyết số 105/NQ-CP và Nghị quyết số 11/NQ-CP/2022. Các Nghị quyết này tập trung vào các hoạt động như giảm thuế và bảo hiểm xã hội, hỗ trợ vốn vay, giảm nợ, giãn tiền thuê đất và trợ cấp cho các yêu cầu cách ly và chăm sóc sức khỏe.

Mục tiêu. Hỗ trợ người lao động, người sử dụng lao động và người dân gặp khó khăn do đại dịch COVID-19, góp phần phục hồi sản xuất kinh doanh, giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch bệnh, ổn định sản xuất, kinh doanh, đảm bảo an toàn cho người dân và người lao động, tính mạng và sự an toàn.

Cơ quan thực hiện. Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính

Các nghị định, thông tư liên quan. Nghị định số 92/2021/ND-CP ban hành các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp và người dân bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19; Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg về thực hiện chính sách hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19; Nghị định số 31/2022/ND-CP về hỗ trợ lãi suất vay vốn của doanh nghiệp, HTX, HKD từ ngân sách nhà nước; Thông tư số 83/2020/TT-BTC hướng dẫn Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg; Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động; Thông tư số 05/2020/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc cho vay tái cấp vốn để hỗ trợ Ngân hàng Việt Nam thực hiện chính sách xã hội theo Quyết định số 15/2020/QĐ-TTg; Thông tư 03/2022/TT-NHNN hướng dẫn ngân hàng thương mại thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định 31/2022/ND-CP

Các chính sách hỗ trợ khác được quy định tại Nghị định số 41/2020/ND-CP về gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất, Nghị định số 52/2021/ND-CP về gia hạn thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và đất đai tiền thuê đất năm 2021, Nghị định số 15/2022/ND-CP về miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Đối tượng hưởng lợi. Chủ doanh nghiệp và người lao động tại các doanh nghiệp.

Chỉ số kết quả/Mục tiêu. Đến hết năm 2021, lũy kế ít nhất khoảng 1 triệu lượt khách hàng là DN, HTX, HKD được hưởng chính sách tín dụng hỗ trợ ứng phó dịch bệnh.

Thúc đẩy Tăng trưởng Doanh nghiệp thông qua Tháo gỡ các Rào cản *Sách Trắng về Doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ tại Việt Nam*

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ (DNNVV-PNLC) vẫn tiếp tục chiếm tỉ lệ nhỏ và chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực này. Sách Trắng cung cấp hiểu biết sâu sắc về đặc điểm, tình hình hoạt động của các DNNVV-PNLC, và các rào cản mà họ gặp phải, và rà soát khung pháp lý ảnh hưởng tới hoạt động của họ. Cuốn sách đã tìm hiểu những lý do tại sao phụ nữ chỉ sở hữu 20% doanh nghiệp vừa và nhỏ, và 11% doanh nghiệp lớn tại Việt Nam. Mặc dù cần cải thiện về khung pháp lý, nhưng các trở ngại bên ngoài vẫn còn tồn tại, như các chuẩn mực xã hội liên quan đến giới và các cơ hội tiếp cận mạng lưới kinh doanh của phụ nữ trong kinh doanh còn bị hạn chế. Sách Trắng đề xuất cần có cơ sở dữ liệu phân tách theo giới, có thêm những sửa đổi pháp lý, việc triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV cần theo hướng nhạy cảm về giới hơn nữa, và cần có thêm những nỗ lực nâng cao nhận thức để thúc đẩy doanh nghiệp của phụ nữ tại Việt Nam. Vẫn còn nhiều việc cần làm để tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho các nữ doanh nhân.

Ngân hàng Phát triển Châu Á

ADB cam kết vì một khu vực châu Á và Thái Bình Dương phát triển thịnh vượng, bao trùm, có khả năng chống chịu và bền vững, đồng thời duy trì nỗ lực xóa nghèo cùng cực. Được thành lập năm 1966, ngân hàng thuộc sở hữu của 68 thành viên - với 49 thành viên trong khu vực. Những công cụ chính để hỗ trợ các quốc gia thành viên đang phát triển bao gồm đối thoại chính sách, vốn vay, đầu tư cổ phần, bảo lãnh, viện trợ không hoàn lại và hỗ trợ kỹ thuật.

